

Số: 71/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất
và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2012 quy
định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;*

*Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Chính
phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm
(2011 - 2015) của tỉnh Hà Tĩnh;*

*Thực hiện Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2012 của
Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh
Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua danh mục các công trình,
dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 1067 công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 1692,21ha (*Phụ lục 1*), trong đó:

1. Có 585 công trình, dự án thuộc danh mục năm 2017 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2018 với tổng diện tích 1.072,28 ha (*Phụ lục 1a*).

2. Có 482 công trình, dự án bổ sung mới trong năm 2018 với tổng diện tích 619,93 ha (*Phụ lục 1b*).

Điều 2. Thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 870,43 ha, trong đó 711,70 ha đất trồng lúa, 148,63 ha đất rừng phòng hộ, 10,10 ha đất rừng đặc dụng (*Phụ lục 2*), trong đó:

1. Có 333 công trình, dự án thuộc danh mục năm 2017 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2018 với tổng diện tích 492,96 ha, trong đó 399,03 ha đất trồng lúa, 93,93 ha đất rừng phòng hộ (*Phụ lục 2a*).

2. Có 272 công trình, dự án bổ sung mới trong năm 2018 với tổng diện tích 377,47 ha, trong đó 312,67 ha đất trồng lúa, 54,70 ha đất rừng phòng hộ, 10,10 ha đất rừng đặc dụng (Phụ lục 2b).

Điều 3. Thống nhất bổ sung danh mục 07 công trình, dự án với tổng diện tích 22,74 ha cần thu hồi đất năm 2017 và danh mục 17 công trình, dự án với tổng diện tích 32,16 ha chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 trong đó 31,97 ha đất trồng lúa và 0,19 ha đất rừng phòng hộ đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận giữa 2 kỳ họp (Phụ lục 3a, 3b).

Điều 4. Điều khoản thi hành

Các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai để phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2018 và hướng dẫn tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án quan trọng, cấp bách cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất giữa hai kỳ họp, Ủy ban nhân dân tỉnh cần tính toán kỹ, đảm bảo khách quan, thực sự cấp bách, chịu trách nhiệm để thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án cần thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Khai toàn kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Phụ lục chi tiết
				LƯA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng	1067	1692,21	711,62	100,87		879,72	1745,39	229,40	351,34	618,20	318,95	218,30	
1	Thành phố Hà Tĩnh	138	315,05	244,16			70,90	860,03	61,28	153,00	473,77	59,79	112,19	Phụ lục 1.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	26	85,15	26,43	1,70		57,02	70,28		25,16	23,34	0,99	20,79	Phụ lục 1.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	73	198,23	41,76	9,85		146,62	91,45	24,50	13,70	14,45	25,25	13,55	Phụ lục 1.3.
4	Huyện Nghi Xuân	48	147,09	55,69	18,11		73,29	155,35	50,30	53,38	5,80	8,51	37,36	Phụ lục 1.4.
5	Huyện Thạch Hà	170	77,88	54,31	0,35		23,22	93,26		11,13	1,26	71,37	0,30	Phụ lục 1.5.
6	Huyện Cẩm Xuyên	130	187,51	78,00	5,00		104,51	88,03		18,04	1,19	58,01	10,79	Phụ lục 1.6.
7	Huyện Hương Sơn	102	118,08	21,58	46,50		50,00	61,66	8,55	12,33	16,04	22,14	2,60	Phụ lục 1.7.
8	Huyện Đức Thọ	126	104,82	67,53			37,28	57,98	16,00	5,52	11,76	24,65	0,05	Phụ lục 1.8.
9	Huyện Can Lộc	23	99,98	45,09			54,89	70,65	48,00	0,21	14,94	6,75	0,75	Phụ lục 1.9.
10	Huyện Kỳ Anh	61	67,59	41,60	10,00		15,99	53,75	2,00	19,05	15,75	16,52	0,43	Phụ lục 1.10.
11	Huyện Hương Khê	73	168,22	6,11			162,11	76,59	14,87	35,80	6,80	7,93	11,19	Phụ lục 1.11.
12	Huyện Vũ Quang	43	43,07	7,44			35,63	16,72	3,90	4,02	6,20	2,60		Phụ lục 1.12.
13	Huyện Lộc Hà	54	79,55	21,92	9,36		48,27	49,65			26,91	14,44	8,30	Phụ lục 1.13.

PHỤ LỤC 1a. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2017
CHUYÊN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án cần thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng	585	1072,28	454,55	76,26		541,47	1067,03	200,67	207,53	281,54	194,51	173,57	
1	Thành phố Hà Tĩnh	106	206,78	164,84			41,94	531,04	61,28	100,49	199,81	57,47	111,99	Mục B Phụ lục 1.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	15	65,01	18,13			46,88	39,61		13,19	4,94	0,69	20,79	Mục B Phụ lục 1.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	41	144,22	20,53	6,85		116,84	56,19	7,00	13,50	13,60	17,60	4,49	Mục B Phụ lục 1.3.
4	Huyện Nghi Xuân	20	85,59	36,76	18,11		30,72	92,60	50,30	19,13	4,30	0,08	18,79	Mục B Phụ lục 1.4.
5	Huyện Thạch Hà	86	51,50	42,77			8,73	59,80		9,28		41,32		Mục B Phụ lục 1.5.
6	Huyện Cẩm Xuyên	86	54,24	22,35	5,00		26,89	33,74		0,62	0,61	26,25	6,26	Mục B Phụ lục 1.6.
7	Huyện Hương Sơn	49	87,99	9,33	43,80		34,86	40,75	7,02	9,77	11,08	10,58	2,30	Mục B Phụ lục 1.7.
8	Huyện Đức Thọ	74	81,93	54,18			27,75	47,54	16,00	2,37	10,52	18,65		Mục B Phụ lục 1.8.
9	Huyện Can Lộc	19	98,64	44,50			54,14	69,56	48,00	0,21	14,60	6,75		Mục B Phụ lục 1.9.
10	Huyện Kỳ Anh	21	22,75	21,89			0,86	21,37		7,39	5,75	8,10	0,13	Mục B Phụ lục 1.10.
11	Huyện Hương Khê	35	122,53	4,30			118,23	47,33	9,17	29,35	2,50	5,79	0,52	Mục B Phụ lục 1.11.
12	Huyện Vũ Quang	16	20,82	4,66			16,16	7,98	1,90	2,23	3,50	0,35		Mục B Phụ lục 1.12.
13	Huyện Lộc Hà	17	30,28	10,31	2,50		17,47	19,52			10,33	0,89	8,30	Mục B Phụ lục 1.13.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1b. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT ĐỀ XUẤT MỚI TRONG NĂM 2018
CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Số dự án càn thu hồi đất	Tổng diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Khai toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Doanh nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng	482	619,93	257,07	24,61		338,26	678,36	28,73	143,81	336,66	124,44	44,73	
1	Thành phố Hà Tĩnh	32	108,27	79,32			28,96	328,99		52,51	273,96	2,32	0,20	Mức A Phụ lục 1.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	11	20,14	8,30	1,70		10,14	30,67		11,97	18,40	0,30		Mức A Phụ lục 1.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	32	54,01	21,23	3,00		29,78	35,26	17,50	0,20	0,85	7,65	9,06	Mức A Phụ lục 1.3.
4	Huyện Nghi Xuân	28	61,50	18,93			42,57	62,75		34,25	1,50	8,43	18,57	Mức A Phụ lục 1.4.
5	Huyện Thạch Hà	84	26,38	11,54	0,35		14,49	33,46		1,85	1,26	30,05	0,30	Mức A Phụ lục 1.5.
6	Huyện Cẩm Xuyên	44	133,27	55,65			77,62	54,29		17,42	0,58	31,76	4,53	Mức A Phụ lục 1.6.
7	Huyện Hương Sơn	53	30,09	12,25	2,70		15,14	20,91	1,53	2,56	4,96	11,56	0,30	Mức A Phụ lục 1.7.
8	Huyện Đức Thọ	52	22,89	13,35			9,53	10,44		3,15	1,24	6,00	0,05	Mức A Phụ lục 1.8.
9	Huyện Can Lộc	4	1,34	0,59			0,75	1,09			0,34		0,75	Mức A Phụ lục 1.9.
10	Huyện Kỳ Anh	40	44,84	19,71	10,00		15,13	32,38	2,00	11,66	10,00	8,42	0,30	Mức A Phụ lục 1.10.
11	Huyện Hương Khê	38	45,69	1,81			43,88	29,26	5,70	6,45	4,30	2,14	10,67	Mức A Phụ lục 1.11.
12	Huyện Vũ Quang	27	22,25	2,78			19,47	8,74	2,00	1,79	2,70	2,25		Mức A Phụ lục 1.12.
13	Huyện Lộc Hà	37	49,27	11,61	6,86		30,80	30,13			16,58	13,55		Mức A Phụ lục 1.13.

PHỤ LỤC 1.1. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất phát triển hạ tầng	17,33	12,42			4,91		48,20		7,51	40,49		0,20		
I.1	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,07	0,07					0,01			0,01				
1	Bưu điện xã Thạch Đồng	0,07	0,07				Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng	0,01			0,01			Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
I.2	Đất giao thông	14,77	10,40			4,37		46,06		6,60	39,46				
1	Đường giao thông nối hạ tầng đường N19 ra đường Vũ Quang	0,06				0,06	Phường Trần Phú	6,60		6,60					
2	Mở rộng của đường Lý Tự Trọng và Trần Phú	0,01				0,01	Phường Bắc Hà	3,00			3,00				
3	Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1,80	1,80				Phường Nguyễn Du	5,00			5,00			Văn bản số 2072/UBND-TCKH ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh về việc đầu tư Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Nguyễn Du đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,80	1,00			1,80	Phường Thạch Quý	19,26			19,26			Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
5	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Ngõ Quyền	6,50	4,00			2,50	Phường Thạch Quý, xã Thạch Môn, xã Thạch Hà	4,00			4,00			Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	Đường vào Văn Miếu (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến qua cổng Văn Miếu)	1,60	1,60				Phường Thạch Linh	3,20			3,20				
7	Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	2,00	2,00				Phường Trần Phú, phường Thạch Linh	5,00			5,00			Văn bản số 3766/UBND-XD V/việc hồ sơ đề xuất dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	
I.3	Đất cơ sở y tế	0,20	0,20					0,52			0,52				
1	Quy hoạch Trạm y tế Phường Hà Huy Tập	0,20	0,20				P. Hà Huy Tập	0,52			0,52				
I.4	Đất công trình năng lượng	0,11	0,11					0,70			0,50		0,20		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
1	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã lân cận thành phố Hà Tĩnh	0,06	0,06				P. Nam Hà, xã Thạch Môn, xã Thạch Hưng	0,20					0,20	Quyết định số 2276/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
2	Dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV đi chung phục vụ giải phóng, phát triển quỹ đất phía Tây thành phố Hà Tĩnh theo hình thức BT	0,05	0,05				Phường Thạch Linh	0,50			0,50			Văn bản số 5132/UBND-KT1 Về việc bố trí Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	
1,5	Đất thu lợi	2,18	1,64			0,54		0,91		0,91					
I	Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn từ cầu sông Cút đến Cầu Phủ	2,18	1,64			0,54	Phường Đại Nãi, phường Văn Yên	0,91		0,91				Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo khả thi tiểu dự án thuộc Hà Tĩnh	
II	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh Phi nông nghiệp	0,02	0,02					0,30			0,30			Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
1	Mở rộng lò giết mổ gia súc	0,02	0,02				Xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng	0,30			0,30				
III	Đất ở tại nông thôn	1,62	1,00			0,62		3,01			1,81	1,20			
1	Hà làng khu dân cư Đồng Ngang	0,60				0,60	Thôn Tiên Tiến, xã Thạch Môn	1,20				1,20			
2	Khu dân cư Hoàng Sanh	1,00	1,00				Xã Thạch Hưng	1,80			1,80				
3	Xen đầm dân cư Bắc Phủ	0,02				0,02	Xã Thạch Trung	0,01			0,01				
IV	Bất ở tại đô thị	79,72	57,50			22,22		194,60		40,00	154,60				
1	Khu đô thị Garden Park	8,45	7,23			1,22	P. Văn Yên	40,00		40,00				Văn bản số 7810/UBND-XD ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh	
2	Quy hoạch khu dân cư khối phố 3	3,10	3,10				Phường Đại Nãi	1,50			1,50				
3	Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	3,00	3,00				Phường Thạch Linh	7,00			7,00			Văn bản số 5132/UBND-KT1 Về việc bố trí Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	
4	Quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố (Tổ 6, tổ 8)	2,73	2,73				Phường Nguyễn Du	6,00			6,00			Văn bản số 2218/SKH-TĐ về việc đầu tư đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh theo hình thức đối tác công tư	
5	Quỹ đất tái định cư phục vụ dự án tái định cư (tổ 6)	0,74	0,74				Phường Nguyễn Du	1,50			1,50			Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	Khu dân cư đô thị Thạch Quý	13,50	9,00			4,50	Phường Thạch Quý	30,00			30,00			Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
7	Quỹ đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Đường Nguyễn Trung Trích (Đoạn từ Xó Viết Nghệ Tĩnh đến đường Ngõ Quỳ)	13,00	9,00			4,00	Phường Thạch Quý	29,00			29,00			Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
8	Khu đô thị TMĐV, biệt thự sinh thái Nam Cầu Phủ của công ty cổ phần tập đoàn TNT	20,00	9,90			10,10	Xã Thạch Bình	52,00			52,00				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
9	Quyết định thành toán nhà đầu tư thực hiện dự án đường Xuân Diệu từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyên	11,60	9,20			2,40	Xã Thạch Trung, Phường Nguyễn Du	24,00			24,00			Văn bản Số 3728/UBND-XD V/v đầu tư đường Xuân Diệu kéo dài theo hình thức PPP ngày 21 tháng 06 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh
10	Quyết định thành toán nhà đầu tư thực hiện dự án Dư án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	3,60	3,60				Phường Hà Huy Tập	3,60			3,60			Văn bản số 3766/UBND-XD V/v lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh
V	Đất cơ sở văn hóa	4,38	3,28			1,10		72,50			72,50			
1	Công viên trung tâm thành phố	1,10				1,10	P. Đại Nài, Nam Hà	66,00			66,00			Văn bản số 7810/UBND-XD ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh
2	Trụ sở Bảo tàng và Trung Tâm Thanh Thiếu nhi	3,28	3,28				Phường Nguyễn Du	6,50			6,50			
VI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	5,00					10,00		5,00	4,00	1,00		
1	Nghĩa trang Lò Gạch	5,00	5,00				Xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng	10,00		5,00	4,00	1,00		Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,21	0,10			0,11		0,38			0,26	0,12		
1	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Hoà Bình	0,01				0,01	Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng	0,12				0,12		
2	Nhà văn hoá Đồng Công	0,10				0,10	Xóm Đồng Công, xã Thạch Đồng	0,01			0,01			
3	Quy hoạch nhà văn hoá TDP 9	0,10	0,10				Phường Đại Nài	0,25			0,25			
32	Tổng A:	108,27	79,32			28,96		328,99		52,51	273,96	2,32	0,20	
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018														
I	Đất phát triển hạ tầng	85,50	72,70			12,80		279,99	50,66	85,68	79,86	7,67	56,12	
I.1	Đất cơ sở y tế	8,61	2,50			6,11		41,92	4,92	4,00			33,00	
1	Bệnh viện Quốc tế Trung ương Huế - Hà Tĩnh	5,51				5,51	Phường Thạch Quý, xã Thạch Hưng	33,00					33,00	NQ51
2	Bệnh viện Sản nhi	2,50	2,50				Thôn Tân Phú, xã Thạch Trung	4,92	4,92					NQ30
3	Mở rộng Bệnh viện tỉnh Hà Tĩnh	0,60				0,60	Phường Bắc Hà	4,00		4,00				NQ 51
I.2	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	0,86	0,22			0,64		3,44			0,79	2,65		
1	Dự án mở rộng khuôn viên trường mầm non	0,02	0,02				Xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	0,40				0,40		NQ30
2	Mở rộng trường Lê Bình	0,34				0,34	Tổ dân phố 1, phường Tân Giang	0,25				0,25		NQ30
3	Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường Tiểu học	0,20				0,20	Xóm Quyết Tiến, xã Thạch Môn	0,40			0,40			NQ30
4	Trung học cơ sở Thạch Trung	0,10				0,10	Xóm Đoài Thịnh, xã Thạch Trung	2,00				2,00		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
5	Trường Mầm Non phường Văn Yên	0,20	0,20				KP. Hòa Bình, Phường Văn Yên	0,39			0,39				NQ30
1.3	Đất cơ sở thể dục - Thể thao	3,25	3,25				Xóm Bắc Phú, xã Thạch Trung	4,38			1,78	2,60			NQ30
1	Khu thể thao Bắc Phú	0,05	0,05				Xóm Bắc Phú, xã Thạch Trung	0,10				0,10			NQ30
2	Mở rộng sân bóng trung tâm xã Thạch Hà	0,50	0,50				Xã Thạch Hà	0,50				0,50			NQ51
3	Mở rộng Sân vận động phường	0,70	0,70				KP 4, Phường Hà Huy Tập	1,78			1,78				NQ30
4	Sân thể thao xã	2,00	2,00				Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng	2,00				2,00			NQ30
1.4	Đất giao thông	43,32	37,73			5,59		141,45	2,09	52,56	65,50	2,30	19,00		
1	Đường 70 đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ - Nguyễn Trung Thiên (Ban A)	6,00	6,00				P. Thạch Quý	14,93		14,93					NQ30
2	Đường 70 đoạn từ đường Trần Phú - Vũ Quang (Ban A)	0,38	0,38				Phường Trần Phú, phường Thạch Linh	0,98		0,98					NQ30
3	Đường 70 đoạn từ đường Vũ Quang - Hàm Nghi (Ban A)	2,62	2,62				Phường Thạch Linh	6,54		6,54					NQ30
4	Đường GT trong khu dân cư TDP 10	1,18	0,31			0,87	Tổ dân phố 10, phường Tân Giang	0,50			0,50				NQ30
5	Đường giao thông liên thôn đường Huy Lung đến ngõ Quyền Loan	1,16	1,16				Đông Tiến, Hông Hà, xã Thạch Trung	2,30				2,30			NQ30
6	Đường giao thông phía Tây trường THCS Lê Văn Thiêm (Ban A)	2,86	2,86				Phường Hà Huy Tập	7,00					7,00		NQ30
7	Đường Lê Duẩn đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A	5,60	4,90			0,70	Phường Hà Huy Tập, phường Đại Nài	27,14			27,14				NQ30
8	Đường Nguyễn Biền	1,10				1,10	Phường Văn Yên	48,30			36,30		12,00		NQ30
9	Đường quản lý hồ Thạch Trung tuyến D2a phần kéo dài (đường Nguyễn Huy Lung từ Ngõ Quyền đến Mai Lão Bạng)	1,82	1,19			0,63	Xóm Nam Phú, xã Thạch Trung	2,98	2,09	0,63	0,26				NQ30
10	Đường vành đai khu đô thị Bắc đoạn từ đường Quang Trung đến sông Rào Cái	8,90	8,10			0,80	Phường Thạch Quý, xã Thạch Hưng	15,93		15,93					NQ30
11	Đường vào trung tâm các xã Thạch Trung- Thạch Hà	0,31				0,31	Thôn Liên Phú, Trung Phú, Bắc Phú, Xã Thạch Trung	4,96		4,96					NQ30
12	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngõ Quyền	8,50	8,00			0,50	Phường Nguyễn Du, xã Thạch Trung- thành phố Hà Tĩnh	4,10		4,10					NQ30
13	Mở rộng của đường Nguyễn Huy Tự và Hải Thượng Lãn Ông	0,01				0,01	Tổ 5, phường Bắc Hà	0,30			0,30				NQ30
14	Mở thông đường ngõ 5 Trung Tiết	0,03				0,03	Tổ 14, phường Bắc Hà	1,00			1,00				NQ30
15	Nâng cấp đường Trung Tiết (Ban A)	0,30				0,30	Phường Thạch Quý	0,10		0,10					NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
16	QH đường 18m chạy theo kênh N19	2,50	2,16			0,34	Phường Nguyễn Du	4,25		4,25				NQ30
17	Quy hoạch đường rộng 12m giáp phía Nam Ban CHQS thành phố	0,05	0,05				TDP 6, P. Nguyễn Du	0,14		0,14				NQ30
I.5	Đất thu hồi	22,58	22,12			0,46		79,46	43,65	24,52	11,29			
1	Đê Đồng Môn đoạn từ Cầu Cây - cầu Hộ Độ (Ban A)	2,80	2,80				Xã Thạch Hạ	6,99		6,99				NQ30
2	Đê Đồng Môn đoạn từ Cầu Cây - cầu Hộ Độ (Ban A)	7,00	7,00				Xã Thạch Trung	17,41		17,41				NQ30
3	Đê Đồng Môn đoạn từ Km0 đến Km5	9,00	9,00				Xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ	37,36	37,36					NQ30
4	Mương tiêu bản khu dân cư các KP	0,39				0,39	Phường Thạch Linh	9,75			9,75			NQ30
5	Nâng cấp đê Hữu Phú giai đoạn 2 (đoạn từ K2+350 đến K3+480,8)	3,00	3,00				Xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ	5,90	5,90					NQ30
6	Nâng cấp đê phía Tây bờ tả sông Phù đoạn từ cầu Núi cũ đến cầu Núi mới	0,17	0,10			0,07	Phường Đại Nại	1,50			1,50			NQ30
7	Tuyến nhánh kênh thoát nước T3	0,22	0,22				KP Hợp Tiến, phường Thạch Linh	0,55	0,39	0,12	0,04			NQ30
I.6	Đất chợ	2,86	2,86					5,12		0,50	0,50	0,12	4,00	
1	Chợ Bình Hương	2,30	2,30				Hồng Hà - Xã Thạch Trung	4,00					4,00	NQ51
2	Chợ Thạch Đồng	0,56	0,56				Xóm Đồng Giang, xóm Đồng Tiến, xã Thạch Đồng	1,12		0,50	0,50	0,12		NQ30
I.7	Đất công trình năng lượng	4,02	4,02					4,22		4,10			0,12	
1	Dĩ dôi đường điện trung tâm hành chính tỉnh	4,00	4,00				P. Thạch Linh	4,10		4,10				NQ30
2	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện ĐZ 374E18.1 huyện Cẩm Xuyên (từ cột số 1 đến cột số 76) đoạn đi qua thành phố Hà Tĩnh	0,01	0,01				Phường Hà Huy Tập	0,06					0,06	NQ30
3	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện ĐZ 374E18.1 huyện Cẩm Xuyên (từ cột số 1 đến cột số 76) đoạn đi qua thành phố Hà Tĩnh	0,01	0,01				Phường Thạch Linh	0,06					0,06	NQ30
II	Đất bãi thải, xử lý rác thải	0,20	0,20					0,53			0,53			
1	Bãi trung chuyển rác	0,20	0,20				KP Hòa Bình, P. Văn Yên	0,53			0,53			NQ30
III	Đất ở tại nông thôn	63,66	49,70			13,96		94,34		2,50	48,54	43,30		
1	Hạ tầng dân cư Đồi Quang	5,50	5,50				Xã Thạch Đồng	11,00			11,00			NQ30
2	Hạ tầng dân cư Đồi Địa 2	5,00	5,00				Thôn Bình Minh, xã Thạch Bình	9,83				9,83		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khả năng kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
3	Hà tầng dân cư xen đầm thôn Liên Nhất, xen đầm dân cư thôn Tân Lộc, mở rộng khu dân cư phía Tây thôn Tân Học, xen đầm khu dân cư Đới Lầy Thôn Minh Tiến	2,79	1,30			1,49	Xã Thạch Hà	7,00				7,00			NQ30
4	Hà tầng khu dân cư Đồng Cọc Lim (Ban A)	2,50	2,50				Xóm Đồng Tiến, xã Thạch Trung	6,20			6,20				NQ30
5	Hà tầng khu dân cư Đồng Hoàng	0,30	0,30				Xóm Tân Phú, xã Thạch Trung	0,60				0,60			NQ30
6	Hà tầng khu dân cư Đồng Rào	1,30	1,30				Xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	2,60				2,60			NQ30
7	Hà tầng khu dân cư Miêu Nếp	20,60	9,60			11,00	Xã Thạch Trung-thành phố Hà Tĩnh	4,80			4,80				NQ30
8	Hà tầng khu dân cư Tân Học, xã Thạch Hà (giai đoạn 2)	4,90	4,90				Xóm Tân Học, xã Thạch Hà	12,25			12,25				NQ51
9	Hà tầng khu dân cư Tân Phú	2,00	2,00				Xóm Tân Phú, xã Thạch Trung	4,00				4,00			NQ30
10	Hà tầng khu tái định cư Đới Nếp (TĐC cho dự án đề Đồng Môn)	1,00	1,00				Xã Thạch Hưng, xã Thạch Hưng	1,97			1,97				NQ30
11	Hà tầng Khu tái định cư Đồng Giang, Thạch Đồng (TĐC cho dự án đề Đồng Môn)	1,00	1,00				Xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng	2,50		2,50					NQ51
12	Khu dân cư Cầu Ngan	4,00	4,00				Thôn Liên Thanh, Tân Học, xã Thạch Hà	8,00			8,00				NQ30
13	Khu dân cư Đập Râm	1,00	1,00				Liên Phú, xã Thạch Trung	2,00				2,00			NQ30
14	Khu dân cư Đồng Cầu	2,50	2,50				Thôn Kinh Nam, xã Thạch Hưng	5,00				5,00			NQ30
15	Khu dân cư Đồng Tiến	1,20	1,20				Xã Thạch Trung	3,02			3,02				NQ30
16	Khu dân cư Đồng Xay	4,20	4,20				Thanh Phú, xã Thạch Trung	4,50				4,50			NQ30
17	Khu Tái định cư Đồng cửa Láng	0,45	0,45				Thôn Tiên Hưng, xã Thạch Hưng	0,90			0,90				NQ30
18	Quy hoạch dân cư 2 bên đường Huyện Lộ	1,20	1,20				Thôn Hà, Trung, Thôn Tiên Tiến, Thương xã Thạch Hà	3,70				3,70			NQ30
19	Quy hoạch đất ở Ngõ Ban, Lý Tư, Hoàng Hiến, Hà Lê	0,75	0,75				Quyết Tiến, Thanh Tiến, Xã Thạch Môn	1,47				1,47			NQ30
20	Quy hoạch đất ở trường Mầm non	0,20				0,20	Xóm Quyết Tiến, xã Thạch Môn	0,40			0,40				NQ30
21	Quy hoạch xen đầm đất ở	0,30				0,30	Thôn Thanh Tiến, xã Thạch Môn	0,60				0,60			NQ30
22	Xen đầm dân cư xóm Đồng Đoài, Minh Yên	0,97				0,97	Thôn Minh Yên, xã Thạch Hà	2,00				2,00			NQ30
IV	Đất ở tại đô thị	35,61	28,03			7,58		102,18	9,47	0,31	30,81	6,10	55,50		
1	QH dân cư KTT bệnh viện	0,03				0,03	Tổ dân phố 7, phường Tân Giang	0,05				0,05			NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thửa đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã..., ...)	Khái toán kinh phát thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cán cơ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
2	Chinh trang đô thị (Tập Đoàn FLC)	3,10	3,10				P. Nguyễn Du	45,50				45,50		NQ30
3	Hạ tầng dân cư (phía trước trường) tiểu học Thạch Quý	0,19	0,19				KP Trung Quý, phường Thạch Quý	0,37		0,37				NQ30
4	Hạ tầng khu dân cư Khối phố Vĩnh Hòa, phường Thạch Linh	2,80	2,80				Khối phố Vĩnh Hòa- phường Thạch Linh	7,00		7,00				NQ51
5	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du	3,00	3,00				KP Trung Đình, Thạch Quý	7,48		7,48				NQ30
6	Khu dân cư xen đầm tổ dân phố 1 (sát kênh N1-9, GĐ2)	1,35	1,10			0,25	TDP 1, TDP 6, phường Trần Phú	2,16		2,16				NQ30
7	QH khu dân cư Cầu Cốt (Tái định cư Dự án ADB)	0,40	0,40				KP. Hòa Bình, P. Văn Yên	1,10	0,66	0,31	0,13			NQ30
8	QH khu TĐC Bộ đội Biên phòng	4,50	4,48			0,02	KP Linh Tiên, phường Thạch Linh	8,81	8,81					NQ30
9	QH xen đầm dân cư tổ 11	0,03				0,03	Tổ 11, phường Bắc Hà	0,15		0,15				NQ 30
10	QH xen đầm DC của làng	0,77				0,77	Tổ dân phố 8, phường Tân Giang	0,50		0,50				NQ30
11	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,31	0,31				TDP7, P. Nguyễn Du	0,81		0,81				NQ30
12	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,59	0,59				TDP7, P. Nguyễn Du	1,53		1,53				NQ30
13	Quy hoạch khu dân cư KP 6, 8	0,96	0,96				P. Nguyễn Du	2,42		2,42				NQ30
14	Quy hoạch khu dân cư TDP 10	1,19	0,90			0,29	Tổ dân phố 10, phường Tân Giang	1,00		1,00				NQ30
15	Quy hoạch xen đầm	0,73	0,73				Phường Thạch Quý	0,70			0,70			NQ30
16	Quy hoạch xen đầm dân cư các KP	1,80	1,80				Phường Thạch Linh	2,02		2,02				NQ30
17	Quy hoạch xen đầm KDC Tuy Hòa (ông Đường)	0,66	0,66				Phường Thạch Linh	1,68		1,68				NQ30
18	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Đại Đồng	0,11				0,11	Phường Thạch Linh	0,10			0,10			NQ30
19	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Nam Tiến	0,30				0,30	Phường Thạch Linh	0,40			0,40			NQ30
20	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 1	0,05				0,05	Khối phố 1, phường Đại Nãi	0,05			0,05			NQ30
21	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 10	1,42	1,42				Khối phố 10, phường Đại Nãi	3,55			3,55			NQ30
22	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 2(vị trí 1, vị trí 2)	0,37				0,37	Khối phố 2, phường Đại Nãi	0,30			0,30			NQ30
23	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 3(vị trí 2, vị trí 4 và vị trí 5)	2,09	1,59			0,50	Khối phố 3, phường Đại Nãi	2,00			2,00			NQ30
24	Xen đầm đất ở khu dân cư khối phố 9(vị trí 1, vị trí 2)	4,86				4,86	Khối phố 9, phường Đại Nãi	2,50			2,50			NQ30
25	Hạ tầng Khu dân cư Thạch Linh	4,00	4,00				Phường Thạch Linh	10,00				10,00		NQ30
V	Đất trụ sở cơ quan nhà nước	7,49	7,49					18,45	1,15		17,30			
1	Khu hành chính phường Văn Yên	0,62	0,62				KP. Hòa Bình, P. Văn Yên	1,50			1,50			NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TV	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
2	Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Tĩnh	0,13	0,13				Khu đô thị Bắc phường Nguyễn Du	0,32	0,32						NQ30
3	Trụ sở VKS thành phố	0,42	0,42				Tổ dân phố 7, phường Nguyễn Du	0,83	0,83						NQ30
4	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tĩnh	6,32	6,32				Phường Văn Yên	15,80			15,80				NQ30
VI	Đất cơ sở tôn giáo	0,15				0,15		0,37					0,37		
1	QH mở rộng tôn giáo Tân Giang	0,15				0,15	Tổ dân phố 7, phường Tân Giang	0,37					0,37		NQ30
VII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,78	4,78					11,94			11,94				
1	Nghĩa trang Hoàng Ca- Hoàng Ích	0,82	0,82				Xã Thạch Trung	2,07			2,07				NQ30
2	Xây dựng Nghĩa trang Đồng Hiếm	3,96	3,96				Phường Thạch Linh	9,87			9,87				NQ30
VIII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,28	0,26			0,02		1,16			0,76	0,40			
1	Mở rộng khuôn viên NVH xóm Bắc Quang	0,02				0,02	Xóm Bắc Quang, xã Thạch Trung	0,40				0,40			NQ30
2	Mở rộng nhà văn hóa KP Tiên Tiến	0,01	0,01				P. Thạch Quý	0,06			0,06				NQ30
3	Nhà Văn hóa KP Tây Yên	0,15	0,15				KP. Tây Yên, phường Văn Yên	0,50			0,50				NQ30
4	Quy hoạch nhà văn hóa KP Linh Tân	0,10	0,10				KP Linh Tân, phường Thạch Linh	0,20			0,20				NQ30
IX	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	8,80	1,68			7,12		10,08			10,08				
1	Công viên tổ dân phố 8	0,08	0,08				Tổ dân phố 8, phường Trần Phú	0,10			0,10				NQ30
2	Hồ điều hoà Bến Đá	8,60	1,60			7,00	Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng	5,00			5,00				NQ30
3	Quy hoạch mở rộng Hồ Bắc Hà	0,08				0,08	Tổ 1, phường Bắc Hà	3,53			3,53				NQ30
4	Quy hoạch mở rộng hồ Công Đoàn	0,03				0,03	Tổ 1, phường Bắc Hà	0,75			0,75				NQ30
5	Xây dựng bồn hoa Hải Thượng Lãn Ông	0,01				0,01	Tổ 10, phường Bắc Hà	0,70			0,70				NQ30
X	Đất tín ngưỡng	0,31				0,31		12,00			12,00				
1	Quy hoạch mở rộng Võ Miếu	0,31				0,31	Tổ dân phố 7, phường Tân Giang	12,00			12,00				NQ30
106	Tổng B:	206,78	164,84					531,04	61,28	100,49	199,81	57,47	111,99		
138	Tổng A+B:	315,05	244,16					860,03	61,28	153,00	473,77	59,79	112,19		

PHỤ LỤC 1.2. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+ (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất ở	8,28	8,00			0,28		16,50			16,50				
1	Quy hoạch khu dân cư Con Bứa	8,28	8,00			0,28	TDP 7, Phường Dầu Liêu	16,50			16,50			Thông báo số 12/TB-UBND, ngày 06/2/2017 của UBND thị xã	
II	Đất giao thông	1,10	0,05			1,05		3,65		1,75	1,90				
1	Đường giao thông Thuận Minh	0,35				0,35	TDP Thuận Minh, Phường Đức Thuận	0,70			0,70				
2	Đường giao thông Thuận An	0,30				0,30	TDP Thuận An, Phường Đức Thuận	0,60			0,60			Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/9/2017 của UBND P.Đức Thuận	
3	Đường giao thông Thuận Tiến (mới 2 tuyến)	0,35	0,05			0,30	TDP Thuận Tiến, Phường Đức Thuận	0,60			0,60				
4	Cầu Liên Lạc	0,05				0,05	TDP Hàu Đền, Tườn Cầu, Phường Trung Lương	0,75		0,75				Số 989/UBND-DA ngày 26/9/2017 của UBND thị xã	
5	Cầu Trảng Cản	0,05				0,05	TDP Đồng Thuận, Phường Đức Thuận	1,00		1,00				Công văn số 1124/UBND-DA ngày 19/10/2017 của UBND thị xã	
III	Đất thủy lợi	9,95	0,25	1,00		8,70		10,22		10,22					
1	Cống Trung Lương	2,17	0,25			1,92	TDP Hàu Đền, Phường Trung Lương	1,22		1,22				Quyết định số 2380 ngày 18/8/2017 UBNDT về việc 'bảo vệ công Trung Lương	
2	Đập nước Bàu Tiên(Hồ biến đổi khí hậu)	4,80		1,00		3,80	TDP 3,4,10, Phường Bắc Hồng	5,00		5,00				Văn bản số 2510 ngày 20/10/2017 về việc phòng chống sạt lở 2 bên kè của SKHĐT	
3	Kè khe Bình Lạng	2,98				2,98	Phường Bắc Hồng	4,00		4,00					
IV	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,11				0,11		0,10				0,10			
1	Khu vui chơi giải trí công cộng	0,11				0,11	TDP Bán Xá, Phường Trung Lương	0,10				0,10		Công văn số 1027/UBND-QLĐT ngày 29/9/2017 của UBND thị xã	
V	Đất năng lượng	0,70		0,70				0,20				0,20			
1	Hệ thống đường điện phục vụ khu di tích Chùa Hang	0,70		0,70			TDP 10, Phường Bắc Hồng	0,20				0,20			
11	Tổng A:	20,14	8,30	1,70		10,14		30,67		11,97	18,40	0,30			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018																
I	Đất ở	1,19	0,50				0,69	1,49				0,80	0,69			
1	Quy hoạch xen đầm khu dân Đất lớn Hồng Nguyệt	0,30	0,30					Xã Thuận Lộc	0,60			0,60				NQ 30
2	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Mả Đình, thôn Chùa	0,20	0,20					Thôn Chùa, xã Thuận Lộc	0,20			0,20				NQ 30
3	Quy hoạch xen đầm đất ở Nương Tiên, thôn Phúc Thuận	0,69					0,69	Thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	0,69				0,69			NQ 51
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,25	0,25						0,60		0,60					
1	Trạm Kiểm dịch động vật nội địa	0,25	0,25					TDP1, phường Đậu Lieu	0,60		0,60					NQ 30
IV	Đất cụm công nghiệp	51,00	6,00				45,00		19,49					19,49		
1	Cụm công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1 2)	6,00	6,00					TDP 8, Phường Nam Hồng	12,18					12,18		NQ 30
2	Cụm công nghiệp Công Khanh 1	45,00					45,00	Đầu Liêu	7,31					7,31		NQ 51
V	Đất giao thông	11,50	10,38				1,12		15,89		12,59	3,30				
1	Mở rộng đường Nguyễn Biểu	0,73					0,73	TDP 6, Phường Bắc Hồng	4,00		4,00					NQ 30
2	Đường Lê Hữu Trác (giai đoạn 1)	9,00	9,00					TDP 1,6,7,8, P.Nam Hồng	6,09		6,09					NQ 30
3	Đường vào Ban chỉ huy Quân sự thị xã Hồng Lĩnh	1,35	1,35					TDP6, phường Nam Hồng	2,50		2,50					NQ 30
4	Mở rộng đường từ nhà ông Văn đến ông Quảng	0,24					0,24	TDP Thuận Hồng, Thôn Minh	2,40			2,40				NQ 51
5	Mở rộng đường Thuận Tiên	0,11	0,03				0,08	Đức Thuận	0,20			0,20				NQ 51
6	Mở rộng đường từ ông Sấm đến ông Tuyến	0,05					0,05	Tổ dp đồng thuận, P. Đức Thuận	0,50			0,50				NQ 51
7	Mở rộng đường từ ông Sơn đến ông Tùy	0,02					0,02	Thuận Tiên, P. Đức Thuận	0,20			0,20				NQ 51
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,07					0,07		0,84			0,84				
1	Xây dựng Nhà văn hoá TDP số 7	0,07					0,07	TDP 7, Phường Nam Hồng	0,84			0,84				NQ 30
VIII	Đất năng lượng	1,00	1,00						1,30					1,30		
1	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110 KVA Hồng Lĩnh	1,00	1,00					Thôn Thuận Giang, xã Thuận Lộc	1,30					1,30		NQ 30
15	Tổng B:	65,01	18,13				46,88		39,61		13,19	4,94	0,69	20,79		
26	Tổng A+B:	85,15	26,43	1,70			57,02		70,28		25,16	23,34	0,99	20,79		

PHỤ LỤC 1.3. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,30	1,30					2,85			0,85		2,00		
1	Mở rộng trường THCS Hà Hải	0,40	0,40				Kỳ Hà	0,85			0,85			CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
2	Trường tiểu học HBE	0,90	0,90				Sông Trĩ	2,00					2,00	Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
II	Đất thể dục thể thao	1,90	1,50			0,40		1,25				1,25			
3	QH khu thể thao xã	1,50	1,50				Kỳ Hà	0,95				0,95		CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
4	QH mở rộng SVĐ	0,40				0,40	Kỳ Nam	0,30				0,30		CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
III	Đất giao thông	32,97	11,62	3,00		18,35		17,70	17,50	0,20					
5	Đường ven biển đoạn qua Kỳ Ninh	6,15	1,20			4,95	Kỳ Ninh	2,00	2,00					CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
6	QH đường kết nối đô thị từ Kỳ Trinh đi Kỳ Châu	6,43	4,91			1,52	Kỳ Trinh; Kỳ Hưng	4,00	4,00					CV số 238/VPCP-QHQT ngày 14/3/2017 V/v đề xuất Dự án phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực vốn WB	
7	Xây dựng và kết hợp đường 2 bên bờ sông Trĩ	3,41	1,39			2,02	Sông Trĩ; Kỳ Hoa	2,00	2,00					CV số 238/VPCP-QHQT ngày 14/3/2017 V/v đề xuất Dự án phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực vốn WB	
8	Đường nối ĐT. 555 vào đường trục chính Khu đô thị Kỳ Ninh thuộc công trình sửa chữa cầu Hải Ninh và đường nối ĐT. 555	0,19	0,13			0,06	Xã Kỳ Hà	0,20		0,20					
9	Đường trục chính từ QL 1A đến trung tâm khu kinh tế Vũng Áng dài 2,8km; rộng 36 m	8,30	3,50			4,80	Kỳ Trinh	5,00	5,00					CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
10	XD cảng âu tránh bão	8,00		3,00		5,00	Kỳ Hà	3,00	3,00					CV số 1509/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 11/11/2015	
11	Bãi trồng giữ ngày và đêm	0,49	0,49				Đồng Lâm, Xã Kỳ Hoa	1,50	1,50					CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
IV	Đất công trình năng lượng	0,06				0,06		0,06					0,06		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
12	Nhà trực vận hành điện lực	0,03				0,03	P. Kỳ Liên	0,03					0,03	Quyết định số 333/QĐ-EVN/PPC ngày 04/02/2016 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	
13	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,03				0,03	P. Kỳ Thịnh, P. Kỳ Trinh	0,03					0,03	Quyết định số 2274/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
V	Đất bãi thải, xử lý rác thải	6,10				6,10		3,10					3,10		
14	Điểm trung chuyển rác tại Ba Đồng Kỳ Phương, Minh Huệ Kỳ Nam	0,05				0,05	Kỳ Lợi	0,05					0,05	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
15	Điểm trung chuyển rác tại Kỳ Trinh	0,03				0,03	Kỳ Lợi	0,03					0,03	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
16	Điểm trung chuyển rác tại thôn Hải Phong, Hải Thanh Kỳ Trinh	0,02				0,02	Kỳ Lợi	0,02					0,02	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
17	Điểm trung chuyển rác	1,00				1,00	Kỳ Phương	0,50					0,50	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
18	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	5,00				5,00	Kỳ Hưng	2,50					2,50	Văn bản số 1477/UBND-TNMT, ngày 01/11/2017	
V	Đất ở nông thôn	8,02	6,11			1,91		8,20					1,20	7,00	
19	QH xen dăm dân cư	0,50				0,50	Kỳ Hà	0,30					0,30	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
20	QH xen dăm dân cư	0,10				0,10	Kỳ Nam	0,05					0,05	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
21	QH xen dăm dân cư	0,50				0,50	Kỳ Ninh	0,50					0,50	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
22	QH dân cư thôn Tam Hải 2	0,40				0,40	Kỳ Ninh	0,30					0,30	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
23	Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hòa Trung	6,42	6,11			0,31	Xã Kỳ Hoa	7,00					7,00	Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh	
24	QH xen dăm dân cư	0,10				0,10	Kỳ Hoa	0,05					0,05	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
V1	Đất ở đô thị	3,46	0,70			2,76		2,00					2,00		
25	QH đất ở dân cư	0,20				0,20	Kỳ Liên	0,15					0,15	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
26	QH đất ở	0,10				0,10	Kỳ Phương	0,10					0,10	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
27	Quy hoạch đất ở dự phòng TDP Tây Yên	1,00				1,00	Kỳ Thịnh	0,70					0,70	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
28	Quy hoạch đất ở dự phòng đối diện chợ Kỳ Thịnh (Nam Phong)	0,80				0,80	Kỳ Thịnh	0,50					0,50	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
29	Quy hoạch dân cư Kỳ Trinh	0,86	0,40			0,46	Kỳ Trinh	0,20					0,20	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
30	Quy hoạch dân cư tổ dân phố 1	0,30	0,30				Sông Trí	0,20					0,20	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
31	Quy hoạch dân cư tổ dân phố 2	0,20				0,20	Sông Trí	0,15					0,15	CV số 1430/CV-UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
VII	Đất trụ sở cơ quan	0,20				0,20		0,10					0,10		
32	Mở rộng đất UB xã Kỳ Nam	0,20				0,20	Kỳ Nam	0,10					0,10		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
32	Tổng A:	54,01	21,23	3,00		29,78	35,26	17,50	0,20	0,85	7,65	9,06	
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018													
I	Đất ở đô thị	19,60	3,00			16,60	8,10		1,70	0,80	5,60		
1	Quy hoạch đất ở dự phòng	1,00				1,00	0,50				0,50		NQ30
2	Quy hoạch đất ở	0,10				0,10	0,10				0,10		NQ30
3	Quy hoạch đất ở TDP Liên Minh	0,70				0,70	0,50				0,50		NQ30
4	Khu nhà ở hộ gia đình cho nhân viên Cty TNHH gang thép Hưng nghiệp Fomosa FHS	6,30				6,30	2,00				2,00		NQ30
5	Quy hoạch đất ở dự phòng	1,00				1,00	1,50				1,50		NQ30
6	Quy hoạch dân cư đường trục ngang Kỳ Ninh	2,00	2,00				1,70		1,70				NQ30
7	QH đất ở Rộc Phụ	1,00	1,00				1,30			0,80	0,50		NQ30
8	Quy hoạch đất ở Cảnh Buồm	7,50				7,50	0,50				0,50		NQ30
II	Đất ở nông thôn	3,60	1,80			1,80	4,60		0,70	0,50	3,40		
9	QH đất ở vùng Tân Hà	1,00	1,00				1,50			0,50	1,00		NQ30
10	QH khu dân cư Mang Tang giai đoạn 2 thôn Minh Huệ	0,30	0,30				0,70				0,70		NQ30
11	Quy hoạch đất ở (Khu tái định cư)	1,00				1,00	0,70		0,70				NQ30
12	Quy hoạch ở Hải Hà	0,30				0,30	0,70				0,70		NQ30
13	Qh đất ở Tam Hải 1	0,50				0,50	0,60				0,60		NQ30
14	Quy hoạch đất ở Hồi xã	0,50	0,50				0,40				0,40		NQ30
III	Đất giao dịch đảo tạo	0,20				0,20	0,10				0,10		
15	Mở rộng trường mầm non (Con Mối)	0,20				0,20	0,10				0,10		NQ30
IV	Đất thể dục thể thao	1,20				1,20	1,00				1,00		
16	QH sản vận động phương	1,20				1,20	1,00				1,00		NQ30
V	Đất giao thông	73,38	8,00			65,38	26,50	6,50	1,50	12,30	6,20		
17	Tiêu hợp phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư thôn Tân Phúc Thành	16,13	1,20			14,93	3,00	3,00					NQ30
18	Mở rộng hầm đèo ngang	5,10				5,10	2,00	2,00					NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
19	Đường nội vùng (từ ủy ban đi Tam Hải)	4,50	1,50			3,00	Kỳ Ninh	2,50				2,50			NQ30
20	MK đường Hải Hà đi Tân Tiến (ĐA 106)	0,35				0,35	Kỳ Ninh	0,40				0,40			NQ30
21	Bến xe TX Kỳ Anh	3,00				3,00	Kỳ Trinh	1,50	1,50						NQ30
22	Đường vào hầm đèo ngang	3,60				3,60	Kỳ Nam	1,50		1,50					NQ30
23	Mở rộng các tuyến đường	0,50				0,50	Kỳ Ninh	0,30				0,30			NQ30
24	Đường công viên Hồ Mạc Hương đi khu sản xuất chăn nuôi Mũi Đông, phường Kỳ Trinh dài 1,4km, rộng 10m	1,40				1,40	Kỳ Trinh	1,30			1,30				NQ30
25	Đường liên khu vực từ khu tổ dân phố Hưng Bình đi Châu Phố, phường Sông Trí (dài 5km, rộng 41m)	22,00	2,00			20,00	Sông Trí	5,00			2,00	3,00			NQ30
26	Đường từ cụm CN-TTCN Lợi Châu đi cơ quan BHXH cũ nội công viên Nguyễn Trọng Bình (3km)	9,30	0,30			9,00	Sông Trí	5,00			5,00				NQ30
27	Xây dựng tuyến đường từ công viên Nguyễn Trọng Bình đi chợ TX Kỳ Anh (2,5km)	7,50	3,00			4,50	Sông Trí	4,00			4,00				NQ30
V1	Đất công trình năng lượng	10,31	0,41	6,85		3,05		4,49				4,49			
28	QH 1 tram điện	0,02				0,02	Kỳ Nam	0,04					0,04		NQ30
29	Xây dựng Đường dây 500KV Vĩnh Áng-Quảng Trạch, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	10,27	0,41	6,85		3,01	Kỳ Trinh, Kỳ Hưng, Kỳ Hoa	3,95					3,95		NQ51
30	Chống quá tải lưới điện	0,02				0,02	Các xã, phường: Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Nam, Sông Trí	0,50					0,50		NQ51
VII	Đất thủy lợi	30,11	6,82			23,29		8,40		8,40					
31	Đê ngăn mặn Eo bù đoạn từ cầu cũ thôn Tân Thắng đến thôn Tân Thành	5,20				5,20	Kỳ Ninh	1,70		1,70					NQ30
32	Hệ thống kênh tách nước phân lũ cho các xã phía Nam huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2 và 3 từ cầu Tây Yên đến đê Hòa Lộc)	24,01	6,52			17,49	Kỳ Thịnh	6,00		6,00					NQ30
33	Cùng cỏ năng cấp hồ chứa nước Khe Bò xã Kỳ Nam	0,90	0,30			0,60	Kỳ Nam	0,70		0,70					NQ30
IX	Đất bãi thải xử lý rác thải	3,05				3,05		0,55	0,50			0,05			
34	Hệ thống thu gom xử lý nước thải KKT Vùng Áng (giai đoạn 1)	2,80				2,80	Kỳ Phương	0,50	0,50						NQ30
35	Điểm trung chuyển rác	0,25				0,25	Kỳ Thịnh	0,05				0,05			NQ30
X	Đất chợ	0,30				0,30		0,20				0,20			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phi thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
36	Quy hoạch Chợ Kỳ Trinh	0,30				0,30	0,20				0,20		NQ30
XI	Đất văn hóa	1,50				1,50	1,20						
37	Khu đền thờ Liệt sỹ và công viên cảnh quan trung tâm thị xã Kỳ Anh	1,50				1,50	1,20						NQ30
XII	Đất trụ sở cơ quan	0,20				0,20	0,15				0,15		
38	Mở rộng khuôn viên UBND phường Kỳ Long	0,20				0,20	0,15				0,15		NQ30
XIII	Đất y tế	0,50	0,50				0,50				0,50		
39	Trạm y tế	0,50	0,50				0,50				0,50		NQ30
XIV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,27				0,27	0,40				0,40		
40	QH nhà văn hóa thôn Quyền Hạnh	0,15				0,15	0,10				0,10		NQ30
41	Quy hoạch nhà văn hóa phường	0,12				0,12	0,30				0,30		NQ30
41	Tổng B:	144,22	20,53	6,85		116,84	56,19	7,00	13,50	13,60	17,60	4,49	
73	Tổng A+B:	198,23	41,76	9,85		146,62	91,45	24,50	13,70	14,45	25,25	13,55	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TỈNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.4. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN NGHĨ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất khu công nghiệp	24,66	12,34			12,32		33,65		33,65					
1	Hà tầng kỹ thuật khu công nghiệp Gia Lách	7,54	3,34			4,20	Xã Xuân Viên	17,00		17,00				Văn bản số 95/HĐND ngày 29/3/2017 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	
2	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	3,10	1,60			1,50	TT Xuân An	6,20		6,20				QĐ số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	
3	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	5,70	2,75			2,95	Xã Xuân Viên	10,45		10,45				Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	
2,30		1,25				1,05	TT Xuân An								
II	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	0,95	0,25			0,70		1,20			0,60	0,60			
1	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (Tổ Dân phố 3)	0,10				0,10	TT Nghi Xuân	0,20			0,20				
2	Mở rộng trường THPT Nguyễn Công Trứ	0,25	0,25				TT Xuân An	0,40			0,40				
3	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non	0,10				0,10	TT Nghi Xuân	0,10				0,10		Quy hoạch nông thôn mới	
4	Mở rộng trường mầm non Xuân An	0,30				0,30	TT Xuân An	0,30				0,30		Quy hoạch nông thôn mới	
5	Mở rộng trường mầm non Xuân Hải	0,10				0,10	xã Xuân Hải	0,10				0,10		Quy hoạch nông thôn mới	
6	Mở rộng Trường mầm non Xuân Thành	0,10				0,10	xã Xuân Thành	0,10				0,10		Quy hoạch nông thôn mới	
III	Đất cơ sở thể dục- thể thao	2,60				2,60		1,30				1,30			
1	Quy hoạch sân thể thao Hội Thái	1,30				1,30	Xã Xuân Hội	0,80				0,80		Quy hoạch nông thôn mới	
2	Quy hoạch sân thể thao xã Xuân Trường	1,30				1,30	Xã Xuân Trường	0,50				0,50		Quy hoạch nông thôn mới	
IV	Đất giao thông	1,40	0,80			0,60		0,70				0,70			
1	Đường giao thông liên xã Giang Viên (ĐH21)	1,40	0,80			0,60	Xuân Giang, Xuân Viên	0,70			0,70				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
V	Đất công trình năng lượng	0,07	0,05			0,02		0,07				0,07		
1	Dĩ dôi đường dây điện trung áp	0,02	0,02				Xã Xuân Mỹ	0,02				0,02		
2	Xây dựng ĐZ và TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,02	0,01			0,01	Xuân Yên, Cương Gián, Xuân Hồng, Xuân Hội	0,02				0,02	Quyết định số 2279/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
3	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và nâng cao độ tin cậy lưới điện	0,03	0,02			0,01	TT Xuân An, Xuân Giang, Xuân Hải, Xuân Trường, Tiến Điện	0,03				0,03	Quyết định số 2279/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
VI	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,99	0,99					0,60				0,60		
1	Quy hoạch bãi tập kết rác (thôn Phú Quý)	0,99	0,99				Xã Xuân Hội	0,60				0,60		
VII	Đất ở tại nông thôn	26,03	4,50			21,53		23,43		0,60	0,20	4,13	18,50	
1	Quy hoạch đất ở thôn Hội Thành	3,00				3,00	Xã Xuân Hội	2,00				2,00		
2	Quy hoạch đất ở thôn Hội Tiến	1,00				1,00	Xã Xuân Hội	0,60				0,60		
3	Quy hoạch đất ở thôn Phú Quý	0,53				0,53	Xã Xuân Hội	0,53				0,53		
4	Quy hoạch đất ở thôn Hội Thái	1,00				1,00	Xã Xuân Hội	0,60				0,60		
5	Quy hoạch xen đầm dân cư (thôn Hợp Giản, Yên Lợi, Yên Khánh)	2,00	0,50			1,50	Xã Xuân Yên	1,20		0,60	0,20	0,40		
6	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới thôn Bắc Sơn	14,00	3,00			11,00	Xã Cương Gián	14,00					Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
7	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới	4,50	1,00			3,50	Xã Xuân Phổ	4,50					4,50	
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,00				4,00		1,00				1,00		
1	Quy hoạch nghĩa trang tại Vĩnh Lác (xóm Hội Thành)	4,00				4,00	Xã Xuân Hội	1,00				1,00		
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,80				0,80		0,80				0,80		
1	Mở rộng Nhà văn hoá Thôn An Toàn	0,20				0,20	Xã Xuân Hội	0,20				0,20		
2	Mở rộng Nhà văn hoá Thôn Hội Minh	0,20				0,20	Xã Xuân Hội	0,20				0,20		
3	Mở rộng Nhà văn hoá Thôn Hội Thành	0,20				0,20	Xã Xuân Hội	0,20				0,20		
4	Mở rộng Nhà văn hoá Thôn Hội Tiến	0,20				0,20	Xã Xuân Hội	0,20				0,20		
28	Tổng A:	61,50	18,93			42,57		62,75		34,25	1,50	8,43	18,57	
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018														
I	Đất khu công nghiệp	2,60	0,80			1,80		1,58		1,58				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)						Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
I	Lô đất B-7, B-8 và A1 của Quy hoạch khu công nghiệp Gia Lách	2,60	0,80			1,80	Xã Xuân Viên	1,58		1,58					NQ30 (Đã thực hiện 2ha, chuyển 2018: 2,6ha)	NQ 30
II	Đất giao thông	70,09	35,96	18,11		16,02	Xã Xuân Trường, Xuân Đan, Xuân Phổ, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Xuân Liên, Cổ Đàm, Cương	71,20	50,30	17,10	3,80					
1	Dự án đường ven biển tỉnh Hà Tĩnh	45,15	34,36	0,61		10,18		36,50	36,50							NQ30
2	Đường nội vùng tuyến 2, xã Xuân Thành	1,47				1,47	xã Xuân Thành	3,50		2,50	1,00					NQ30
3	Đường giao thông phục vụ sản xuất NTTS và dân sinh thôn Đại Đồng	0,15				0,15	xã Cương Gián	0,60		0,60						NQ30
4	Đê Hồi thông giai đoạn 2	0,72				0,72	Xuân Hải, Xuân Phổ	7,00		5,00	2,00					NQ30
5	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (Giai đoạn 1) đoạn từ Km32+693,87 đến Km37+411,66 thuộc dự án Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn km27+00 đến Km37+411) từ xã Cổ Đàm đến đê Đại Đồng, xã Cương Gián	12,00		11,50		0,50	Xã Cương Gián	2,80	2,80						NQ30 (bỏ 11ha ra khỏi KH, đưa vào KH 2018: 12ha)	NQ 30
6	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)	0,10				0,10	TT Xuân An, xã Xuân Giang, TT Nghi Xuân	3,00		3,00					NQ30 (Đã thực hiện 3,9 ha, chuyển 2018: 0,1ha)	NQ 30
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Mỹ - Thành - Hoa, huyện Nghi Xuân (HL03)	2,70	0,30	1,80		0,60	xã Xuân Mỹ, Xuân Thành, Cổ Đàm	1,50		1,50						NQ30
8	Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thành	4,50	0,80	3,00		0,70	Xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Xuân Thành, TT Xuân An	8,00	8,00							NQ30
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên - Linh	1,70	0,50	0,70		0,50	Xã Xuân Viên, Xuân Linh	1,50		1,50						NQ30
10	Đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	1,00		0,50		0,50	Xã Xuân Yên	6,00		6,00						NQ30
11	Đường giao thông nối QL1A đến bãi đỗ xe dân chợ cũ xã Xuân Hồng	0,60				0,60	Xã Xuân Hồng	0,80		0,80						NQ30
III	Đất công trình, năng lượng	1,05				1,05		1,05								
1	Đường dây và Trạm biến áp 110KV Nghi Xuân, trong đó:	1,05				1,05	Xã Xuân Lam, Xã Xuân Hồng, TT Xuân An	1,05								NQ51
IV	Đất chợ	2,10				2,10		11,00								
1	Mở rộng chợ Xuân An	0,10				0,10	TT Xuân An	1,00								NQ30
2	Mở rộng chợ Giang Định	2,00				2,00	TT Nghi Xuân	10,00								NQ30
V	Đất ở tại nông thôn	5,75				5,75		4,85		0,45	0,50	0,08	3,82			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới Trường, Trường Vĩnh, Trường Hải xã Xuân Trường	3,82				3,82	3,82				3,82		VB số 318
2	Quy hoạch đất ở (Thôn Cường Thịnh)	0,33				0,33	0,08				0,08	NQ30 (bỏ 1,67ha ra khỏi KH, đưa vào KH 2018: 0,33ha)	NQ 30
3	Quy hoạch đất ở tái định cư đường Tiên Yên	0,70				0,70	0,45						NQ30
4	Quy hoạch đất ở tái định cư khu quy hoạch đến Cúi (thôn 2)	0,90				0,90	0,5						NQ30
VI	Đất tín ngưỡng	4,00				4,00	2,92					2,92	
1	Mở rộng và tôn tạo đình hắt, chùa Diên Phúc (thôn Cát Thủy)	4,00				4,00	2,92					2,92	NQ30
20	Tổng B:	85,59	36,76	18,11		30,72	92,60	50,30	19,13	4,30	0,08	18,79	
48	Tổng A+B:	147,09	55,69	18,11		73,29	155,35	50,30	53,38	5,80	8,51	37,36	

PHỤ LỤC 1.5. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã, ...)	Khải toán kinh phí thực hiện. Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Doanh nghiệp	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018

I	Đất y tế	0,14	0,14					0,17							
1	Mở rộng trạm y tế	0,14	0,14				Thôn Khang, xã Thạch Liên	0,17				0,17		Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh về việc QH mở rộng khuôn viên Trạm y tế xã Thạch	
II	Đất giáo dục	1,55	1,35			0,20		1,81				1,81		Công văn số 5628/UBND-CL1 ngày 06/9/2018 Công văn số 2088 BQL-KTĐA ngày 18/10/2016 của Sở Xây dựng	
1	Mở rộng trường Mầm Non	0,15	0,15				Thôn Khang, xã Thạch Liên	0,18				0,18		Công văn số 1919/SXD-KTKT ngày 27/9/2017 của Sở Xây dựng	
2	Trường mầm non Tư thục thị trấn	1,20	1,20				Tổ dân phố 7, TT Thạch Hà	1,43				1,43		Mở rộng trên khuôn viên trạm y tế cũ (Trạm y tế đang làm thủ tục chuyển vị trí mới)	
3	Mở rộng trường mầm non	0,20				0,20	Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân	0,20				0,20			
III	Đất thổ cư	2,00	2,00					2,39				2,39			
1	Sân Thể Thao	1,30	1,30				Thôn Vinh Mới, xã Thạch Tiến	1,55				1,55			
2	Mở rộng, nâng cấp SVD xã	0,70	0,70				Thôn Yên Nghĩa, xã Thạch Lưu	0,83				0,83			
IV	Đất giao thông	3,15	0,90			2,25		1,90		0,66	1,24				
1	Năng cấp đường liên xã	0,23				0,23	Thạch Lưu, Thạch Đài	0,16			0,16			Quyết định số 33/QĐ-QBTĐB ngày 29/9/2017 của Ủy ban trị đường bộ về việc phê duyệt danh mục công trình bảo trì, sử dụng nguồn Quỹ bảo trì đường bộ trung ương cấp bổ sung năm 2017	
2	tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa đường vào trung tâm các xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc, Thạch Đài	1,12				1,12	Thạch Đài	0,66		0,66				Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh	
3	Năng cấp, mở rộng đường liên xã 04 đoạn từ thị trấn Thạch Hà tới đường tránh Quốc lộ 1A	1,80	0,90			0,90	Thạch Thanh, Thị trấn	1,07			1,07			Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thù hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
V	Đất thủy lợi	3,20	0,82			2,38		2,04		1,19		0,85		
1	Nạo vét hồ Mụ Ri	1,00	0,50			0,50	Hội Cát, thôn Đan Trung, Thạch Long	0,67				0,67	Văn bản số 1777/SNN-XDĐT ngày 7/9/2017 của Sở NN về thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản (Bq G1)	
2	Nâng cấp mở rộng đê Hữu Phú đoạn từ cầu Thạch Đồng đến núi Nam giới	0,80				0,80	Thạch Bàn, Thạch Đỉnh	0,19				0,19		
3	Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Hữu Nghèn	0,80	0,32			0,48	Thạch Kênh, Thạch Sơn	0,89		0,89			Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh	
4	Nâng cấp hồ đá đen	0,60				0,60	Ngọc Sơn	0,30		0,3			Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh	
VI	Đất năng lượng	0,13	0,07			0,06		0,32			0,02		0,30	
1	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01				Thạch Lạc	0,01			0,01		Quyết định số 597/QĐ-PCHT ngày 22/02/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
2	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã phía Tây, phía Đông huyện Thạch Hà	0,11	0,05			0,06	Các xã: Thạch Xuân, Phú Việt, Thạch Tri, Thạch Vĩnh, Thạch Sơn, Thạch Bàn, Thạch Khê, Thạch Liên, Thạch Điền, Bắc Sơn, Thạch Ngọc, Thạch Hương, Thạch Lạc, Thạch Hải, Thạch Tân và Thạch Vĩnh	0,30					Quyết định số 2273/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
3	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01				Thạch Vĩnh	0,01			0,01		Quyết định số 597/QĐ-PCHT ngày 22/02/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
VII	Đất ở nông thôn	12,79	5,46			7,33		21,71				21,71		
1	Đất ở nông thôn	0,12				0,12	Thôn Tây Sơn, xã Bắc Sơn	0,14				0,14		
2	Đất ở nông thôn	0,05				0,05	Thôn Kim Sơn, xã Bắc Sơn	0,05				0,05		
3	Đất ở nông thôn (từ các nhà văn hóa cũ không còn sử dụng)	0,05				0,05	Phú Sơn, xã Bắc Sơn	0,05				0,05		
4	Đất ở nông thôn	0,16				0,16	Thôn Tây Sơn, xã Bắc Sơn	0,19				0,19		
5	Đất ở nông thôn	0,09				0,09	Thôn Trường Ngọc, xã Ngọc Sơn	0,11				0,11		
6	Đất ở nông thôn	0,07				0,07	Thôn Trung Tâm, xã Ngọc Sơn	0,08				0,08		
7	Đất ở nông thôn	0,18				0,18	Thôn Nam Sơn, thôn Ngọc Hà, xã Ngọc Sơn	0,05				0,05		
8	Đất ở nông thôn	0,32				0,32	Thôn Trung Tâm, xã Ngọc Sơn	0,10				0,10		
9	Đất ở nông thôn	0,16	0,10			0,06	Thôn Thống Nhất, xã Phú Việt	2,08				2,08		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thủ hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khả toàn kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯ/A	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
10	Đất ở nông thôn (xen đầm các thôn)	0,15				0,15	Các thôn, xã Thạch Bản	0,27				0,27			
11	Đất ở nông thôn (đầu giá các nhà văn hóa không còn sử dụng)	0,20				0,20	Các thôn, xã Thạch Bản	0,10				0,10			
12	Đất ở nông thôn	0,25				0,25	Thôn Vĩnh Sơn, Thạch Bản	0,10				0,10			
13	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Nam Linh, xã Thạch Diên	0,10				0,10			
14	Đất ở nông thôn	0,30	0,18			0,12	Thôn Tân Lộc Thạch Diên	0,21				0,21			
15	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Tây Sơn, xã Thạch Đình	0,38				0,38			
16	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Văn Sơn, xã Thạch Đình	0,24				0,24			
17	Xen đầm đất ở	0,10				0,10	Hội quán các thôn, Thạch Đình	0,05				0,05			
18	Đất ở nông thôn	0,60	0,50			0,10	Thôn Bắc Hải, xã Thạch Hải	0,61				0,61			
19	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Liên Hải, xã Thạch Hải	0,22				0,22			
20	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Thôn Liên Phố, xã Thạch Hải	0,05				0,05			
21	QH đất ở 2 dãy dọc đường tỉnh lộ 3 (phía tây)	1,00				1,00	Từ QL 15 đến quán anh Long Kinh thôn Đồng Giang, Thạch Khê	1,19				1,19			
22	Đất ở nông thôn	0,20				0,20	Thôn Thanh Sơn Thạch Lạc	1,07				1,07			
23	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				Thôn Hòa Lạc Thạch Lạc	1,07				1,07			
24	Đất ở nông thôn	0,20				0,20	Thôn Bắc Lạc, xã Thạch Lạc	2,98				2,98			
25	Đất ở nông thôn	0,17				0,17	Thôn Kỳ Các, xã Thạch Lâm	0,10				0,10			
26	Đất ở nông thôn	0,50	0,50				thôn Nam Giang, Thạch Long	0,60				0,60			
27	Đất ở nông thôn	0,23	0,15			0,08	Các xóm, Thạch Lưu	0,18				0,18			
28	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Thôn Yên Nghĩa, xã Thạch Lưu	0,12				0,12			
29	Đất ở nông thôn	0,36	0,36				Đồng Mù gặt, thôn Lộc Yên, Thạch Lưu	0,43				0,43			
30	Đất ở nông thôn	0,18	0,18				Thôn Bắc Tiến, xã Thạch Ngọc	0,21				0,21			
31	Đất ở nông thôn	0,20				0,20	Ván Dò, Đồng Tiến, Trí Khê, Sơn Hà, xã Thạch Sơn	0,37				0,37			
32	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Xóm Trung Hòa, xã Thạch Tân	0,02				0,02			
33	QH khu nhà ở đô thị ĐQT	1,00	0,60			0,40	xã Thạch Tân	1,52				1,52			

Văn bản số 2423/UBND-TNMT ngày
17/10/2017 của UBND huyện Thạch Hà
về việc chủ trương thực hiện cấp quyền,
đầu giá quyền sử dụng đất ở năm 2018

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thù hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
34	Đất ở nông thôn	0,15	0,09			0,06	Thôn Trung Phú, xã Thạch Thắng	0,14				0,14		
35	Đất ở nông thôn	0,30	0,20			0,10	Thôn Cao Thắng, xã Thạch Thắng	0,86				0,86		
36	Đất ở nông thôn	0,20	0,15			0,05	Thôn Nam Thắng, xã Thạch Thắng	0,54				0,54		
37	Đất ở nông thôn	0,22	0,20			0,02	Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thắng	0,24				0,24		
38	Đất ở nông thôn	0,24	0,20			0,04	Thôn Hòa Bình, xã Thạch Thắng	0,24				0,24		
39	Đất ở nông thôn	0,06				0,06	Xóm Phúc Lạc, xã Thạch Thanh	0,01				0,01		
40	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Xóm Hòa Hợp, xã Thạch Thanh	0,36				0,36		
41	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Xóm Thanh Mỹ, xã Thạch Thanh	0,69				0,69		
42	Đất ở nông thôn	0,04				0,04	Xóm Thanh Châu, xã Thạch Thanh	0,01				0,01		
43	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Thôn Phúc, xã Thạch Tiến	0,12				0,12		
44	Đất ở nông thôn	0,18	0,18				Thôn Vĩnh Mới, xã Thạch Tiến	0,21				0,21		
45	Đất ở nông thôn	0,20				0,20	Thôn Toàn Thắng, Bắc Đình, xã Thạch Trị	0,24				0,24		
46	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Lối Ao, thôn Trần Phú, xã Thạch Trị	0,24				0,24		
47	Đất ở nông thôn	0,06				0,06	Ngô Tú, thôn Bắc Trị, xã Thạch Trị	0,07				0,07		
48	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Đại Tiến, xã Thạch Trị	0,18				0,18		
49	Đất ở nông thôn	0,20	0,20				Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn	0,24				0,24		
50	Đất ở nông thôn	0,19				0,19	Thôn Tân Văn, xã Thạch Văn	0,08				0,08		
51	Đất ở nông thôn	0,06				0,06	Thôn Đông Văn, xã Thạch Văn	0,01				0,01		
52	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Thôn Trung Văn, xã Thạch Văn	0,60				0,60		
53	Đất ở nông thôn	0,13				0,13	Thôn Tân Đình, xã Thạch Vĩnh	0,10				0,10		
54	Đất ở nông thôn	0,80	0,80				Thôn Vĩnh An, xã Thạch Vĩnh	0,95				0,95		
55	Đất ở nông thôn	0,30				0,30	Thôn Tân Thanh, Quyết Tiến, Đồng Sơn, Lạc Nội, Đồng Sơn, xã Thạch Xuân	0,10				0,10		
56	Đất ở nông thôn	0,24	0,24				Thôn Phú Sơn, xã Tương Sơn	0,29				0,29		
57	Đất ở nông thôn	0,03	0,03				Thôn Hoa Mỹ Tương Sơn	0,04				0,04		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích tổng hội đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Đô thị, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp			
58	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Thôn Phú Sơn Tương Sơn	0,12					0,12			
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,26	0,26					0,31					0,31			Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND Tỉnh về việc giới thiệu điểm khảo sát lập QH mở rộng khuôn viên Trụ sở làm việc UBND xã Thạch Liên huyện Thạch Hà
1	Mở rộng UBND xã	0,26	0,26				Thông Khang, xã Thạch Liên	0,31					0,31			
IX	Đất tôn giáo	2,07		0,35		1,72		1,79					1,79			Văn bản số 3536/UBND-NL2 ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh
1	Chùa Phúc Linh	0,32				0,32	Thôn Bàu Láng, xã Thạch Đài	0,10					0,10			Văn bản số 1945/UBND ngày 18/8/2017 của UBND huyện Thạch Hà về việc xin chủ trương mở rộng chùa Quỳnh Viên tại xã Thạch Bàn
2	Mở rộng chùa Quỳnh Viên	0,35		0,35			Núi Nam dưới thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	0,02					0,02			Văn bản số 12/UBND-NV ngày 5/1/2017 của UBND huyện Thạch Hà về việc tôn tạo tu bổ chùa Phúc Linh, xã Thạch Khê
3	Mở rộng khuôn viên chùa Phúc Linh	1,40				1,40	Thôn Đan Khê	1,67					1,67			
X	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,09	0,54			0,55		1,03					1,03			
1	Nhà văn hóa thôn	0,20				0,20	Thôn Sơn Vĩnh, xã Thạch Bàn	0,05					0,05			
2	Nhà văn hóa thôn	0,15				0,15	Thôn Thanh Long, xã Thạch Bàn	0,10					0,10			
3	Nhà văn hóa thôn	0,20				0,20	Thôn Tây Sơn, xã Thạch Đình	0,24					0,24			
4	Nhà văn hóa thôn	0,10	0,10				Thôn Bắc Thái, xã Thạch Hồi	0,12					0,12			
5	Nhà văn hóa thôn	0,24	0,24				Thôn Liền Phố, xã Thạch Hồi	0,29					0,29			
6	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20				Thôn Quyết Tiến, xã Thạch Lạc	0,24					0,24			
84	Tổng A:	26,38	11,54	0,35		14,49		33,46		1,85	1,26	30,05	0,30			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-UBND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018																
I	Đất giáo dục	1,25	0,75			0,50		1,49					1,49			
1	Mở rộng trường mầm non	0,08	0,08				Thạch Bàn	0,10					0,10			NQ 30
2	Mở rộng trường mầm non	0,50				0,50	Thôn Đan Trung Thạch Long	0,60					0,60			NQ 30
3	Mở rộng trường tiểu học	0,67	0,67				Thạch Long	0,80					0,80			
II	Đất thể thao	3,22	2,19			1,03		2,61					2,61			
1	Sân thể thao	1,00	1,00				Thôn Chi Lưu Thạch Kênh	1,19					1,19			NQ 30
2	Sân thể thao	0,50	0,50				Thôn Trung Lạc Thạch Lạc	0,60					0,60			NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
3	Sân thể thao	0,36	0,36				Xóm 18 Thạch Tân	0,43				0,43		NQ 30
4	Sân thể thao	1,36	0,33			1,03	Thôn Tân Hợp, Sông Hải	0,39				0,39		NQ 30
III	Đất giao thông	6,60	5,50			1,10		8,44				8,44		
1	Đường vào khu dân cư	0,40				0,40	Thôn Nam Sơn Ngọc Sơn	0,48				0,48		NQ 30
2	Đường vào chân núi tập trung kết hợp đường giao thông nội đồng xã Thạch Liên	1,30	1,30				Thạch Liên	1,55				1,55		NQ 30
3	Đường Giao Thông Thạch Long, Phú Việt	0,20				0,20	Thôn Đan Trung Thạch Long	0,40				0,40		NQ 30
4	Mở rộng Đường Cồn Cháy	0,80	0,80				Thạch Ngọc	0,95				0,95		NQ 30
5	Mở rộng đường Tân Tiến đến Quý Hải	0,70	0,70				Thạch Ngọc	0,83				0,83		NQ 30
6	Mở rộng đường Thôn Đình Hàn di Thạch Kênh	0,75	0,55			0,20	Thạch Sơn	1,06				1,06		NQ 30
7	Đường vào khu chân núi tập trung	0,95	0,65			0,30	Thạch Xuân	1,38				1,38		NQ 30
8	QH đường Thanh Niên nân tuyến	1,50	1,50				TT Thạch Hà	1,79				1,79		NQ 30
IV	Đất năng lượng	0,01	0,01					0,06				0,06		
1	Trạm biến áp 110 kV	0,01	0,01				Thôn Tân Thanh, Đồng Sơn, xã Thạch Xuân	0,06				0,06		NQ 51
V	Đất thủy lợi	9,40	8,18			1,22		10,16		9,28		0,88		
1	Mở rộng nâng cấp đê Hữu Phú	1,00				1,00	Thạch Bán Thạch Đình	0,40				0,40		NQ 30
2	Thủy lợi nội đồng	0,40	0,40				Đồng Sơn-Tân Thanh Thạch Xuân	0,48				0,48		NQ 30
3	Hệ thống thủy lợi Ngân Trươi -Cầm Trang	8,00	7,78			0,22	Thạch Tiến, Việt Xuân, Thạch Ngọc	9,28		9,28				NQ 51
VI	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,22	0,22					0,26				0,26		
1	Bãi tập kết rác thải	0,02	0,02				Đan Trung Thạch Long	0,02				0,02		NQ 30
2	Bãi tập kết rác thải	0,20	0,20				Rai Rai Thạch Ngọc	0,24				0,24		NQ 30
VII	Đất ở nông thôn	26,90	22,47			4,43		32,35				23,15	9,20	
1	Dự án Khu Shophouse và Hạ tầng Khu dân cư nông thôn	6,77	6,77				Thôn Nam Thương, xã Thạch Đài	9,20				9,20		VB 378
2	Đất ở nông thôn	0,07	0,07				Thổ Việt Yên Nam Hương	0,08				0,08		NQ 30
3	Đất ở nông thôn	0,06	0,06				Thôn Hòa Bình Nam Hương	0,07				0,07		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khả toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
4	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Tây Hương Nam Hương	0,10				0,10			NQ 30
5	Đất ở nông thôn	0,11	0,11				Thôn Thông Nhất Nam Hương	0,13				0,13			NQ 30
6	Đất ở nông thôn	0,09	0,09				Thôn Yên Thường Nam Hương	0,11				0,11			NQ 30
7	Đất ở nông thôn	0,60				0,60	Thôn Yên Thường Nam Hương	0,50				0,50			NQ 51
8	Đất ở nông thôn	0,17	0,06			0,11	Thôn Ngọc Hà, thôn Khe Giao II và thôn Trung Tâm Nặc Sơn	0,16				0,16			NQ 30
9	Đất ở nông thôn	0,30	0,05			0,25	3 vùng khe Trung Miêu, thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	0,25				0,25			NQ 30
10	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Cù Vải, xã Thạch Đài	0,12				0,12			NQ 30
11	Đất ở nông thôn	0,10				0,10	Nhà văn hóa Liên Hương cũ Thạch Đài	0,10				0,10			NQ 30
12	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Đội Cầu, thôn Liên Hương Thạch Đài	0,12				0,12			NQ 30
13	Đất ở nông thôn	0,03	0,03				Đông Mưa đường 17 Thạch Điền	0,04				0,04			NQ 30
14	Đất ở nông thôn	0,15				0,15	Thôn Trung Long Thạch Điền	0,10				0,10			NQ 30
15	Đất ở nông thôn	0,09	0,03			0,06	Thôn Tùng Lâm Thạch Điền	0,11				0,11			NQ 30
16	Đất ở nông thôn	0,20	0,09			0,11	Hồi ở, Hoan Thạch Đình	0,41				0,41			NQ 30
17	Đất ở nông thôn	0,30	0,30				Vùng Đội Kẹ, thôn Liên Phố Thạch Hồi	0,36				0,36			NQ 30
18	Đất ở nông thôn	1,50	1,50				Đông Dung, thôn Tân Tiến, xã Thạch Hương	1,79				1,79			NQ 30
19	Đất ở nông thôn	0,15	0,10			0,05	Hồi ở, Tuệ, (Thôn Liên Đông Thạch Khê	0,18				0,18			NQ 30
20	Đất ở nông thôn	0,08	0,08				anh Mậu Huân, thôn Tân Hương Thạch Khê	0,10				0,10			NQ 30
21	Đất ở nông thôn	0,11	0,11				Trương THPT, thôn Tây Hồ Thạch Khê	0,13				0,13			NQ 30
22	Đất ở nông thôn	0,10	0,10				Đông muơng Khai Thạch Lạc	0,12				0,12			NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
23	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Đông Vung, thôn Lộc Ân, Thạch Lưu	0,21				0,21		NQ 30
24	Đất ở nông thôn	0,20	0,10		0,10	Thôn Yên Nghĩa, Thạch Lưu	0,12				0,12		NQ 30
25	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Đông Châu, Thạch Ngọc	0,12				0,12		NQ 30
26	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Ngọc Sơn, Thạch Ngọc	0,12				0,12		NQ 30
27	Đất ở nông thôn	0,10			0,10	Thôn Đình Hân, Thạch Sơn	0,12				0,12		NQ 30
28	Đất ở nông thôn	0,25	0,15		0,10	Thôn Sơn Hà, Thạch Sơn	0,42				0,42		NQ 30
29	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Vùng Kè Vệt, Thạch Tiến	0,04				0,04		NQ 30
30	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Hương Xá, Thạch Vĩnh	0,12				0,12		NQ 30
31	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Thiên Thai, Thạch Vĩnh	0,18				0,18		NQ 30
32	Đất ở nông thôn	0,27	0,10		0,17	Thôn Lộc Nội, Thạch Xuân	0,12				0,12		NQ 30
33	Đất ở nông thôn	0,24	0,10		0,14	Thôn Quyết Tiến, Thạch Xuân	0,12				0,12		NQ 30
34	Đất ở nông thôn	3,00	3,00			Thôn Bắc Thượng, xã Kỳ Phong, xã Thạch Đài	3,58				3,58		NQ 51
35	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Kỳ Phong, xã Thạch Đài	0,60				0,60		NQ 51
36	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài	0,24				0,24		NQ 51
37	Đất ở nông thôn	0,03			0,03	Thôn Liên Mỹ, xã Thạch Hội	0,01				0,01		NQ 51
38	Đất ở nông thôn	0,04			0,04	Thôn Liên Yên, xã Thạch Hội	0,01				0,01		NQ 51
39	Đất ở nông thôn	0,60	0,60			Thôn Minh Đình, xã Thạch Hương	0,72				0,72		NQ 51
40	Đất ở nông thôn	2,20	2,00		0,20	Thôn Nam Giang, xã Thạch Long	2,39				2,39		NQ 51
41	Đất ở nông thôn	1,00	1,00			Thôn Yên Nghĩa, xã Thạch Lưu	1,19				1,19		NQ 51
42	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Tân Tiến, xã Thạch Ngọc	0,24				0,24		NQ 51
43	Đất ở nông thôn	0,70	0,50		0,20	Thôn Trầm Đền, thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn	0,60				0,60		NQ 51
44	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Thôn Tri Khê, xã Thạch Sơn	0,24				0,24		NQ 30
45	Đất ở nông thôn	0,86	0,86			Xóm Thanh Mỹ, xã Thạch Thanh	1,03				1,03		NQ 51
46	Đất ở nông thôn	0,50	0,40		0,10	Xóm Phúc Lạc, xã Thạch Thanh	0,64				0,64		NQ 30
47	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Thôn Đông Sơn, xã Thạch Xuân	0,83				0,83		NQ 51

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
48	Đất ở nông thôn	0,80	0,50			0,30	Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân	0,60				0,60			NQ 51
49	Đất ở nông thôn	2,00	0,90			1,10	Thạch Tân	2,90				2,90			NQ 51
50	Đất ở nông thôn	0,02				0,02	Thôn Bắc Thái, xã Thạch Hội	0,01				0,01			NQ 30
51	Đất ở nông thôn	0,09				0,09	Thôn Đại Long, xã Thạch Ngọc	0,11				0,11			NQ 30
52	Đất ở nông thôn	0,11	0,05			0,06	Toàn xã, Thạch Xuân	0,50				0,50			NQ 51
VIII	Đất ở đô thị	2,00	2,00					2,39				2,39			
1	Đất ở đô thị	1,50	1,50				TDP 9 TT Thạch Hà vùng dôi diện Bệnh viện tuyến 2 Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 9 TT Thạch Hà	1,79				1,79			NQ 30
2	Đất ở đô thị	0,50	0,50					0,60				0,60			NQ 30
IX	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30				0,30		0,02				0,02			
1	Mở rộng khuôn viên trung tâm UBND xã	0,30				0,30	Thôn Sơn Hà, xã Thạch Sơn	0,02				0,02			NQ 51
X	Đất tôn giáo	0,15				0,15		0,30				0,30			
1	Mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo họ Tiến Thủy	0,15				0,15	Thôn Sông Hải, xã Thạch Sơn	0,30				0,30			NQ 51
XI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,10	0,10					0,12				0,12			
1	Mở rộng nghĩa trang	0,10	0,10				Tây Sơn đập Mù Bùa Thạch Đình	0,12				0,12			NQ 30
XII	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,35	1,35					1,61				1,61			
1	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20				Thôn Hòa Bình Nam Hương	0,24				0,24			NQ 30
2	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20				Thôn Lam Hưng Nam Hương	0,24				0,24			NQ 30
3	Nhà văn hóa thôn	0,30	0,30				Thôn Trung Phú Thạch Thắng	0,36				0,36			NQ 51
4	Nhà văn hóa thôn	0,05	0,05				Thôn Cao Thắng Thạch Thắng	0,06				0,06			NQ 30
5	Nhà văn hóa thôn	0,05	0,05				Thôn Thái Sơn Thạch Thắng	0,06				0,06			NQ 30
6	Nhà văn hóa thôn	0,25	0,25				Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thắng	0,30				0,30			NQ 51
7	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20				Thôn Vĩnh An, xã Thạch Vĩnh	0,24				0,24			NQ 51
8	Nhà văn hóa thôn	0,10	0,10				Thôn Trí Lễ, xã Thạch Kênh	0,12				0,12			NQ 51
86	Tổng B:	51,50	42,77					59,80		9,28		41,32			
170	Tổng A+B:	77,88	54,31	0,35				93,26		11,13	1,26	71,37	0,30		

PHỤ LỤC 1.6. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS-TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+...(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất cụm công nghiệp	9,00	9,00					7,45		7,45					
1	Quy hoạch Cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	9,00	9,00				Xã Cẩm Vinh	7,45		7,45				QĐ số 3171/QĐ-UBND ngày 4/12/2007 của UBND tỉnh	
II	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,50	3,50					2,90				2,90			
1	Quy hoạch Nhà máy nước	3,50	3,50				Thôn Bình Luật, xã Cẩm Bình	2,90				2,90			Nằm ngoài QH điều chỉnh
III	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,15				0,15		0,12				0,12			
1	Mở rộng trường THCS	0,15				0,15	Thôn Trần Phú, xã Cẩm Duệ	0,12				0,12			
IV	Đất giao thông	8,42	5,36			3,06		6,47		0,98	0,58	4,92			
1	Mở rộng đường Quang-Yên-Hòa	1,00	0,50			0,50	Xã Cẩm Quang, Cẩm Yên, Cẩm Hòa	0,41			0,41				
2	Đường giao thông Cẩm Duệ-Cẩm Thạch	1,00	0,50			0,50	Xã Cẩm Duệ, Cẩm Thạch	0,83		0,83					
3	Đường giao thông Cẩm Lộc - Cẩm Lĩnh	0,18				0,18	Xã Cẩm Lộc, Cẩm Lĩnh	0,15		0,15					
4	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh	5,94	4,16			1,78	Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Thịnh, Cẩm Phúc	4,92				4,92			
5	Mở rộng Đường cứu hộ, cứu nạn và PCLB hồ Ké Gỗ	0,30	0,20			0,10	Xã Cẩm Huy	0,17			0,17				
V	Đất thủy lợi	10,00	10,00					8,28							
1	Đê Lộc Hà	3,00	3,00				Cẩm Thịnh, Cẩm Hà	2,48		2,48				QĐ số 1178/QĐ-UBND ngày 6/4/2011 của UBND tỉnh	
2	Hệ thống thoát nước thải Cụm công nghiệp -tiểu thủ CN bắc Cẩm Xuyên	0,40	0,40				Xã Cẩm Vinh	0,33		0,33				QĐ số 3178/QĐ-UBND ngày 4/12/2007 của UBND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hời Sốc - Cầu Nậy	6,60	6,60				Xã Cẩm Dương, Cẩm Hòa, Cẩm Yên, Cẩm Nam, Cẩm Phúc và TT Thiên	5,46		5,46				Số 703/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh	
VI	Đất năng lượng	65,06	0,03			65,03	Các xã: Cẩm Thăng, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Quang, Cẩm Huy, Cẩm Hòa, Cẩm Dương và TT. Cẩm Xuyên	4,53					4,53		
1	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,06	0,03			0,03		0,30					0,30	Quyết định số 2272/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
2	Dự án xây dựng Nhà máy điện mặt trời	65,00				65,00	Xã Cẩm Hòa	4,23					4,23	QĐ số 3185/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh	
VII	Đất bưu chính viễn thông	0,10	0,10					0,08				0,08			
1	QH Bưu điện Thiên Cẩm	0,10	0,10				Thôn Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm	0,08				0,08			
VIII	Đất chợ	2,00	2,00					1,66				1,66			
1	Quy hoạch chợ	2,00	2,00				Thôn Đông Vinh, xã Cẩm Vinh	1,66				1,66		Quyết định số 5466/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của	
IX	Đất ở tại nông thôn	29,64	21,56			8,08		18,32		0,71		17,61			
1	Đất ở tại nông thôn	2,10	2,10				Thôn Vinh Thái, Đông Vinh, Bình Minh, Tân An, Nam Tiến, Bắc Tiến, Nam Lý, Trung Trám, Bình Luật, xã Cẩm Bình	1,74				1,74		QĐ số 7918/QĐ-UBND huyện ngày 14/6/2017; QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND huyện	
2	Đất ở tại nông thôn	1,04	0,74			0,30	Thôn Tân Mỹ, Chu Trinh, Ai Quốc, Quốc Tiến, Trần Phú, Phú Thương, xã Cẩm Duệ	0,86				0,86		QĐ số 5167/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND huyện	
3	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				Thôn Trung Đông, xã Cẩm Dương	0,25				0,25		QĐ số 6626/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của huyện	
4	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				Thôn Nguyễn Đồi, Trung Thăng, Thành Xuân, Nam Xuân, Trung Thăng, xã Cẩm Hà	0,25				0,25		QĐ số 6655/QĐ-UBND huyện ngày 25/1/2013 của UBND huyện; QĐ số 5467/QĐ-UBND huyện; QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 4/1/2008	
5	Đất ở tại nông thôn	1,30				1,30	Thôn Phú Hòa, Bắc Hòa, Nhân Hòa, xã Cẩm Hòa	1,08				1,08		QĐ số 6617/QĐ-UBND ngày 29/1/2012 của UBND huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
6	Đất ở tại nông thôn	0,54	0,40			0,14	Thôn Thắng Thành, Hưng Nam, Hưng Lộc, Hương Dương, Hưng Tiến, xã Cẩm Hưng	0,45				0,45		QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 4/3/2011 của UBND huyện; QĐ số 3549/QĐ-UBND ngày 3/5/2013 của UBND huyện; QĐ số 2273/QĐ-UBND ngày 4/4/2014 của UBND huyện
7	Đất ở tại nông thôn	0,88	0,24			0,64	Thôn 3, 5, 6, 7, xã Cẩm Huy	0,73				0,73		QĐ số 3240/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của huyện; QĐ số 5752/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của huyện
8	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,24			0,06	Thôn Lạc Thọ, Hoa Thám, Trần Phú, Hưng Đạo, xã Cẩm Lạc	0,25				0,25		QĐ số 4431/QĐ-UBND ngày 6/8/2012 của UBND huyện; QĐ số 6467/QĐ- UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện
9	Đất ở tại nông thôn	0,79	0,75			0,04	Thôn Đình Phùng, Quang Trung 2, Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	0,65				0,65		QĐ số 2843/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của huyện
10	Đất ở tại nông thôn	0,68	0,11			0,57	Thôn 3, 4, 5, 7, xã Cẩm Lĩnh	0,56				0,56		QĐ số 4130/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND huyện
11	Đất ở tại nông thôn	0,22				0,22	Thôn 1, thôn 3, thôn 6, xã Cẩm Lộc	0,18				0,18		QĐ số 2080/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh; QĐ số 3693/QĐ-UBND huyện ngày 4/10/2017
12	Đất ở tại nông thôn	1,80	1,50			0,30	Thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, xã Cẩm Minh	1,49				1,49		QĐ số 4122/QĐ-UBND huyện ngày 2/6/2012; QĐ số 2274/QĐ-UBND ngày 4/4/2014
13	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,20			0,20	Thôn 10, 11, 12, xã Cẩm Mỹ	0,33				0,33		
14	Đất ở tại nông thôn	0,64	0,64				Thôn Nam Yên, Trung Bá, xã Cẩm Nam	0,53				0,53		QĐ số 6272/QĐ-UBND ngày 7/11/2013 của huyện
15	Đất ở tại nông thôn	1,00				1,00	Thôn Liên Thành, Tân Hải, Tân Đình, Chùa, Hải Nam xã Cẩm Nhung	0,83				0,83		QĐ số 224/QĐ-UBND ngày 22/1/2016 (NTM)
16	Đất ở tại nông thôn	0,27	0,10			0,17	Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, xã Cẩm Phúc	0,22				0,22		QĐ số 1748/QĐ-UBND huyện ngày 05/5/2017; QĐ số 7389/QĐ-UBND ngày 10/8/2015
17	Đất ở tại nông thôn	3,37	1,99			1,38	Cẩm Quan	2,79				2,79		QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 16/4/2009 của UBND huyện; QĐ số 2130/QĐ- UBND ngày 31/5/2017 của huyện; QĐ số 12204/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của huyện
18	Đất ở tại nông thôn	1,01	0,95			0,06	Cẩm Quang	0,84				0,84		QĐ số 7748/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND huyện; QĐ số 210/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND huyện
19	Đất ở tại nông thôn	1,50	1,50				Thôn 4, 5, xã Cẩm Sơn	1,24				1,24		QĐ số 223/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND huyện
20	Đất ở tại nông thôn	1,03	0,30			0,73	Thôn Bộc Nguyễn, Na Trung, Đại Tăng, xã Cẩm Thạch	0,85				0,85		QĐ số 3106/QĐ-UBND ngày 21/8/2017
21	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50				Thôn Tân Vĩnh Càn, xã Cẩm Thành	0,41				0,41		QĐ số 3574/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND huyện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TV	NS tính	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
22	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40				Thôn Yên Trung, xã Cầm Thịnh	0,33				0,33		QB số 3630/QĐ-UBND ngày 05/6/2012 của huyện	
23	Đất ở tại nông thôn	0,90	0,40			0,50	Thôn Đông Hà, Tam Đông, xã Cầm Vĩnh	0,75				0,75		QB số 4131/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của UBND huyện	
24	Khu dân cư đô thị và thương mại - dịch vụ Cầm Vĩnh	8,37	7,90			0,47	Thôn Đông Hà, xã Cầm Vĩnh	0,71		0,71				Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầm Xuyên, giai đoạn 2012 - 2020	
X	Đất ở tại đô thị	1,10	0,30			0,80	TDP 10, TT Thiên Cầm	0,91				0,91		QB 2773/QĐ-UBND ngày 9/9/2013	
1	Đất ở tại đô thị	0,50	0,30			0,20	Thôn Tiên Sầm, Nhân Hòa, Hoàng Hoa, Liên Phước, Yên Hà, Trại nước Trần Phú, TT Thiên Cầm	0,41				0,41		QB số 6273/QĐ-UBND ngày 7/11/2013 của UBND huyện; QB số 2070/QĐ- UBND ngày 30/5/2017 của UBND huyện	
2	Đất ở tại đô thị	0,60				0,60		0,50				0,50			
XI	Đất nghĩa địa, nghĩa trang	3,00	3,00				Thôn 5, xã Cầm Huy	2,48				2,48		QB số 1600/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 NTM của huyện	
1	Mở rộng nghĩa trang	3,00	3,00					2,48				2,48			
XII	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,30	0,80			0,50		1,08				1,08			
1	Quy hoạch hội quán	0,70	0,70				Thôn Yên Thành, Tiến Hưng, xã Cầm Nam	0,58				0,58			
2	Quy hoạch hội quán	0,60	0,10			0,50	Thôn 2,3,4,5,7, xã Cầm Phúc	0,50				0,50			
44	Tổng A:	133,27	55,65			77,62		54,29		17,42	0,58	31,76	4,53		
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-UBND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất cụm công nghiệp	5,00		5,00				1,26					1,26		
1	Cụm công nghiệp Cầm Nhượng	5,00		5,00			Thôn Nam Hải, xã Cầm Nhượng	1,26					1,26		NQ 30
II	Đất cơ sở văn hóa	0,75				0,75		0,62				0,62			
1	Quy hoạch tương đài liệt sỹ	0,05				0,05	Thôn 7, xã Cầm Mỹ	0,04				0,04			NQ 30
2	Quy hoạch đài nghĩa trang liệt sỹ	0,20				0,20	Xã Cầm Phúc	0,17				0,17			NQ 30
3	Quy hoạch tương đài liệt sỹ	0,50				0,50	TT Thiên Cầm	0,41				0,41			NQ 30
III	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,19	2,04			0,15		1,81				1,81			
1	Mở rộng Trường tiểu học	0,15				0,15	Thôn Trần Phú Cầm Dục	0,12				0,12			NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã..., ...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
2	Mở rộng Trường Mầm non	0,30	0,30			Thôn Trung Thắng, xã Cẩm Hà	0,25				0,25		NQ 30
3	Mở rộng trường THCS	0,51	0,51			Thôn Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	0,42				0,42		NQ 30
4	Quy hoạch Trường tiểu học	1,20	1,20			Thôn 5, xã Cẩm Quan	0,99				0,99		NQ 30
5	Mở rộng trường Mầm non	0,03	0,03			Thôn 6, xã Cẩm Quan	0,02				0,02		NQ 30
IV	Đất giao thông	11,80	1,89				1,05		0,62	0,43			
I	Cầu chợ Vực tại Km19+307 đường ĐT.551	1,75				Cẩm Duệ	0,15			0,15			NQ 30
2	Quy hoạch Cảng Cá Cửa Nhượng	2,50				Thôn Nam Hải, xã Cẩm Nhượng	0,20			0,20			NQ 30
3	Cầu Phụ Lão	0,07				Xã Cẩm Quan	0,04			0,04			NQ 30
4	Cầu Tru Đập	0,07				Xã Cẩm Quan	0,04			0,04			NQ 30
5	Nâng cấp Quốc lộ 8C từ TTCX đi TT T Cẩm	5,61	1,29			TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm, xã Cẩm Phúc, xã Cẩm Thăng	0,47		0,47				NQ 30
6	Đường cứu hộ, cứu nạn và PCLB hồ Kê Gổ	1,80	0,60			Xã Cẩm Nam, xã Cẩm Dương, Cẩm Yên, xã Cẩm Huy	0,15		0,15				NQ 30
V	Đất năng lượng	2,43	0,89				1,16			0,18	0,99		
1	Chống quá tải lưới điện	1,14	0,13			Cẩm Bình, Cẩm Hòa, Cẩm Minh, Cẩm Dương, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Trung	0,94				0,94		NQ 51
2	Chống quá tải lưới điện	0,14	0,10			Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm	0,08			0,08			NQ 51
3	Xây dựng lưới điện trung hạ áp nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	1,10	0,61				0,09			0,09			NQ 51
4	QH trạm điện Hạ thế	0,05	0,05			Thôn 3 Cẩm Thăng	0,04				0,04		NQ 30
VI	Đất bưu chính viễn thông	0,03					0,02				0,02		
1	Quy hoạch Bưu điện xã	0,03				Thôn 4, xã Cẩm Huy	0,02				0,02		NQ 30
VIII	Đất xử lý rác thải	1,00					0,83				0,83		
1	Quy hoạch Bãi tập kết rác thải	1,00				Thôn 3, xã Cẩm Lĩnh	0,83				0,83		NQ 30
VIII	Đất ở tại nông thôn	21,34	13,86				18,94				13,94	5,00	
1	Dự án Chợ, hạ tầng đất ở của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư 36	4,50	4,50			Thôn Tân Vĩnh Cẩm, xã Cẩm Thành	5,00				5,00		VB 318

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
2	Đất ở tại nông thôn	0,22	0,22				Thôn Đông Châu, xã Cẩm Bình	0,18				0,18		NQ 30
3	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,30			0,20	Thôn Ai Quốc, Cẩm Duế	0,41				0,41		NQ 30
4	Đất ở tại nông thôn	0,50				0,50	Thôn Tân Mỹ Cẩm Duế	0,41				0,41		NQ 30
5	Đất ở tại nông thôn	0,20				0,20	Thôn Tân Mỹ Cẩm Duế	0,17				0,17		NQ 30
6	Đất ở tại nông thôn	0,03				0,03	Thôn Phương Trú,	0,02				0,02		NQ 30
7	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				Xuân Hạ Cẩm Hà	0,25				0,25		NQ 30
8	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn Hưng Trung, xã Cẩm Hưng	0,17				0,17		NQ 51
9	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10				Thôn 4, xã Cẩm Huy	0,08				0,08		NQ 30
10	Đất ở tại nông thôn	0,70				0,7	Thôn 3 Cẩm Huy	0,58				0,58		NQ 30
11	Đất ở tại nông thôn	0,35	0,35				Thôn 7, xã Cẩm Huy	0,29				0,29		NQ 30
12	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn 2, xã Cẩm Linh	0,17				0,17		NQ 30
13	Đất ở nông thôn đồng Nương	0,26	0,26				Thôn 4, 5, xã Cẩm Lộc	0,22				0,22		NQ 30
14	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05				Thôn 8, xã Cẩm Lộc	0,04				0,04		NQ 30
15	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50				Thôn 1, xã Cẩm Minh	0,41				0,41		NQ 30
16	Đất ở tại nông thôn	0,18	0,18				Thôn 9, xã Cẩm Mỹ	0,15				0,15		NQ 30
17	Đất ở tại nông thôn	0,06				0,06	Thôn 9, xã Cẩm Mỹ	0,05				0,05		NQ 30
18	Đất ở tại nông thôn	0,12				0,12	Thôn 1, xã Cẩm Mỹ	0,10				0,10		NQ 30
19	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12				Thôn 6, xã Cẩm Mỹ	0,10				0,10		NQ 30
20	Đất ở tại nông thôn	1,60				1,60	Thôn Yên Thanh, xã Cẩm Nam	1,32				1,32		NQ 30
21	Đất ở tại nông thôn	0,08	0,08				Thôn Hà Bắc, xã Cẩm Nam	0,07				0,07		NQ 30
22	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				Thôn Nam Thanh, xã Cẩm Nam	0,25				0,25		NQ 30
23	Đất ở tại nông thôn	0,56	0,56				Thôn 1, xã Cẩm Phúc	0,46				0,46		NQ 51
24	Đất ở tại nông thôn	0,20				0,20	Thôn 1,2, xã Cẩm Phúc	0,17				0,17		NQ 30
25	Đất ở tại nông thôn	0,76				0,76	Thôn 1 Cẩm Phúc	0,63				0,63		NQ 30
26	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn 2 Cẩm Phúc	0,17				0,17		NQ 30
27	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn 3 Cẩm Phúc	0,17				0,17		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thù hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
28	Đất ở tại nông thôn	0,75	0,75				Thôn 5, xã Cẩm Quang	0,62				0,62		NQ 30
29	Đất ở tại nông thôn	0,72	0,72				Thôn 3, xã Cẩm Quang	0,60				0,60		NQ 30
30	Đầu giá đất ở cửa Huân	0,15	0,15				Thôn 6 Cẩm Quang	0,12				0,12		NQ 30
31	Đất ở tại nông thôn	0,12				0,12	Thôn Cẩm Đồng, xã Cẩm Thạch	0,10				0,10		NQ 30
32	Đất ở nông thôn Đồng Giải	0,15				0,15	Thôn Na Trung, xã Cẩm Thạch	0,12				0,12		NQ 30
33	Đất ở nông thôn Ngõ Ông Hương	0,13				0,13	Thôn Xuân Lâu, xã Cẩm Thạch	0,11				0,11		NQ 30
34	Đất ở nông thôn Trọt Hào	0,10	0,10				Thôn Đại Tăng, xã Cẩm Thạch	0,08				0,08		NQ 30
35	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn Mỹ Thành, xã Cẩm Thạch	0,17				0,17		NQ 30
36	Đất ở tại nông thôn	1,28	0,98			0,3	Thôn Mỹ Thành, xã Cẩm Thạch	1,06				1,06		NQ 51
37	Đất ở tại nông thôn	0,17				0,17	Thôn 2,3,4,5 Cẩm Thăng	0,14				0,14		NQ 30
38	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05				Đông Nam Lộ, xã Cẩm Thành	0,04				0,04		NQ 30
39	Đất ở tại nông thôn	0,80				0,8	Thôn Đồng Bàu, xã Cẩm Thành	0,66				0,66		NQ 30
40	Đất ở tại nông thôn	0,30				0,3	Thôn Đồng Nam, xã Cẩm Thành	0,25				0,25		NQ 30
41	Đất ở tại nông thôn	0,30				0,3	Thôn Hưng Mỹ, xã Cẩm Thành	0,25				0,25		NQ 51
42	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30				Thôn Sơn Nam, xã Cẩm Thịnh	0,25				0,25		NQ 30
43	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20				Thôn Trường Xuân, xã Cẩm Thịnh	0,17				0,17		NQ 30
44	Đất ở tại nông thôn	0,09	0,09				Thôn 6, xã Cẩm Trung	0,07				0,07		NQ 51
45	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50				Thôn Tam Đồng, Đông Hạ, Đông Vinh, xã Cẩm Vinh	0,41				0,41		NQ 30
46	Đất ở tại nông thôn	1,18	0,60			0,58	Thôn Minh Lạc, xã Cẩm Yên	0,98				0,98		NQ 51
47	Đất ở tại nông thôn	0,86	0,60			0,26	Thôn Yên Quý, xã Cẩm Yên	0,71				0,71		NQ 51
IX	Đất ở đô thị	2,46	1,71			0,75		2,04				2,04		
1	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20				TDP 8, TT Cẩm Xuyến	0,17				0,17		NQ 30
2	Đất ở tại đô thị	1,50	1,00			0,50	TDP 6, TT Cẩm Xuyến	1,24				1,24		NQ 51
3	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06				Thôn Hoàng Hoa, TT Thiên Cẩm	0,05				0,05		NQ 30
4	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20				Thôn Liên Phương TT Thiên Cẩm	0,17				0,17		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ cấu phân lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
5	Đất ở tại đô thị	0,25				0,25	Thôn Yên Thọ TT Thiên Cẩm	0,21				0,21			NQ 30
6	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20				Thôn Yên Hà TT Thiên Cẩm	0,17				0,17			NQ 30
7	Đất ở tại đô thị	0,05	0,05				Thôn Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm	0,04				0,04			NQ 30
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,59	0,39			1,20	Thôn Nam Hữu Quyển, xã Cầm Huy	1,32				1,32			
1	Quy hoạch Bảo hiểm Xã hội	0,39	0,39				Thôn Chùa, xã Cầm Nhương	0,32				0,32			NQ 30
2	Quy hoạch trụ sở UB xã	0,50				0,50	Thôn 8B, xã Cầm Trung	0,41				0,41			NQ 30
3	Mở rộng UBND xã	0,70				0,70		0,58				0,58			NQ 30
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,65	0,57			1,08	Thôn Trung Tiến, xã Cầm Hà	1,37				1,37			
1	Quy hoạch hội quán	0,07	0,07				Thôn Trung Tiến, xã Cầm Hà	0,06				0,06			NQ 30
2	Quy hoạch hội quán	0,20	0,20				Thôn Tân Thuận, xã Cầm Thịnh	0,17				0,17			NQ 30
3	Quy hoạch hội trường TT văn hóa thôn	0,08				0,08		0,07				0,07			NQ 30
4	Quy hoạch TT văn hóa thôn	1,00				1,00	Cầm Lạc	0,83				0,83			NQ 30
5	Quy hoạch hội quán	0,15	0,15				Thôn 2 Cầm Lạc	0,12				0,12			NQ 30
6	Quy hoạch hội quán	0,15	0,15				Thôn 8 Cầm Lạc	0,12				0,12			NQ 30
XII	Đất nghĩa địa, nghĩa trang	4,00	1,00			3,00		3,31				3,31			
1	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	3,00				3,00	Xã Cầm Dương	2,48				2,48			NQ 30
2	Mở rộng nghĩa trang	1,00	1,00				Thôn 7, Cầm Huy	0,83				0,83			NQ 30
86	Tổng B:	54,24	22,35	5,00		26,89		33,74	0,62	0,61		26,25	6,26		
130	Tổng A+B:	187,51	78,00	5,00		104,51		88,03	18,04	1,19		58,01	10,79		

PHỤ LỤC 1.7. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN HUƠNG SON

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha) (3)= (4)+(5)+(6)+(7)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn., xã,...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng) (9)=(10)+...+(14)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,22	0,22					0,22		0,12	0,10				
1	Mở rộng trường mầm non (thôn Kim Lĩnh)	0,04	0,04				Sơn Mai	0,04		0,04					
2	Mở rộng trường mầm non (thôn Hội Sơn)	0,08	0,08				Sơn Mai	0,08		0,08					QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt dự án Kiến cơ sở phòng học các Trường mầm non, tiểu học xã đặc biệt khó khăn
3	Mở rộng trường tiểu học Sơn Trường	0,10	0,10				Sơn Trường	0,10			0,10				
II	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,30	0,30					0,29				0,29			
1	Mở rộng sân trung tâm xã (thôn Minh Giang)	0,30	0,30				Sơn Mai	0,29				0,29			
III	Đất giao thông	12,89	8,31			4,58		11,07	1,53	2,17	4,86	2,51			
1	Mở rộng đường trục xã (Đập Động Tròn - Lâm Khê)	0,10				0,10	Sơn Lâm	0,11				0,11			
2	Mở rộng đường giao thông nội đồng	0,16	0,16				Sơn Trà	0,15					0,15		
3	Mở rộng đường trục chính (Trần Liêm - Nguyễn Oánh)	0,69	0,69				Sơn Hàm	0,69					0,69		
4	Nâng cấp, mở rộng đường Long Trà	0,40	0,24			0,16	Sơn Long	0,38			0,38				
5	Nâng cấp, mở rộng đường (8B nói 8A)	0,96	0,20			0,76	Sơn Long	0,92		0,92					QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
6	QH, MR đường Ninh Tiến	1,26				1,26	Sơn Ninh, Sơn Hòa, Sơn An, Sơn Tiến	1,25		1,25					QĐ số 3273/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh
7	QH, MR đường Lẽ - An - Tiến	3,70	3,70				Sơn An, Sơn Lẽ, Sơn Tiến	3,53			3,53				
8	Dự án mở rộng, nâng cấp quốc lộ 8C	2,00	0,50			1,50	Sơn Hồng	1,53	1,53						
9	QH,MR đường Sơn Long - Chợ Bông	1,72	1,02			0,70	Sơn Long	0,70				0,70			
10	MR đường tránh lũ (Trung Lẽ - Tuệ Sơn)	1,00	1,00				Sơn Lẽ	0,95			0,95				
11	QH đường giao thông nội đồng	0,50	0,40			0,10	Sơn Thủy	0,48				0,48			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bảo thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
12	Mở rộng đường GTNT thôn 2, 3	0,40	0,40				Sơn Trường	0,38				0,38	0,30		
IV	Đất công trình năng lượng	0,20	0,09			0,11	Sơn Thủy, Sơn Châu, Sơn Giang, Sơn Lễ, Sơn Diêm, Sơn Thịnh, Sơn Tây, Sơn Trá, Sơn Trường, Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Tiến và các TT: Phò Châu, Tây Sơn	0,30						0,30	
1	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã phía Đông Bắc huyện Hương Sơn	0,20	0,09			0,11		0,30						0,30	Quyết định số 2271/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh
V	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,70		2,70		2,00		1,32		0,27		1,05			
1	Bãi tập kết rác (đồng Mỏ Cỏ)	0,80				0,80	Sơn Bình	0,76				0,76			
2	Bãi tập kết rác	0,20				0,20	Sơn Thịnh	0,19				0,19			
3	XD Lò đốt rác Sơn Quang	1,00				1,00	Sơn Quang	0,10				0,10			
4	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo	2,70		2,70			Sơn Kim 1	0,27		0,27					VB số 2369/UBND-TM ngày 25/7/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v đổ đất thừa của các dự án xây dựng tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo
VI	Đất ở tại nông thôn	6,64	2,89			3,75		6,25				6,25			
1	Đất ở mới (Ngõ ông Tý thôn Đông Sơn)	0,10				0,10	Sơn Bằng	0,10				0,10			
2	Đất ở mới (Nhà thờ họ Thái, thôn Phan Đình)	0,20	0,20				Sơn Bằng	0,19				0,19			
3	Xen đầm đất ở (Vùng Nhà Bàn, Đền Phúc Lai, ngõ Ông Bình)	0,10	0,10				Sơn Bằng	0,10				0,10			
4	Đất ở mới (Cây Xăng, Ngõ ông Vinh, thôn Đông Sơn)	0,30	0,30				Sơn Bằng	0,29				0,29			
5	Đất ở mới (Đông Vai)	0,35				0,35	Sơn Diêm	0,35				0,35			
6	Đất ở mới (Thôn Tây Hà)	0,60	0,54			0,06	Sơn Hà	0,52				0,52			
7	Đất ở mới (Mãng Cộc)	0,45				0,45	Sơn Tiến	0,43				0,43			
8	Đất ở mới (Cồn Cao)	0,33				0,33	Sơn Ninh	0,32				0,32			
9	Đất ở mới (Cồn Dưa)	0,30				0,30	Sơn Ninh	0,29				0,29			
10	Đất ở mới (Cửa Trai)	0,13	0,13				Sơn Ninh	0,12				0,12			
11	Đất ở mới (Nhà Sắn)	0,12	0,12				Sơn Ninh	0,11				0,11			
12	Đất ở mới (Đông Dầy)	0,04				0,04	Sơn Ninh	0,04				0,04			VB số 778/UBND-TNMT ngày 23/10/2017 của UBND huyện Hương Sơn

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
13	Đất ở mới (Thôn Bình Hòa, Giếng Thi)	0,35	0,35				Sơn Hòa	0,33				0,33	V/v chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2018	
14	Đất ở mới (Cây Dầu)	0,30	0,30				Sơn Trung	0,29				0,29		
15	Đất ở mới (Cây Mướp)	0,40	0,10			0,30	Sơn Trung	0,38				0,38		
16	Đất ở mới (Đồng Bền Lầy)	0,35				0,35	Sơn Giang	0,33				0,33		
17	Đất ở mới (đổi diện Trại y tế xã)	0,15				0,15	Sơn Giang	0,14				0,14		
18	Đất ở mới (Đồi 32, xóm 1)	0,40				0,40	Sơn Lĩnh	0,42				0,42		
19	Đất ở mới (Xóm 3)	0,30				0,30	Sơn Lĩnh	0,32				0,32		
20	Đất ở mới (Xóm Am Thủy, Long Thủy)	0,22	0,05			0,17	Sơn Thủy	0,05				0,05		
21	Đất ở mới (Xứ Nhà Gân, thôn Hồng Kỳ)	0,15				0,15	Sơn Phú	0,14				0,14		
22	Đất ở mới (Vùng Bàu, dọc quốc lộ 8C)	0,50	0,50				Sơn Thịnh	0,48				0,48		
23	Đất ở mới (Thôn Tân Thịnh)	0,30				0,30	Sơn Thịnh	0,32				0,32		
24	Đất ở mới (Thôn 1)	0,20	0,20				Sơn Trường	0,19				0,19		
VII	Đất ở tại đô thị	0,09	0,09					0,09				0,09		
I	Đất ở mới (Vùng Bàu Ngải dưới, gần NVH khối 4)	0,09	0,09				TT Phố Châu	0,09				0,09	VB số 778/UBND-TNMT ngày 23/10/2017 của UBND huyện Hương Sơn V/v chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2045	
VIII	Đất cơ sở tôn giáo	0,60	0,10			0,50		0,62				0,62		
1	Mở rộng giáo xứ Kim Cương	0,50	0,10			0,40	Sơn Kim 1	0,52				0,52		
2	Mở rộng giáo xứ Kề E	0,10				0,10	Sơn An	0,10				0,10		
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,10				4,10		0,41				0,41		
1	Mở rộng nghĩa trang (đôi Cho Địa)	1,50				1,50	Sơn Giang	0,15				0,15		
2	Mở rộng nghĩa trang (đôi Cà Ối)	2,60				2,60	Sơn Giang	0,26				0,26		
X	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,05			0,10		0,15				0,15		
1	QH nhà văn hóa thôn 6	0,10				0,10	Sơn Giang	0,10				0,10		
2	MR nhà văn hóa thôn 7	0,05	0,05				Sơn Trường	0,05				0,05		
XI	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	0,20	0,20					0,19				0,19		
1	Khu vui chơi người già và trẻ em (Thôn Đồng Hà)	0,20	0,20				Sơn Quang	0,19				0,19		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LU/A	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
53	Tổng A:	30,09	12,25	2,70		15,14		20,91	1,53	2,56	4,96	11,56	0,30		
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất cụm công nghiệp	4,50					4,50	4,39	4,39						
I	Cụm công nghiệp Khe Cò	4,50					Sơn Lễ	4,39		4,39					NQ 30
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,53	0,25				0,28	0,30		0,10	0,20				
I	Mô rừng trường mầm non (cụm thôn Phương Hoàng)	0,33	0,10				Sơn Hàm	0,10			0,10				NQ 30
2	Mô rừng trường mầm non Sơn Phúc	0,10	0,05				Sơn Phúc	0,10			0,10				NQ 30
3	Mô rừng trường mầm non Sơn Thịnh	0,10	0,10				Sơn Thịnh	0,10		0,10					NQ 30
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,00					1,00	0,95				0,95			
I	QH sản thể thao trung tâm xã	1,00					Sơn Giang	0,95				0,95			NQ 30
IV	Đất giao thông	40,87	1,90	19,90			19,07	16,89	7,02	5,18	2,48	2,21			
1	Nâng cấp, mở rộng QL 8A	22,00	1,00	17,90			Sơn Kim 1, Sơn Tây	7,02	7,02						NQ 30
2	Hà tầng kỹ thuật Công A (Khu vực Chợ và gần Chợ cửa khẩu Cầu Treo, xã Sơn Kim 1)	3,70		2,00			Sơn Kim 1	0,20		0,20					NQ 30
3	Hà tầng khu vực Công B (Xóm Cây Tắt, xã Sơn Tây)	2,00					Sơn Tây	0,95		0,95					NQ 30
4	Dự án mở rộng, nâng cấp đường Tây - Lĩnh - Hồng	7,40	0,40				Sơn Hồng, Sơn Lĩnh, Sơn Tây	3,93		3,93					NQ 30
5	QH Đường vào khu Chăn nuôi tập trung	1,00	0,50				Sơn Lĩnh	0,95				0,95			NQ 30
6	XD Cầu Nấm	0,07					Sơn Ninh	0,10		0,10					NQ 30
7	XD Cầu (Núi Thiên Nhẫn)	0,50					Sơn Tân	0,48			0,48				NQ 30
8	QH Đường vành đai núi Thiên Nhẫn	3,00					Sơn Tân	2,00			2,00				NQ 30
9	QH đường GTNT xã Sơn Tân	1,20					Sơn Tân	1,26				1,26			NQ 30
V	Đất công trình năng lượng	22,91		22,90			0,01	2,30					2,30		
1	QH nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	22,90		22,90			Sơn Kim 1	2,29					2,29	QĐ 929/QĐ-BCT ngày 10/3/2016 của Bộ Công Thương	NQ 30
2	XD trạm biến áp (Hòa Tiến)	0,01					Sơn Tiến	0,01					0,01		NQ 30
VI	Đất chợ	0,60	0,10				0,50	0,58				0,58			
1	XD mới chợ Sơn Lễ	0,50					Sơn Lễ	0,48				0,48			NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
2	Mở rộng chợ Gôi (VP làm việc và bãi trông xe)	0,10	0,10				Sơn Thịnh	0,10				0,10		NQ 30
VII Đất bãi thải, xử lý chất thải														
1	Dự án đầu tư Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu KT Cửa khẩu cầu Treo	1,00		1,00			Sơn Kim 1	0,10		0,10				NQ 30
VIII Đất ở tại nông thôn														
1	Đất ở mới (Ruộng Cưa thôn Phúc Định)	0,10	1,64			4,03	Sơn Bằng	0,10				5,25		
2	Đất ở mới (Vùng Chu Mẩn)	0,15	0,15			0,10	Sơn Bình	0,14				0,10		NQ 30
3	Đất ở mới (thôn Nam Đoài)	0,23	0,03			0,20	Sơn Châu	0,05				0,14		NQ 30
4	Đất ở mới (Vùng Trọt Gốm- thôn 8)	0,40	0,40				Sơn Giang	0,38				0,05		NQ 51
5	Đất ở mới (thôn Hồng Hà)	0,36	0,36				Sơn Hà	0,34				0,38		NQ 30
6	Đất ở mới (thôn Bình Hòa)	0,23				0,23	Sơn Hòa	0,19				0,34		NQ 30
7	Đất ở mới (Thôn Chế Biền)	0,40				0,40	Sơn Lâm	0,42				0,19		NQ 51
8	Đất ở mới (Đồng Mầu - xóm Lâm Khê)	0,35				0,35	Sơn Kim 2	0,33				0,42		NQ 30
9	Đất ở mới (Thôn Bắc Sơn)	0,30				0,30	Sơn Lễ	0,29				0,33		NQ 30
10	Đất ở mới (Thôn Yên Đức)	0,20				0,20	Sơn Lễ	0,19				0,29		NQ 30
11	Đất ở mới (Thôn Sơn Thủy)	0,30				0,30	Sơn Lễ	0,29				0,19		NQ 30
12	Đất ở mới (Bà Cầu - xóm 4)	0,20				0,20	Sơn Lĩnh	0,19				0,29		NQ 30
13	Đất ở mới (Bãi Mưa - xóm 6)	0,20				0,20	Sơn Lĩnh	0,19				0,19		NQ 30
14	Đất ở mới (Cây Dừa - xóm 10)	0,10				0,10	Sơn Lĩnh	0,10				0,19		NQ 30
15	Đất ở mới (Chùa Nội - Sóng Con)	0,40				0,40	Sơn Quang	0,38				0,10		NQ 30
16	Đất ở mới (Ruộng Gốm)	0,30	0,30				Sơn Tân	0,29				0,38		NQ 30
17	Đất ở mới (Đồng Chọi)	0,40	0,40				Sơn Tân	0,38				0,29		NQ 30
18	Đất ở mới (Rày, đồng Ngoài)	0,10				0,10	Sơn Tiến	0,10				0,38		NQ 30
19	Đất ở mới (Màng Cù - thôn Mai Hà)	0,40				0,40	Sơn Trung	0,38				0,10		NQ 30
20	Xen đầm đất ở (Thôn Tiên Sơn, Vọng Sơn, Hồ Trung, Hồng Kỳ, Công Đồng)	0,20				0,20	Sơn Phú	0,19				0,38		NQ 30
21	Đất ở mới (Trại giống cũ)	0,35				0,35	Sơn Bình	0,33				0,19		NQ 51
IX Đất ở tại đô thị														
		9,93	5,23			4,70		9,48			8,40	1,08		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích tổng hời đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
1	Đất ở mới (Vùng Ruộng Cọc, khối 15)	0,23	0,23				TT Phò Châu	0,22				0,22			NQ 30
2	Đất ở mới (vùng Tân Phò, bóm đường 8A từ nhà văn hóa khối 9 lên Sơn Diệm dài 230m)	0,90				0,90	TT Phò Châu	0,86				0,86			NQ 30
3	Đất ở mới (khu dân cư Nam Phò Châu) khối 14, thị trấn Phò Châu	8,80	5,00			3,80	TT Phò Châu	8,40			8,40				NQ 30
X	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50				0,50		0,05				0,05			
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Lâm Giang	0,50				0,50	Sơn Lâm	0,05				0,05			NQ 51
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,48	0,21			0,27		0,46				0,46			
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Phương Hoàng	0,01	0,01				Sơn Hàm	0,01				0,01			NQ 30
2	QH nhà văn hóa thôn Bắc Sơn	0,10				0,10	Sơn Lễ	0,10				0,10			NQ 30
3	QH nhà văn hóa thôn Hồng Thủy	0,20	0,20				Sơn Thủy	0,19				0,19			NQ 30
4	QH nhà văn hóa thôn 5	0,12				0,12	Sơn Trường	0,11				0,11			NQ 51
5	MNR nhà văn hóa thôn 1	0,05				0,05	Sơn Trường	0,05				0,05			NQ 51
49	Tổng A:	87,99	9,33	43,80		34,86		40,75	7,02	9,77	11,08	10,58	2,30		
102	Tổng A+B:	118,08	21,58	46,50		50,00		61,66	8,55	12,33	16,04	22,14	2,60		

PHỤ LỤC 1.8. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha) (3)=(4)+(5)+ (6)+(7)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng) (9)=(10)+...+(14)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			Đất			NS cấp xã			NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp				
			LUA	RPH	RDD										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp khác	0,35					0,35	0,16		0,16					
1	QH thi hành án (nhà lay)	0,35					0,35	0,16		0,161				QĐ số 189/QĐ-BTC ngày 27/1/2016 của Bộ Tài chính	
II	Đất ở	16,83	11,00				5,83	7,74		2,67		5,08			
2	QH đất ở tuyến 2 quốc lộ 8A	0,50	0,50					0,23				0,23			
3	QH đất ở (NVH Long Thành cũ)	0,04				0,04		0,02				0,02			
4	QH đất ở (NVH Long Mã cũ)	0,03				0,03		0,01				0,01			
5	QH đất ở (NVH Long Thủy cũ)	0,03				0,03		0,01				0,01			
6	QH xen đầm ở NVH (Ngoại Xuân)	0,06				0,06		0,03				0,03			
7	QH đất ở Trữ Sỹ thôn Lai Đồng	0,67				0,67		0,31				0,31			
8	QH đất ở đồng ruộng thôn thượng lĩnh	0,50				0,50		0,23				0,23			
9	QH đất ở trạng bằng	0,50				0,50		0,23				0,23			
10	QH đất ở thôn Thượng Lĩnh	0,02				0,02		0,01				0,01			
11	QH đất ở Com Mai	0,10				0,10		0,05				0,05			
12	QH đất ở Đồng Biên	0,06				0,06		0,03				0,03			
13	QH đất ở Thị Hoà	0,20	0,20					0,09				0,09			
14	QH đất ở Đồng Lạc	0,50	0,50					0,23				0,23			
15	QH đất ở thôn Yên Thắng	0,10				0,10		0,05				0,05		Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các	
16	QH đất ở (NVH thôn Tân Thượng cũ)	0,05				0,05		0,02				0,02			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
17	QH đất ở (NVH thôn Đồng Lạc cũ)	0,20				0,20	Đức Lạc	0,09				0,09		vùng hạ tầng năm 2018	
18	QH đất ở dãy 4,5 Đồng trảng	0,60	0,60				Đức Lâm	0,28				0,28			
19	QH đất đồng nghề, Đồng Cây	0,50	0,50				Đức Lâm	0,23				0,23			
20	QH đất ở nhà Dò	1,00	1,00				Đức Lâm	0,46				0,46			
21	QH đất ở bãi hạc làng	0,50				0,50	Đức Lạng	0,23				0,23			
22	QH đất ở vùng đầm dãi, mụ Búp	0,30	0,30				Đức Thủy	0,14				0,14			
23	QH đất ở vùng Hai Mâu	0,40	0,40				Đức Vinh	0,18				0,18			
24	QH xen đầm vùng Dăm Nông	0,20				0,20	Đức Vinh	0,09				0,09			
25	QH đất ở xen đầm 4 thôn	0,40				0,40	Liên Minh	0,18				0,18			
26	QH đất ở Hậu Làng thôn Thọ Yên Phú	0,70				0,70	Liên Minh	0,32				0,32			
27	QH đất ở Cây gia thôn thọ ninh	0,42				0,42	Liên Minh	0,19				0,19		Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Thọ, giai đoạn 2012 - 2020	
28	QH đất ở Cây Đỏ	0,25				0,25	Liên Minh	0,12				0,12			
29	QH đất ở Trọt Hà	0,30				0,30	Liên Minh	0,14				0,14			
30	Quy hoạch ở thôn văn hội	0,08				0,08	Trương Sơn	0,04				0,04			
31	Khu dân cư phía đông nam Ngã Tư Trố	5,80	5,30			0,50	Yên Hồ	2,67		2,67					
32	Quy hoạch ở Phất mây dưới thôn Ninh thái	0,02				0,02	Trương Sơn	0,01				0,01			
33	Quy hoạch đất ở Nhà Lay	0,50	0,50				Thị trấn	0,23				0,23		Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
34	QH đất ở thôn Văn Khang	0,10				0,10	Đức Tùng	0,05				0,05			
35	QH đất ở vùng Ao Thông tổ 2	1,20	1,20				Thị trấn	0,55				0,55			
III	Đất giao thông	1,72	1,69			0,03		0,72			0,72			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
36	QH mở rộng đường HL19	1,20	1,20				Đức An	0,50				0,50			
37	QH mở rộng đường TT7	0,40	0,40				Đức An	0,17				0,17			
38	Đường giao thông(LT2)	0,05	0,05				Đức Thủy	0,02				0,02			
39	Đường giao thông nội đồng tán cảnh buồm	0,04	0,04				Đức Yên	0,02				0,02			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
40	Mở rộng trục đường thôn Hùng dũng	0,03				0,03	Đức Yên	0,01			0,01			
IV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,11	0,06			0,05		0,05				0,05		
41	QH nhà Văn Hóa Tân Mỹ	0,06	0,06				Đức Lập	0,03						Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
42	QH nhà Văn Hóa Tân Tiến	0,05				0,05	Đức Lập	0,02				0,02		
V	Đất Năng Lượng	0,05				0,05		0,05					0,05	
43	Chống quá tải và giảm tổn thất diện năng	0,05				0,05	Các xã: Đức Lâm, Đức Lăng, Đức Nhân, Liên Minh, Đức Long, Đức Thủy, Thái Yên, Đức Thịnh, Trung Lễ, Trường Sơn và TT. Đức Thọ	0,05					0,05	Quyết định 2277/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh
VI	Đất bưu chính viễn thông	0,12				0,12		0,05			0,02	0,04		
44	QH điểm bưu điện VH xã	0,04				0,04	Đức Đồng	0,02			0,02			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
45	QH điểm bưu điện xã	0,08				0,08	Liên Minh	0,04				0,04		
VII	Đất Y tế	0,25				0,25		0,12			0,12			
46	QH trạm y tế khu vực Trang Pheo	0,25				0,25	Trường Sơn	0,12			0,12			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
VIII	Đất giáo dục	0,20	0,20					0,09			0,09			
47	Mở rộng trường tiểu học	0,20	0,20				Đức Yên	0,09			0,09			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
IX	Đất thể thao	0,20	0,20					0,09			0,09			
48	Khu thể thao của ao	0,20	0,20				Trường Sơn	0,09			0,09			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
X	Đất dịch vụ xã hội	0,35				0,35		0,20			0,20			
49	QH nhà nuôi dưỡng trẻ mồ côi người khuyết tật trẻ mồ côi không nơi nương tựa	0,35				0,35	Đức Yên	0,20			0,20			Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018
XI	Đất di tích lịch sử	0,70	0,20			0,50		0,32						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích tổng hợp đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khất toán kinh phí thực hiện Đô thị, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
50	QH khôi phục lại Đền Trung Đình	0,20	0,20				Đức Thanh	0,09	0,09					Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
51	QH mở rộng đền Kim Nghệ	0,50				0,50	Đức Lạng	0,23	0,23					Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
X	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00				2,00		0,84				0,84		Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
52	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	2,00				2,00	Đức Dũng	0,84				0,84			
52	Tổng A:	22,89	13,35			9,53		10,44	3,15	1,24	6,00	0,05			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,20				0,20		0,09				0,09			
1	Quy hoạch mở rộng UBND xã	0,20				0,20	Liên Minh	0,09				0,09			NQ30
II	Đất vật liệu xây dựng	0,30				0,30		0,13				0,13			
2	QH bãi VLXD Đồng Côi thôn Ninh Thái	0,30				0,30	Trường Sơn	0,13				0,13			NQ30
III	Đất ở	18,95	12,50			6,45		8,87	0,01			8,86			
3	QH khu dân cư Dội Tương	0,04				0,04	Trường Sơn	0,02				0,02			NQ30
4	QH đất ở Văn Khang	0,02				0,02	Đức Tùng	0,01				0,01			NQ30
5	QH ở xen đầm HL 08 liên minh - Tùng châu	0,10				0,10	Đức Tùng	0,04				0,04			NQ30
6	QH đất ở đường 8A	0,30				0,30	Đức Nhân	0,13				0,13			NQ30
7	Quy hoạch đất ở tại đồng Bãi Mít, đồng Bãi Trọt	0,65				0,65	Đức Lạng	0,28				0,28			NQ30
8	QH đất ở chợ cũ	0,50				0,50	Tùng Ảnh	0,21				0,21			NQ30
9	QH đất ở vùng Nhà Bái	2,38	2,38				Đức Dũng	1,01				1,01			NQ30
10	QH đất ở xen đầm đất ở tổ dân phố 1, 2, 3	0,06				0,06	Thị trấn	0,12				0,12			NQ30
11	QH dân cư Ngã Tư Trố	0,71	0,71				Đức Nhân	0,30				0,30			NQ30
12	QH đất ở thôn Ninh Thái	0,02				0,02	Trường Sơn	0,01	0,01						NQ30
13	QH đất ở vùng Đồng Véo	3,00	3,00				Tùng Ảnh	1,28				1,28			
14	Giao đất ở vùng chà Nu	0,10				0,10	Tùng Ảnh	0,04				0,04			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tính huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
15	QH đất ở khu vực kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp (Quán Nâu)	0,10				0,10	Đức Lâm	0,04			0,04			NQ30
16	QH đất ở Hòa Thai	0,10				0,10	Đức Lạc	0,04			0,04			NQ30
17	QH đất ở vùng thôn Trung Nam	0,20	0,20				Đức Dũng	0,09			0,09			NQ30
18	QH đất ở tại nhà văn hóa Đồng Dũng cũ	0,04				0,04	Đức Dũng	0,02			0,02			NQ30
19	QH dân ở Đội Vườn	0,20				0,20	Đức Yên	0,39			0,39			NQ30
20	QH đất ở Thôn Tân Định	0,05				0,05	Đức Yên	0,02			0,02			NQ30
21	QH đất ở Dăm Lễ	0,80	0,80				Trung Lễ	0,60			0,60			NQ30
22	QH đất ở khu vực Đồng Cầu thôn Hữu Chẽ	0,25	0,25				Đức An	0,11			0,11			NQ30
23	QH đất ở Làng Mới	1,00	1,00				Đức Thanh	0,43			0,43			NQ30
24	QH đất ở đồng Tháng 10	1,00	1,00				Đức Thanh	0,43			0,43			NQ30
25	QH đất ở Thượng Leo	1,80	1,80				Đức Thanh	0,77			0,77			NQ30
26	QH đất ở Nhà Tu, Đồng Chúi	0,50	0,50				Đức Thanh	0,21			0,21			NQ30
27	QH đất ở xen dăm	0,07				0,07	Thái Yên	0,05			0,05			
28	QH đất ở vùng đội Lối thôn Trung Nam Hồng	0,06	0,06				Yên Hồ	0,03			0,03			NQ30
29	QH đất ở phía sau HTX Yên Phúc	0,50	0,30			0,20	Yên Hồ	0,21			0,21			NQ30
30	QH đất ở trước UB xã (thọ Ninh)	0,07				0,07	Liên Minh	0,03			0,03			NQ30
31	QH đất ở xứ đồng đồng Cao thọ Ninh	0,32				0,32	Liên Minh	0,14			0,14			NQ30
32	QH đất ở Biên Đông thôn Trung văn Mình	0,50	0,50				Yên Hồ	0,21			0,21			NQ30
33	QH đất ở Bãi Cát thôn Sơn Thành	0,60				0,60	Đức Đồng	0,28			0,28			NQ30
34	QH đất ở Đồng Biên, Đồng Vĩnh	0,41				0,41	Đức Đồng	0,19			0,19			NQ30
35	QH đất ở Đồng Cồn	0,18				0,18	Đức Đồng	0,08			0,08			NQ30
36	QH đất ở Thịnh Cường	1,50				1,50	Đức Long	0,69			0,69			NQ30
37	QH đất ở Đồng Vĩnh	0,52				0,52	Đức Long	0,24			0,24			NQ30
38	QH đất ở Lanh Cù	0,30				0,30	Đức Long	0,14			0,14			NQ30
IV	Đất giao thông	10,79	3,7			7,09		4,48	0,33	0,17	3,98			
39	Đường trục xã	3,00	2,70			0,30	Đức Dũng	2,58			2,58			NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
40	Đường Lâm An Tân Hương di huyện Can Lộc	0,40				0,40	Tân Hương	0,25		0,25					NQ30
41	Đất ở khu vực đường QL 8A	0,50	0,50				Đức Thủy	0,50				0,50			
42	Đường Liên xã dài 3000 Đường - D Thanh	0,90				0,90	Đức Dũng	0,60				0,60			NQ30
43	TL5 - QL8A - HL 14 dài 1000	0,40	0,40				Đức Long	0,17			0,17				NQ30
44	Đường WB đến cồn Chó xóm 10	0,20	0,10			0,10	Đức Thủy	0,08		0,08					NQ30
45	Đường Đức Đông - Đức Lạc - Tân Hương	5,39				5,39	Đông, Lạc, T. Hương	0,30				0,30			NQ30
VII	Đất thủy lợi	36,82	30,07			6,75		20,13	16,00	1,41	0,43	2,29			
46	Tiêu ung An, Dũng, Lâm, Lập, Long, Yên, Bùi Xá	3,52				3,52	Xã: Đức An, Đức Dũng, Đức Lâm, Đức Lập, Đức Long, Yên Hồ, Bùi Xá	2,29				2,29			NQ30
47	ĐA Ngân Trươi - Cẩm Trang	17,00	16,67			0,33	Đức Dũng, Đức An, Đức Lập, Đức Lập	16,00	16,00						NQ30
48	Kè bờ sông Ngân Sâu	1,00				1,00	Đức Lạc	0,43			0,43				NQ30
49	Mở rộng, nạo vét hệ thống kênh trục sông ngòi	15,30	13,40			1,90	Các xã: Trung Lễ, Đức Thủy, D. Lâm, Bùi Xá, Đức Thanh	1,41		1,41					NQ51
VIII	Đất bưu chính viễn thông	0,10				0,10		0,04			0,01	0,03			NQ30
50	Chuyển Bưu Điện văn hóa xã	0,10				0,10	Yên Hồ	0,04			0,01	0,03			
IX	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,18	0,2			1,98		8,73			8,31	0,42			
51	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Yên, Hà Cát	0,25				0,25	Đức Lang	0,09			0,03	0,06			NQ30
52	Nhà văn hóa thôn Đông Dũng	0,20				0,20	Đức Dũng	0,12			0,10	0,02			NQ30
53	Nhà văn hóa thôn Bình Tiến A	0,25				0,25	Thái Yên	0,20				0,20			NQ30
54	Nhà văn hóa thôn Bình Tiến B	0,25				0,25	Thái Yên	2,03			2,03				NQ51
55	Nhà văn hóa thôn Bình Hà	0,25				0,25	Thái Yên	2,03			2,03				NQ51
56	Nhà văn hóa thôn Bình Tân	0,25				0,25	Thái Yên	2,03			2,03				NQ51
57	Nhà văn hóa thôn Bình Định	0,25				0,25	Thái Yên	2,03			2,03				NQ51
58	QH nhà văn hóa thôn Sầm Vân Hội	0,08				0,08	Trương Sơn	0,03			0,01	0,02			NQ30
59	QH nhà văn hóa thôn Bến Đền	0,07				0,07	Trương Sơn	0,03			0,01	0,02			NQ30
60	QH nhà văn hóa thôn Ninh Thái	0,11				0,11	Trương Sơn	0,04			0,01	0,03			NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phi thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
61	Quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn 3 cũ	0,02				0,02	Xã Đức Dũng	0,01				0,01		NQ51
62	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đại Tiến	0,20	0,20				Xã Đức Dũng	0,09			0,03	0,06		NQ51
XI	Đất giáo dục	1,86	1,71			0,15		0,77		0,62	0,15			
63	Xây dựng Trường Mầm Non	0,25	0,25				Trung Lễ	0,11			0,11			NQ30
64	Mở rộng trường THCS Lê Hồng Phong	0,30	0,15			0,15	Trường Sơn	0,12		0,12				NQ30
65	Mở rộng trường Mầm Non	0,11	0,11				Trường Sơn	0,05			0,05			NQ30
66	QH Trường Tiểu học Tùng Anh	1,20	1,20				Tùng Anh	0,50		0,5				NQ30
XIV	Đất di tích lịch sử	0,53				0,53		0,31			0,31			
67	Mở rộng đền Quan Sơn	0,25				0,25	Đức Lập	0,11			0,11			NQ30
68	QH mở rộng chùa đá	0,28				0,28	Tùng Anh	0,20			0,20			
XV	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,20	6,00			4,20		4,00			1,15	2,85		
69	Mở rộng nghĩa trang Đại Thanh	1,50	1,50				Đức Thanh	0,64			0,64			NQ30
70	QH mở rộng nghĩa địa Tân Tiến	1,00				1,00	Đức Lập	0,43			0,43			NQ30
71	Mở rộng nghĩa trang số 1 (cửa Hàn)	0,20				0,20	Đức Quang	0,09			0,09			NQ30
72	QH mở rộng nghĩa trang Cửa Trại	2,50	2,50				Đức Nhân	1,00				1,00		
73	QH mở rộng nghĩa trang Hòn Nhét	3,00	2,00			1,00	Tùng Anh	1,00				1,00		
74	QH mở rộng nghĩa trang Phương Thành	2,00				2,00	xã Đức Long	0,85				0,85		NQ51
74	Tổng B:	81,93	54,18			27,75		47,54	16,00	2,37	10,52	18,65		
126	Tổng A+B:	104,82	67,53			37,28		57,98	16,00	5,52	11,76	24,65	0,05	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.9. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã,...)	Khất toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Gần cơ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất giao thông	0,73				0,73		0,34			0,34				
I	Tiểu dự án thành phần khắc phục, sửa chữa đường vào trung tâm các xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc huyện Can Lộc	0,73				0,73	xã Sơn Lộc, Mỹ Lộc	0,34			0,34			QĐ 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 V/v Phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	
II	Đất thủy lợi	0,50	0,50					0,50					0,50	Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh	
I	Nâng cấp Kênh tưới Bắc Thạch Hà	0,50	0,50				Xã Sơn Lộc	0,50					0,50		
III	Đất công trình năng lượng	0,11	0,09			0,02		0,25					0,25		
I	Đường dây và trạm biến áp 110Kv Hồng Lĩnh	0,05	0,05				Xã Kim Lộc	0,05					0,05	Quyết định số 1577/QĐ-BCT ngày 4/5/2017 của Bộ Công thương	
2	Dự án chống quả tải và tồn thất điện năng	0,06	0,04			0,02	Các xã: Đồng Lộc, Mỹ Lộc, Phú Lộc, Xuân Lộc	0,20					0,20	Quyết định số 2278/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
4	Tổng A:	1,34	0,59			0,75		1,09			0,34		0,75		
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất cụm công nghiệp	7,00				7,00		1,5			1,5				
1	Cụm công nghiệp Yên Huy	7,00				7,00	Thôn Bình Sơn, thôn Trà Sơn, xã Yên Lộc	1,50			1,50				NQ 30
II	Đất giao thông	15,00				15,00		5,3			5,3				
1	Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung PTKT, xã Gia Hanh	4,20				4,2	Thôn Tân Bình, xã Gia Hanh	0,30			0,30				NQ 30
2	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên An	10,80				10,80	Thôn Hồng Lĩnh, Tây Hồ, Trường Tiển, Xóm Yên, Liên Sơn xã Thuận	5,00			5,00				NQ 30
III	Đất thủy lợi	70,6	41,36			29,24		58,8	48		7,8	3			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
1	Hệ thống tiêu úng phía Nam thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	0,60				0,6	Đồng Bái cháy, đồng Biên Lạc, Thị trấn Can Lộc Xã Xuân Lộc, xã Tiến Lộc	1,00			1,00			NQ 30
2	Nạo vét sông Ba Nái	10,00	10,00				Các xã Thường Nga, Phù Lộc, Gia Hanh, Vĩnh Lộc, Thường Lộc, Trung Lộc, Đồng Lộc, Xuân Lộc, Mỹ Lộc, Sơn Lộc	9,80			6,80	3,00		NQ 30
3	Hệ thống thủy lợi Ngân trươi - Cẩm Trang đoạn từ K12+376 + K31+131	60,00	31,36			28,64		48,00						NQ 51
IV	Đất chợ	0,5	0,5					0,3				0,3		
1	Xây dựng mới chợ Tổng	0,50	0,50				Xóm 4, xã Song Lộc	0,30				0,30		NQ 30
V	Đất ở	5,31	2,41			2,9		3,45				3,45		
1	Quy hoạch đất ở	1,00	0,30			0,70	Khối 5, thị trấn Thôn Phúc Xuân, thị trấn	0,48				0,48		NQ 30
2	Quy hoạch đất ở	0,50	0,50				Đồng Bà Trạch, Thiên Lộc Đồng Bắc Đồi, Thiên Lộc	0,90				0,90		NQ 30
3	Quy hoạch đất ở	0,70	0,70				Thôn Yên Xuân, xã Xuân Lộc	0,50				0,50		NQ 30
4	Quy hoạch đất ở	0,40	0,40				Thôn Bình Minh, xã Trung Lộc	0,60				0,60		NQ 30
5	Quy hoạch đất ở	0,20	0,20				Thôn Con Trại, thôn Tiến Tiến, thôn Lồng Lồng, xã Thuần Thiên	0,10				0,10		NQ 30
6	Quy hoạch đất ở	0,66	0,31			0,35	Đồng Nạp Roc thôn Tây Hồ, xã Thuần Thiên	0,10				0,10		NQ 30
7	Quy hoạch đất ở	0,50				0,50	Xã Vĩnh Lộc	0,09				0,09		NQ 30
8	Quy hoạch đất ở	0,50				0,50	Thị trấn	0,02				0,02		NQ 30
9	Quy hoạch đất ở tại Mặt Kiến	0,45				0,45	Thị trấn	0,06				0,06		NQ 30
10	Quy hoạch đất ở tại Cồn phương	0,10				0,10		0,21						
11	Quy hoạch đất ở tại Đường chùa Hương	0,30				0,30	Thị trấn Can Lộc	0,21						NQ 30
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23	0,23					69,56	48,00	0,21	14,60	6,75		
1	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc	0,23	0,23					70,65	48,00	0,21	14,94	6,75	0,75	
19	Tổng B:	98,64	44,50			54,14								
23	Tổng A+B:	99,98	45,09			54,89								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.10. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018

I	Đất giao thông	22,52	6,39	10,00		6,13		16,70	2,00	10,00	4,45	0,25			
1	Công trình sửa chữa cầu Hải Ninh và đường đầu nối DT.555 vào trục chính khu đô thị Kỳ Ninh	0,20	0,20				Kỳ Hải	0,15			0,15			QB số 2101/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế KT	
2	Đường liên xã Kỳ Đông - Kỳ Trung	0,60				0,60	Thôn Bắc Sơn -Kỳ Trung	0,30			0,30			Văn bản 2441/TB-SGTVT ngày 30/8/2017 của Sở Giao thông vận Tải	
3	Đường trục chính trung tâm Đô thị Kỳ Đông	2,50	2,50				Kỳ Đông	2,50			2,50				
4	Xây dựng tuyến đường huyện lộ DH.137 đoạn từ Cồn Bụi Trập đến đường tuần tra ven biển	1,88	1,20			0,68	xã Kỳ Xuân	1,50			1,50			Quyết định số 5070/QĐ-UBND ngày 6/10/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
5	Mở rộng đường giao thông trục xã	0,33	0,15			0,18	Kỳ Văn	0,25			0,25				
6	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực"	2,01	1,34			0,67	xã Kỳ Châu	2,00	2,00					Quyết định số 938/QĐ-UBND 10/4/2017 UBND tỉnh Hà Tĩnh	
7	Dự án Nâng cấp tuyến ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	15,00	1,00	10,00		4,00	Kỳ Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Khang	10,00		10,00				Quyết định 1758/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh	
II	Đất năng lượng	0,39	0,28			0,11		0,46		0,16			0,30		
8	Chống quá tải lưới điện	0,03				0,03	các xã: Kỳ Tây, Kỳ Tân, Kỳ Khang, Kỳ Văn	0,04		0,04					
9	Dự án đường đầu nối DT.555 vào đường trục chính khu đô thị Kỳ Ninh	0,20	0,20				Xã Kỳ Hải	0,10		0,10				Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh	
10	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,15	0,08			0,07	Các xã: Kỳ Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Thượng, Kỳ Khang, Kỳ Phong, Kỳ Xuân, Kỳ Lâm, Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Tiến	0,30					0,30	Quyết định số 2275/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
11	Dự án chống quá tải lưới điện	0,01				0,01	Kỳ Hải	0,02		0,02					
III	Đất bưu chính VT	0,04				0,04		0,04				0,04			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng tư loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
12	Bur dien van hoa xa (thay bur dien cu)	0,04				0,04	Kỳ Sơn	0,04				0,04		
IV	Đất ở nông thôn	7,59	6,10			1,49		4,61				4,61		
13	QH dân cư Đồng Đung	0,25				0,25	Thôn Thượng Hải - Kỳ Hải	0,17				0,17		
14	QH đất ở vùng Cửa Chùa	0,30				0,30	Thôn Tân Phong - Kỳ Giang	0,27				0,27	QĐ số 1184/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND huyện	
15	QH đất ở vùng Đồng Bến Sơn Bắc	0,34				0,34	Thôn Sơn Bắc - Kỳ Thọ	0,25				0,25		
16	QH Khu dân cư vùng Trạch Chè	0,30	0,30				Thôn Quảng Ích - Kỳ Khang	0,24				0,24	QĐ 1652/QĐ-UBND huyện ngày 23/3/2017	
17	QH đất ở nông thôn đồng Cây Cưa	0,30				0,30	Thôn Nam Xuân - Kỳ Tây	0,25				0,25	Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 10/3/2013 của UBND huyện	
18	QH đất ở nông thôn Khe Cầu (2.5)	0,30				0,30	Thôn Trung Xuân - Kỳ Tây	0,25				0,25	Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện	
19	Khu đất ở nông thôn	5,50	5,50				Thôn Trung Thượng, Đông Văn xã Kỳ Tân	3,00				3,00	Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của UBND huyện	
20	QH đất ở	0,30	0,30				Cửa Tuyên - Thôn Sơn Thịnh - Kỳ Tiến	0,18				0,18		
V	Đất TDTT	0,65				0,65		0,35				0,35		
21	Đất thể thao - Làng thanh niên lập nghiệp	0,65				0,65	Thôn Đất Đỏ, xã Kỳ Trung	0,35				0,35		
VI	Đất chợ	3,52	3,52					4,05			3,55	0,50		
22	Xây dựng Hạ tầng Chợ huyện	3,00	3,00				Kỳ Đồng	3,55			3,55			
23	QH chợ Kỳ Xuân	0,30	0,30				Thôn Xuân Thắng - Kỳ Xuân	0,25				0,25	QĐ 871/QĐ-UBND huyện ngày 15/5/2012	
24	Mở rộng chợ Kỳ Giang	0,22	0,22				Thôn Tân Giang Kỳ Giang	0,25				0,25	UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết ngày 29/5/2017	
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,78	0,07			0,71		0,42				0,42		
25	Nhà Văn hoá Thôn Lạc Thắng	0,29				0,29	Thôn Lạc Thắng - Kỳ Lạc	0,15				0,15		
26	Nhà Văn hoá thôn Lạc Tiến	0,10				0,10	Thôn Lạc Tiến Kỳ Lạc	0,05				0,05		
27	QH mở rộng nhà văn hóa thôn	0,09	0,07			0,02	Thôn Hưng phú, xã Kỳ Tiến	0,07				0,07		
28	Xây dựng NVH thôn Tân Khê	0,30				0,30	Thôn Tân Khê Kỳ Tiến	0,15				0,15	QĐ 706/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của UBND tỉnh	
VIII	Đất giáo dục DT	5,61	2,25			3,36		3,30			2,00	1,30		
29	QH mới Trường mầm non	0,71				0,71	Thôn Phúc Môn, xã Kỳ Thượng	0,25				0,25		
30	Mở rộng trường mầm non xã Kỳ Lạc	0,20				0,20	Thôn Lạc Vĩnh, xã Kỳ Lạc	0,10				0,10		
31	QH trường mầm non Kỳ Khang	1,00				1,00	Thôn Hoàng Dụ Kỳ Khang	0,70				0,70		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
32	Mở rộng khuôn viên trường Năm non	0,40				0,40	Thôn Mỹ Liên Kỳ Văn	0,10				0,10		Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh	
33	Trường THCS Giang Đồng	2,10	2,10				Xã Kỳ Đồng	2,00			2,00				
34	Xây dựng mới trường mầm non Kỳ Tây	1,20	0,15			1,05	Thôn Hoàng Xuân, xã Kỳ Tây	0,15				0,15			
IX	Đất khu vui chơi giải trí	1,64	0,20			1,44	Thôn Hồng Xuân, xã Kỳ Tây	0,45				0,45			
35	Khu vui chơi, giải trí	1,20	0,20			1,00	Thôn Phú Thương Kỳ Phú	0,20				0,20			
36	Khu vui chơi giải trí thôn Phú Thương	0,16				0,16	Thôn Phú Trung Kỳ Phú	0,10				0,10			
37	Khu vui chơi giải trí thôn Phú Trung	0,28				0,28	Thôn Phú Trung Kỳ Phú	0,15				0,15			
X	Đất trụ sở cơ quan	0,90	0,90				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	1,50		1,50					
38	Viện Kiểm Sát nhân dân	0,50	0,50				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	0,70		0,70					
39	Chi Cục Thi Hành Án	0,40	0,40				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	0,80		0,80					
XI	Đất rác thải	1,20				1,20	Thôn Kim Nam Tiến, xã Kỳ Tiến	0,50				0,50			
40	Bất tập kết rác thải	1,20				1,20	Thôn Kim Nam Tiến, xã Kỳ Tiến	0,50				0,50			
40	Tổng A:	44,84	19,71	10,00		15,13		32,38	2,00	11,66	10,00	8,42	0,30		
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất ở nông thôn	8,17	7,71			0,46		6,50				6,50			
1	Quy hoạch đất ở vùng Cồn Dung	1,00	1,00				Thôn Tân Giang, xã Kỳ Giang	1,20				1,20		Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND huyện Kỳ Anh	
2	Khu dân cư Đồng Chùa	0,60	0,60				Kỳ Phong	0,48				0,48			
3	QH dân cư vùng Hà Phòng, Ó Ga, Đồng Tung	0,57	0,57				Thôn Phương Giai, xã Kỳ Bắc	0,42				0,42			
4	QH dân cư đồng Cửa Sau Bó Hồ	1,04	1,04				Thôn Kim Sơn, xã Kỳ Bắc	0,77				0,77			
5	QH dân cư đồng Cửa Sau	0,59	0,59				Thôn Lạc Tiến, xã Kỳ Bắc	0,44				0,44			
6	QHDC vùng Đồng Cao	0,33				0,33	Thôn Kim Hà, xã Kỳ Lâm	0,27				0,27			
7	Quy hoạch dân cư vùng Cồn Chơ	0,47	0,34			0,13	Thôn Tân Thọ, xã Kỳ Thọ	0,26				0,26		Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND huyện Kỳ Anh	
8	QH đất ở	3,57	3,57				Đồng Cửa Tuyền, xã Kỳ Tiến	2,66				2,66		Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND huyện Kỳ Anh	
II	Đất trụ sở cơ quan	8,00	8,00					8,25		4,95		3,30			
9	Ngân hàng chính sách huyện	0,50	0,50				Xã Kỳ Đồng	0,65		0,39		0,26		Công văn số 153 ngày UBND huyện tỉnh HĐND tỉnh	
10	Trụ sở các hội xã hội	0,40	0,40				Xã Kỳ Đồng	0,52		0,31		0,21		Công văn số 153 ngày UBND huyện tỉnh HĐND tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã..., Kỳ Đồng)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
11	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,20	1,20				Xã Kỳ Đồng	1,56		0,94	0,62			Công văn số 153 ngày UBND huyện trình HĐND tỉnh
12	Bảo hiểm xã hội huyện	0,40	0,40				Xã Kỳ Đồng	0,52		0,31	0,21			Công văn số 153 ngày UBND huyện trình HĐND tỉnh
13	Trụ sở Trung tâm hành chính huyện	3,50	3,50				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	3,00		1,80	1,20			QĐ 3077/UBND tỉnh ngày 31/10/2016
14	Các trụ sở, cơ quan trong khu đô thị Kỳ Đồng (gồm nhiều công trình)	2,00	2,00				Xã Kỳ Đồng	2,00		1,20	0,80			QĐ 4256 UBND ngày 5/11/2015 của UBND tỉnh
III	Đất giao thông	3,70	3,70					4,44		2,44	2,00			
15	Đường trục Chính Liên khu vực - Đường 70m (bổ sung Kỳ Phú)	3,70	3,70				Xã Kỳ Phú	4,44		2,44	2,00			Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh
IV	Đất giáo dục DT	0,98	0,80			0,18		0,68			0,45	0,23		
16	XD Trường THCS Kỳ Tây	0,80	0,80				Xã Kỳ Tây	0,64			0,45	0,19		
17	Mở rộng trường Mầm non	0,18				0,18	Xã Kỳ Giang	0,04				0,04		
V	Đất TDTT	1,08	1,08					0,86				0,86		
18	QH sản vận động trung tâm tại vùng Giếng Chờ	1,08	1,08				Thôn Hợp Tiến, Kỳ Bắc	0,86				0,86		
VI	Đất khu vui chơi giải trí	0,60	0,60					0,48				0,35	0,13	
19	QH khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh	0,60	0,60				Thôn Hợp Tiến, xã Kỳ Bắc	0,48				0,35	0,13	
VII	Đất y tế	0,16				0,16		0,13				0,13		
20	Mở rộng trạm Y tế	0,16				0,16	Hung Phú, xã Kỳ Tiến	0,13				0,13		
VIII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06				0,06		0,03				0,03		
21	Hội quán thôn	0,06				0,06	Thôn Đồng Văn, xã Kỳ Tân	0,03				0,03		
21	Tổng B:	22,75	21,89			0,86		21,37		7,39	5,75	8,10	0,13	
61	Tổng A+B:	67,59	41,60	10,00		15,99		53,75	2,00	19,05	15,75	16,52	0,43	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.11. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUỖYÊN HUƠNG KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,30				5,30		4,20	4,20						
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1,50				1,50	Thị Trấn	2,00	2,00					Quyết Định số 2817/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
2	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	2,50				2,50	Phù Gia	1,50	1,50					Quyết Định số 2817/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
3	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1,30				1,30	Hương Long	0,70	0,70					Quyết Định số 2817/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
II	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,80				0,80		0,06				0,06			
4	QH Trung tâm văn hóa xã	0,80				0,80	Hương Xuân	0,06				0,06			
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,26				1,26		0,20				0,20			
5	QH Mô rộng trường mầm non	1,20				1,20	Hương Xuân	0,10				0,10			
6	QH Mô rộng trường Tiểu học Trường Bạt	0,06				0,06	Hà Linh	0,10				0,10			
IV	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,10				1,10		0,20				0,20			
7	Mô rộng sân vận động xã	1,10				1,10	Hà Linh	0,20				0,20			
V	Đất giao thông	11,45				11,45		7,75	1,50	1,15		0,10	5,00		
8	QH Cầu qua thôn Hương Yên	0,30				0,30	Lộc Yên	0,20		0,20					
9	QH Cầu qua Khe Ông Lĩnh	0,20				0,20	Lộc Yên	0,15		0,15					
10	QH Cầu Tân Dừa thôn Tân Hội	0,05				0,05	Hương Trạch	0,10				0,10			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
11	QH Đường Phương Mỹ - Di Can Lộc	4,50					0,30		0,30				
12	QH Đường giao thông từ đường mòn HCM đến TT xã Hương Thủy	4,50					1,50						
13	QH Dự án BT Đường Nguyễn Du	1,50					5,00						
14	XD cầu mới thay cầu treo Hà Linh	0,40					0,50		0,50				
VI	Đất thủy lợi	1,20					0,60		0,60				
15	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập Cha C	0,6				Gia Phố	0,30		0,30			Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Bảo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ	
16	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập Khe T	0,6				Phương Mỹ	0,30		0,30				
VII	Đất công trình năng lượng	0,97					0,67					0,67	
		0,25				Hòa Hải	0,13					0,13	
		0,15				Hương Lâm	0,07					0,07	
		0,15				Hương Trạch	0,08					0,08	
17	Công trình xây dựng chống qua tải mùa nắng nóng năm 2017 (giai đoạn 2)	0,20				Phúc Trạch	0,12					0,12	
		0,12				Hương Long	0,07					0,07	
		0,10				Thị Trấn	0,20					0,20	
VIII	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,26					4,00		4,00				
18	QH Bãi phát thanh truyền hình huyện	0,26				Thị Trấn	4,00		4,00				
IX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,90					0,30			0,30			
19	QH Khu chứng tích chiến tranh phá Địa Lợi	0,90				Hương Thủy	0,30			0,30			
X	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,20					2,70		0,70	2,00			
20	QH Bãi rác tập trung huyện	3,20				Gia Phố	2,00			2,00			
21	Bãi xử lý rác thải huyện	3,00				Hương Thủy	0,70		0,70				
XI	Đất ở tại nông thôn	4,57	1,65				0,97				0,97		
22	QH Đất ở thôn Nhân Phố, Phố Hương	0,80				Gia Phố	0,02				0,02		
23	QH Đất ở Vùng Cửa Chùa	0,54				Phù Phong	0,10				0,10		
24	QH Đất ở nông thôn	0,60	0,45			Phúc Trạch	0,20				0,20		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
25	QH Đất ở thôn Bình Thái, Bình Trung, Bình Minh, Bình Hạ, Bình Hưng	1,60	0,90			0,70	Hương Bình	0,30				0,30		Quyết định số 5549/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Hương Bình	
26	QH Đất ở thôn 2, thôn 6, thôn 10	0,60				0,60	Hương Lâm	0,10				0,10			
27	QH Đất ở thôn Hòa Nhung, Phú Yên, Quang Lộc, Phú Hưng, Trường Sơn, Phú Bình, Phú Thành	0,43	0,30			0,13	Phú Gia	0,25				0,25		Quyết định số 6635/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Phú Gia	
XII	Đất ở tại đô thị	0,61				0,61		2,00			2,00				
28	QH Đất ở TDP 4; TDP 5	0,61				0,61	Thị trấn	2,00			2,00				
XIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20	0,06			0,14		0,10				0,10			
29	QH Mỏ rừng UBND xã	0,20	0,06			0,14	Phú Gia	0,10				0,10			
XIV	Đất cơ sở tôn giáo	10,00				10,00		5,00					5,00		
30	QH Trung tâm phát giáo huyện	10,00				10,00	Gia Phố	5,00					5,00		
XV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,53	0,10			0,43		0,41				0,41			
31	QH Nhà văn hóa thôn Nhân Phố, thôn Hải Thịnh	0,10	0,05			0,05	Gia Phố	0,01				0,01			
32	QH Mỏ rừng nhà văn hoá thôn Tân Phúc	0,12				0,12	Hương Trạch	0,05				0,05			
33	QH Nhà văn hóa thôn 3	0,05				0,05	Phúc Đồng	0,05				0,05			
34	QH Mỏ rừng nhà văn hoá thôn 6	0,05	0,05				Phúc Đồng	0,05				0,05			
35	QH Mỏ rừng nhà văn hóa thôn Bắc Trà	0,01				0,01	Hương Trà	0,10				0,10			
36	QH Nhà văn hóa thôn Tân Trà	0,10				0,10	Hương Trà	0,05				0,05			
37	QH Nhà văn hóa xóm 14	0,10				0,10	Hà Linh	0,10				0,10			
XVI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,34				0,34		0,10				0,10			
38	QH Đất khu vui chơi giải trí	0,34				0,34	Hương Trạch	0,10				0,10			
38	Tổng A:	45,69	1,81			43,88		29,26	5,70	6,45	4,30	2,14	10,67		
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018															
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,90				3,90		1,50	1,50						
1	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1,30				1,30	Hương Xuân	0,50	0,50					Nghị Quyết số 30	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
2	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1,30				1,30	Phù Phong	0,50	0,50				Nghị Quyết số 30	
3	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân Thị trấn Hương Khê và 08 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	1,30				1,30	Hương Bình	0,50	0,50				Nghị Quyết số 30	
II	Đất cơ sở giáo dục	1,25				1,25		0,55			0,50	0,05		
4	QH mở rộng trường Mầm Non xóm 9	0,05				0,05	Hương Thủy	0,05				0,05	Nghị Quyết số 30	
5	Mở rộng trường MN Gia Phố	1,20				1,20	Gia Phố	0,50			0,50		Nghị Quyết số 51	
III	Đất giao thông	56,45	4,00			52,45		37,57	7,32	28,35		1,90		
6	QH cầu qua sông xóm 7	0,80				0,80	Hương Thủy	0,10				0,10	Nghị Quyết số 30	
7	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyến biên giới phía tây huyện Hương Khê	2,00				2,00	Hương Bình	0,40	0,40				Nghị Quyết số 30	
8	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyến biên giới phía tây huyện Hương Khê	2,50				2,50	Hương Long	0,50	0,50				Nghị Quyết số 30	
9	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	22,00	2,20			19,80	Trà, Hương Xuân, Hương	22,00		22,00			Nghị Quyết số 30	
10	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyến biên giới phía tây huyện Hương Khê	2,00	1,00			1,00	Hòa Hải	1,44	1,44				Nghị Quyết số 30	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	12,30				12,30	Hương Vĩnh	5,00		5,00			Nghị Quyết số 30	
12	Đường vào đồn biên phòng Bản Giảng (Đường trục thôn tại TDP 3	0,05				0,05	Thị Trấn	0,50				0,50	Nghị Quyết số 30	
13	Đường vào đập Khe Sắn	1,60				1,60	Lộc Yên	0,50				0,50	Nghị Quyết số 30	
14	Đường trục thôn tại thôn 3	0,20				0,20	Phước Đồng	0,30				0,30	Nghị Quyết số 30	
15	Đường Nội Đồng đi cầu trộ tại Nhân Phố	0,20				0,20	Gia Phố	0,50				0,50	Nghị Quyết số 30	
16	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phước Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ huyện Hương Khê	1,70	0,50			1,20	Phước Đồng	1,20	1,20				Nghị Quyết số 30	
17	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phước Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ huyện Hương Khê	1,20				1,20	Hà Linh	0,80	0,80				Nghị Quyết số 30	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thù hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã,...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bảo thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
18	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Diên và Phương Mỹ huyện Hương Khê	1,50	0,30			1,20	Phương Diên	1,08	1,08					Nghị Quyết số 30	
19	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Diên và Phương Mỹ huyện Hương Khê	1,20				1,20	Phương Mỹ	0,80	0,80					Nghị Quyết số 30	
20	Đường giao thông huyện là 6 huyện Hương Khê	0,80				0,80	Hương Thủy	0,50	0,50					Nghị Quyết số 30	
21	Đường Quốc Phòng xã Hòa Hải - Tuyến biên giới phía tây huyện Hương Khê	3,50				3,50	Phù Gia	0,60	0,60					Nghị Quyết số 30	
22	Đường Hà Linh - Phúc Trạch (giai đoạn 4)	1,40				1,40	Hương Đô	0,65		0,65				Nghị Quyết số 30	
23	Đường Hà Linh - Phúc Trạch (giai đoạn 4)	1,50				1,50	Lộc Yên	0,70		0,70				Nghị Quyết số 30	
IV	Đất công trình năng lượng	0,23				0,23		0,32					0,32		
24	Dầu tư xây dựng nhà trực/chốt vận hành điện lực	0,03				0,03	Phương Diên	0,02					0,02	Nghị Quyết số 30	
25	Công trình xây dựng xuất tuyến 22kv, 35kv trạm biến áp 110kv Hương Khê	0,20				0,20	Phù Phong	0,30					0,30	Nghị Quyết số 51	
V	Đất ở tại nông thôn	40,40	0,30			40,10		5,04		1,00		3,84	0,20		
26	Quy hoạch đất ở	10,30				10,30	Phương Diên	0,50				0,50		Nghị Quyết số 30	
27	Quy hoạch đất ở	21,00				21,00	Phương Mỹ	1,00		1,00				Nghị Quyết số 30	
28	Quy hoạch đất ở thôn 1	1,80	0,30			1,50	Hòa Hải	1,29				1,29		Nghị Quyết số 30	
29	Quy hoạch đất ở thôn Vĩnh ngọc, thôn ngọc mỹ, thôn vịnh hương, thôn vịnh hương	1,60				1,60	Hương Vinh	0,20					0,20	Nghị Quyết số 30	
30	Quy hoạch đất ở Đồng Tuấn thôn La Khê	2,00				2,00	Hương Trạch	0,70				0,70		Nghị Quyết số 30	
31	Quy hoạch đất ở thôn 8	1,20				1,20	Hà Linh	0,40				0,40		Nghị Quyết số 30	
32	Quy hoạch đất ở nông thôn	1,50				1,50	Lộc Yên	0,70				0,70		Nghị Quyết số 30	
33	Quy hoạch đất ở nông thôn	1,00				1,00	Hương Trạch	0,25				0,25		Nghị Quyết số 30	
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30				0,30		0,35	0,35						
34	OH chi cục thi hành án tại TDP 17	0,30				0,30	Thị Trấn	0,35	0,35					Nghị Quyết số 30	
VII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	20,00				20,00		2,00			2,00				
35	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa huyện	20,00				20,00	Hương Long	2,00			2,00			Nghị Quyết số 30	
35	Tổng B:	122,53	4,30			118,23		47,33	9,17	29,35	2,50	5,79	0,52		
73	Tổng A+B:	168,22	6,11			162,11		76,59	14,87	35,80	6,80	7,93	11,19		

PHỤ LỤC 1.12. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
(1)	(2)	(3)-(4)+...(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)-(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018														
I	Đất giao dịch đào tạo	0,31				0,31	0,40			0,40				
1	Mở rộng trường mầm non	0,20				0,20	0,20			0,20				
2	Mở rộng trường mầm non	0,11				0,11	0,20			0,20				
II	Đất giao thông	10,16	1,15			9,01	2,96		0,66	2,30				
3	Mở rộng đường ga yền duệ đi ga hòa duyệt	1,50				1,50	0,50		0,30	0,20				
4	Mở rộng tỉnh lộ 552 đoạn đi qua TT Vũ Quang	0,05				0,05	0,03		0,03					
5	Mở rộng đường giao thông thôn Hương Đai, Hương Phố, Hương Phụng	0,50				0,50	0,20			0,20				
6	Mở rộng đường giao thông TDP 1, TDP 4	0,50				0,50	0,10			0,10				
7	Mở rộng đường vành đai	0,50				0,50	0,10			0,10				
8	MR đường Khe Nà - Chi Lới	0,60	0,10			0,50	0,20			0,20				
9	QH đường từ Khe Trươi đến công cụm công nghiệp đầu nối với đường mòn HCM	1,00	0,50			0,50	0,30			0,30				
10	QH Đường 135 đầu nối đường HCM thôn 2 (tiểu dự án Nần đồng Khe Trươi)	1,20				1,20	0,30			0,30				
11	MR Đường giao thông nông thôn xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang (thôn 1,3,4,5- Hương Thọ- Cửa Rao)	2,00	0,50			1,50	0,50			0,50				
12	MR Nâng cấp Đường trục chính xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang (Hương Thọ - Đức Hương)	1,00				1,00	0,30			0,30				
13	Mở rộng đường nội đồng thôn 5	0,15	0,05			0,10	0,10			0,10				
14	Tiểu dự án thành phần Khôi phục đường tỉnh ĐT. 552 đoạn từ cầu chợ Bông đến Thị trấn Vũ Quang	1,16				1,16	0,33		0,33				Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)			Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khải toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
III	Đất thủy lợi	7,15				7,15	3,13	2,00	1,13					
15	Vùng ngập đê dâng Vũ Quang	5,00				5,00	2,00	2,00						
16	Kè 2 bên sông Ngân Trươi đoạn từ cầu Hương Đại đến trường Tiểu học thị trấn	1,50				1,50	0,80		0,80					
17	Hồ Đập Bươn	0,65				0,65	0,3		0,3				Quyết định số 4658/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
IV	Đất ở đô thị	1,60	0,50			1,10	0,70				0,70			
18	Quy hoạch đất ở ruộng cửa mương(TDP3)	0,50	0,50			TT Vũ Quang	0,20				0,20			
19	Quy hoạch đất ở TDP4	1,10				1,10	0,50				0,50			
V	Đất ở nông thôn	3,03	1,13			1,90	1,55				1,55			
20	Quy hoạch đất ở thôn 2	1,13	1,13			Xã Đức Bồng	0,56				0,56		Quyết định 472/QĐ-UBND về việc phê duyet quy hoạch đất ở Đồng Quan	
21	Quy hoạch đất ở thôn Vinh Hội	0,50				0,50	0,14				0,14			
22	Quy hoạch đất ở thôn Cao Phong(Đồi Rủ Dầu)	0,30				0,30	0,14				0,14			
23	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Bình(Đồi Nhà Đen)	0,30				0,30	0,14				0,14			
24	Quy hoạch đất ở thôn Bình Phong (Vùng Mũi Mai)	0,25				0,25	0,10				0,10			
25	QH cấp đất ở thôn 2 Văn Giang	0,21				0,21	0,20				0,20			
26	QH cấp đất ở thôn 1 Văn Giang	0,04				0,04	0,20				0,20			
27	Quy hoạch xen đầm đất ở	0,30				0,30	0,08				0,08			
27	Tổng A:	22,25	2,78			19,47	8,74	2,00	1,79	2,70	2,25			
B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-UBND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018														
I	Đất văn hóa	0,10				0,10	0,03				0,03			
I	Dài tường niệm khu trung tâm xã Sơn Tho	0,10				0,10	0,03				0,03			NQ/30
II	Đất giao thông	17,78	4,56			13,22	6,92	1,70	1,67	3,50	0,05			
2	Mở rộng đường 135 qua xã Hương Mính	2,25				2,25	0,50			0,50				NQ/30
3	Mở rộng đường Đốc Bà Toàn - Hương Tho	0,75				0,75	0,50			0,50				NQ/30
4	Mở rộng đường Đốc Bà Toàn - Hương Tho	4,50	2,00			2,50	2,50			2,50				NQ/30
5	QH đường giao thông thôn Bình Phong	0,02				0,02	0,05				0,05			NQ/30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
6	Mở rộng đường trung tâm xã (thôn 4, thôn 5)	0,96	0,56			0,40	Xã Sơn Thọ	0,37		0,37				NQ/30
7	QH Cầu vượt sông Ngân Sáu thôn Bình Quang, thôn Liên Hòa	2,50				2,50	Xã Đức Liên	0,25		0,25				NQ/30
8	Mở rộng đường giao thông Sơn Long Chợ Bông	5,70	1,70			4,00	Xã An Phú, xã Đức Giang xã Đức Linh	1,70	1,70					NQ/30
9	Mở rộng đường thôn 4	0,90	0,30			0,60	Xã Đức Bồng	0,80		0,80				NQ/30
10	Cầu vượt Hối Môn thôn Liên Hòa, Liên Châu	0,20				0,20	Thôn Liên Hòa, Liên Châu - xã Đức	0,25		0,25				NQ/30
III	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,21	0,10			0,11		0,20	0,20					NQ/51
11	Bãi thải vật liệu thuộc dự án kênh chính thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang	0,21	0,10			0,11	TPD6, TTVQ	0,20	0,20					
IV	Đất ở	1,50				1,50		0,22				0,22		
12	Quy hoạch đất ở ngã tư Hương Đại	1,20				1,20	Xã Đức Hương	0,14				0,14		NQ/30
13	Quy hoạch đất ở tuyến Khe Ná - Chi Lới (thôn 4, thôn 5)	0,30				0,30	Xã Sơn Thọ	0,08				0,08		NQ/30
V	Đất trụ sở cơ quan	1,23				1,23		0,61		0,56		0,05		
14	Xây dựng trạm bảo vệ Sao La	0,12				0,12	Tiểu khu 170, xã Hương Quang	0,06		0,06				NQ/30
15	Xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng thuộc vườn thực vật	1,00				1,00	Tiểu khu 146A, thị trấn Vũ Quang	0,50		0,50				NQ/30
16	Trạm kiểm lâm địa bàn Đức Linh	0,11				0,11	Xã Đức Linh	0,05				0,05		NQ/51
16	Tổng B:	20,82	4,66			16,16		7,98	1,90	2,23	3,50	0,35		
43	Tổng A+B:	43,07	7,44			35,63		16,72	3,90	4,02	6,20	2,60		

PHỤ LỤC 1.13. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN LỘC HẢ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn, xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018															
I	Đất cụm công nghiệp	4,80				4,80		2,00			2,00				
I	Cụm công nghiệp Th Bàng	4,80				4,80	Xã Thạch Bàng	2,00			2,00			QĐ số 3411/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh v/v thành lập cụm	
II	Đất cơ sở văn hóa	0,21				0,21		0,18			0,18				
I	Quy hoạch dài tương niệm	0,21				0,21	Xã Mai Phụ	0,18			0,18				
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,10	0,10					0,08				0,08			
I	Mở rộng trường tiểu học	0,10	0,10				Xã Mai Phụ	0,08				0,08		QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND huyện	
IV	Đất thể dục thể thao	0,33	0,10			0,23		0,28				0,28			
I	Sân thể dục thể thao	0,10	0,10				Xã Mai Phụ	0,08				0,08			
2	Sân thể dục thể thao	0,11				0,11	Xã Mai Phụ	0,09				0,09			
3	Sân thể dục thể thao	0,12				0,12	Xã Mai Phụ	0,10				0,10			
V	Đất giao thông	31,81	7,14	6,86		17,81		17,76			13,72	4,04			
1	MK đường giao thông qua xã Bình Lộc - Tân Lộc	0,81	0,74			0,07	Xã Bình Lộc	0,68			0,68			Quyết định số 455/QĐ-SNN ngày 09/6/2017 của Sở NNPTNT	
2	Hà tăng giao thông khu nuôi trồng thủy sản mần, lợ	4,50				4,50	Xã Hộ Độ	0,41			0,41			Quyết định số 4005/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
3	Đường giao thông Jika	2,00				2,00	Xã Hộ Độ	0,18			0,18				
4	Đường giao thông kết hợp mương khu dân cư vùng Cơn Dừa	0,68	0,68				Thôn Trung Lương, xã Ich Hâu	0,57			0,57			Quyết định số 1163/QĐ-UB ngày 24/5/2017 của UBND huyện Lộc Hà	
5	MK đường giao thông Hồng Lộc - Tĩnh Lộc	7,50	3,50	3,00		1,00	Xã Hồng Lộc, Tĩnh Lộc	4,33			4,33				
6	MK đường giao thông vào khu trang trại kết hợp cứu hộ đập Khe Quả xã Tĩnh Lộc	1,00	1,00				Xã Tĩnh Lộc	0,84			0,84			QĐ số. 3298/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
7	Mô hình giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi các xã Thịnh Lộc, Phú Lưu	1,10	1,10				Xã Thịnh Lộc, xã Phú Lưu	0,93			0,93		QĐ số 3117/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
8	Hạ tầng đầu tư huyện Lộc Hà (phần diện tích đất giao thông)	3,20			3,20		Xã Thạch Bằng	2,70				2,70		
9	Mở rộng đường vào chùa Triều Sơn	0,90			0,90		Xã Mai Phụ	0,76				0,76		
10	Đường giao thông từ cửa biển Oanh đến Cổ Hàn	0,04	0,04				Thôn Xuân Khánh, xã Thạch Bằng	0,03			0,03		QĐ số 2587/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 và QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà	
11	Đường giao thông kết hợp để sông huyện Lộc Hà	10,00		3,86		6,14	Xã Thạch Kim, Mai Phụ, Hồ Độ	6,25			6,25		Dự án ADB hoàn thiện hệ thống hạ tầng Miền trung	
12	Đường từ cửa nhà thờ họ Nguyễn Duy vào ruộng cầu chợ mới	0,08	0,08				Thôn Phú Đồng, xã Thạch Bằng	0,07			0,07		QĐ số 2587/QĐ-UBND ngày 31/12/2012 và QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà	
VI	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,02				0,02		0,02				0,02		
1	Quy hoạch bưu điện	0,02				0,02	Xã Mai Phụ	0,02				0,02		
VII	Đất ở nông thôn	10,67	3,37			7,30		8,70			0,68	8,02		
1	Đất ở nông thôn vùng Phát Lát (đầu giá)	0,60	0,60				Thôn Thống Nhất, xã An Lộc	0,51				0,51	Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 19/05/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
2	Đất ở nông thôn ruộng Cổ Xoan	0,10	0,10				Xã Bình Lộc	0,08				0,08	Quyết định số 3259/QĐ-UBND ngày 4/9/2015 của UBND huyện Lộc Hà	
3	Đất ở nông thôn vùng Hạ Đường	0,22	0,22				Xã Hồng Lộc	0,19				0,19	Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND huyện Lộc Hà	
4	Đất ở nông thôn vùng Con Dừa	0,98	0,98				Thôn Trung Lương, xã Ich Hậu	0,83				0,83	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND huyện Lộc Hà	
5	Đất ở nông thôn đồng Tróp	0,32	0,32				Thôn Hồng Lạc, xã Thạch Châu	0,27				0,27	Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
6	Đất ở nông thôn đồng Mỹ, đầm dân, đầu giá	0,41	0,40			0,01	Thôn Thanh Tân, xã Thạch Châu	0,35				0,35		
7	Đất ở nông thôn vùng đồng Lúa, đường 22/12	0,20				0,20	Thôn Bảo An, xã Thạch Mỹ	0,17				0,17		
8	Đất ở nông thôn vùng đồng Cửa Tây	0,20				0,20	Thôn Hữu Ninh, xã Thạch Mỹ	0,17				0,17		
9	Đất ở nông thôn phía Tây đường lớn Thạch Châu	0,63				0,63	Xã Mai Phụ	0,53				0,53	QĐ số 2938/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND huyện	
10	Đất ở nông thôn vùng phía Tây đường 70 tuyến 3-6 (đầu giá)	0,80	0,30			0,50	Thôn Xuân Khánh, xã Thạch Bằng, Thôn Phú Xuân, xã Thạch Bằng	0,68			0,68		Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
11	Đất ở nông thôn (quy hoạch, đầu giá)	0,45	0,45				Thôn Phú Xuân, xã Thạch Bằng	0,38				0,38	VB số 648/UBND ngày 11/5/2017 về cho chủ trương lập QH	
12	Hạ tầng đầu tư huyện Lộc Hà (phần diện tích đất ở)	4,80				4,80	Xã Thạch Bằng	4,05				4,05		
13	Đất ở nông thôn vùng Sầm và trước Nghĩa trung huyện	0,66				0,66	Thôn Nam Sơn, xã Thịnh Lộc	0,25				0,25		
14	Đất ở nông thôn vùng Trám Xá (đầu giá)	0,20				0,20	Thôn Hồng Thịnh, xã Thịnh Lộc	0,17				0,17		
15	Đất ở nông thôn vùng Sầm (đầu giá)	0,10				0,10	Thôn Hòa Bình, xã Thịnh Lộc	0,08				0,08		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp		
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23				0,23		0,19				0,19			
I	Mở rộng khuôn viên UB xã	0,23				0,23	Xã Mai Phú	0,19				0,19			
IX	Đất nghĩa địa, nghĩa trang	1,10	0,90			0,20		0,93				0,93			
I	Mở rộng nghĩa trang	0,50	0,30			0,20	Thôn Kim Tân, xã Tân Lộc	0,42				0,42			
2	Mở rộng nghĩa trang	0,60	0,60				Thôn Tân Thượng, Tân Trung, xã Tân Lộc	0,51				0,51			
37	Tổng A:	49,27	11,61	6,86		30,80		30,13				16,58	13,55		

B. Công trình, dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018

I	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,15				0,15		0,10				0,10			
I	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học	0,15				0,15	Xã Thạch Bàng	0,10				0,10			NQ 30
II	Đất giao thông	28,11	9,43	2,50		16,18		18,08			10,03		8,05		
1	Hệ thống đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương	1,30	0,80			0,50	Xã Mai Phú	1,55					1,55		NQ 51
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - xã Phú Lưu, huyện Lộc Hà	4,00	3,00			1,00	Xã Hồng Lộc	1,88			1,88				NQ 30
3	Đường kênh tiêu Lôi Ma - Thiên Thịnh	0,89	0,89				xã Tân Lộc	0,75			0,75				NQ 30
4	Đường giao thông kết hợp kênh Tân Lộc - Bình Lộc	0,34	0,34				Xã Tân Lộc	0,29			0,29				NQ 30
5	Đường giao thông nội vùng khu TTHC huyện Lộc Hà	1,20	0,40			0,80	Xã Thạch Bàng	1,01			1,01				NQ 51
6	Dự án đường ven biển tỉnh Hà Tĩnh	7,18	2,50	0,50		4,18	Xã Thịnh Lộc, xã Thạch Bàng	6,10			6,10				NQ 51
7	Xây dựng hạ tầng khu du lịch biển Lộc Hà (phần DT đất giao thông)	13,20	1,50	2,00		9,70	Xã Thịnh Lộc	6,50					6,50		NQ 30
III	Đất thủy lợi	0,36	0,36					0,30			0,30				
I	Kênh tiêu Con Mưa - Cự Mệu	0,36	0,36				Xã Tân Lộc	0,30			0,30				NQ 30
IV	Đất chợ	0,30				0,30		0,25					0,25		
I	Quy hoạch khu chợ	0,30				0,30	Thôn Sơn Phú xã Mai Phú	0,25					0,25		NQ 30
V	Đất ở tại nông thôn	1,36	0,52			0,84		0,79				0,79			
1	Đất ở nông thôn vùng đồng Cự, nhà văn hóa	0,27				0,27	Thôn Yên Giang xã Hồng Lộc	0,10				0,10			NQ 30
2	Đất ở nông thôn vùng cửa ông Thiệu	0,20				0,20	Thôn Đông Thẳng xã Mai Phú	0,10				0,10			NQ 30
3	Đất ở nông thôn và đất gĩa quyền sử dụng đất vùng Tĩnh tổ 9	0,32	0,32				Thôn Đông Sơn xã Mai Phú	0,15				0,15			NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã...)	Khai toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Doanh nghiệp	
4	Đất ở nông thôn từ vườn ở Phúc đến cổng đồng Ngốc	0,12				0,12	Thôn Phú Đông, xã Thạch Bạng	0,10				0,10		NQ 51
5	Đất ở nông thôn vùng Hạ Luy trên	0,20				0,20	Thôn Phú Đông, xã Thạch Bạng	0,17				0,17		NQ 51
6	Đất ở nông thôn ở dọc đường 22/12 (đầu giá)	0,10	0,05			0,05	Thôn Yên Bình, xã Thạch Bạng	0,04				0,04		NQ 51
7	Đất giữ QSD đất vùng Đồng Mỹ trong	0,15	0,15				Thôn Đức Châu, xã Thạch Châu	0,13				0,13		NQ 30
17	Tổng B:	30,28	10,31	2,50		17,47		19,52			10,33	0,89	8,30	
54	Tổng A+B:	79,55	21,92	9,36		48,27		49,65			26,91	14,44	8,30	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2. TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	605	870,43	711,70	148,63	10,10	
1	Thành phố Hà Tĩnh	88	196,96	196,96	0,00	0,00	Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	20	52,81	35,51	17,30	0,00	Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	38	89,47	74,39	15,08	0,00	Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	11	29,80	17,80	12,00	0,00	Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	138	91,77	90,42	1,35	0,00	Phụ lục 2.5.
6	Cẩm Xuyên	99	135,91	130,91	5,00	0,00	Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	40	43,08	13,93	29,15	0,00	Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	70	72,02	72,02	0,00	0,00	Phụ lục 2.8.
9	Cán Lộc	9	28,21	9,21	19,00	0,00	Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	32	45,07	35,07	10,00	0,00	Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	8	15,44	5,34	0,00	10,10	Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	7	5,81	5,81	0,00	0,00	Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	45	64,08	24,33	39,75	0,00	Phụ lục 2.13.

PHỤ LỤC 2a. TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2017

CHUYÊN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	333	492,96	399,03	93,93	0,00	
1	Thành phố Hà Tĩnh	57	121,34	121,34	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	14	39,06	23,76	15,30	0,00	Mục B Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	23	59,24	47,16	12,08	0,00	Mục B Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	4	2,10	2,10	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	74	39,75	39,75	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.5.
6	Cẩm Xuyên	56	56,60	51,60	5,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	12	26,92	9,02	17,90	0,00	Mục B Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	43	55,28	55,28	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.8.
9	Cán Lộc	6	27,60	8,60	19,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	15	18,62	18,62	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	4	3,30	3,30	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	5	4,66	4,66	0,00	0,00	Mục B Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	20	38,49	13,84	24,65	0,00	Mục B Phụ lục 2.13.

PHỤ LỤC 2b. TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG

ĐỀ XUẤT MỚI TRONG NĂM 2018 CỦA TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện	Tổng công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	272	377,47	312,67	54,70	10,10	
1	Thành phố Hà Tĩnh	31	75,62	75,62	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.1.
2	Thị xã Hồng Lĩnh	6	13,75	11,75	2,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.2.
3	Thị xã Kỳ Anh	15	30,23	27,23	3,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.3.
4	Nghi Xuân	7	27,70	15,70	12,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.4.
5	Thạch Hà	64	52,02	50,67	1,35	0,00	Mục A Phụ lục 2.5.
6	Cẩm Xuyên	43	79,31	79,31		0,00	Mục A Phụ lục 2.6.
7	Hương Sơn	28	16,16	4,91	11,25	0,00	Mục A Phụ lục 2.7.
8	Đức Thọ	27	16,74	16,74	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.8.
9	Can Lộc	3	0,61	0,61	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.9.
10	Kỳ Anh	17	26,45	16,45	10,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.10.
11	Hương Khê	4	12,14	2,04	0,00	10,10	Mục A Phụ lục 2.11.
12	Vũ Quang	2	1,15	1,15	0,00	0,00	Mục A Phụ lục 2.12.
13	Lộc Hà	25	25,59	10,49	15,10	0,00	Mục A Phụ lục 2.13.

PHỤ LỤC 2.1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Đất thương mại, dịch vụ	4,77	4,77	0,00	0,00			
1	Công ty cổ phần thương mại Long Thành	0,15	0,15			KP.Nhật Tân, phường Thạch Linh	Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 01/08/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng kho thương mại tổng hợp Long Thành	
2	Công ty TNHH Thùy Châu	0,55	0,55			KP.Tân Tiến, phường Thạch Linh	Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
3	Công ty cổ phần thương mại Như Đại Dương	0,52	0,52			KP.Tân Tiến, phường Thạch Linh	Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, xây dựng kho trung chuyển văn phòng đại diện, trung bày giới thiệu sản phẩm	
4	Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Long Thành	0,15	0,15			Phường Thạch Linh	Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 01/08/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng kho thương mại, tổng hợp công ty cổ phần thương mại Long Thành.	
5	Công ty TNHH 1 thành viên Đức Nhân	0,45	0,45			KP.Nhật Tân, phường Thạch Linh	Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 05/09/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng thương mại dịch vụ Đức Nhân	
6	Công ty xây dựng số 3	1,00	1,00			Phường Thạch Linh	Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án XD trung tâm thương mại, trụ sở làm việc nhà xưởng kho bãi, nhà để xe, nhà nghỉ ca tại phường Thạch Linh	
7	Cơ sở kinh doanh lớp ô tô	0,81	0,81			KP.Nhật Tân, phường Thạch Linh	Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 03/08/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cơ sở kinh doanh lớp ô tô và cứu hộ cứu nạn	
8	Mở rộng khuôn viên dự án tổ hợp khách sạn, nhà hàng và vui chơi giải trí Đại bàng	1,14	1,14			Phường Nguyễn Du	Công văn số 1144/SKHDT -KTN ngày 31/05/2017	
II	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	0,02	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Mở rộng lò giết mổ gia súc	0,02	0,02			Xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
III	Đất phát triển hạ tầng	11,93	11,93	0,00	0,00			
III.1	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,07	0,07	0,00	0,00			
I	Bưu điện xã	0,07	0,07			Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
III.2	Đất công trình năng lượng	0,11	0,11	0,00	0,00			
I	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã lân cận thành phố Hà Tĩnh	0,06	0,06			P. Nam Hà, xã Thạch Môn, xã Thạch Hưng	Quyết định số 2276/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
2	Dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV di chung phục vụ giải phóng, phát triển quỹ đất phía Tây thành phố Hà Tĩnh theo hình thức BT	0,05	0,05			Phường Thạch Linh	Văn bản số 5132/UBND-KT1 Về việc bố trí Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	
III.3	Đất giao thông	10,11	10,11	0,00	0,00			
1	Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2,10	2,10			Phường Nguyễn Du	Văn bản số 2072/UBND-TCKH ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh về việc đầu tư Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Nguyễn Du đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,00	1,00			Phường Thạch Quý	Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
3	Đường Nguyễn Trung Thiên đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Ngõ Quyền	4,00	4,00			Phường Thạch Quý, xã Thạch Môn, xã Thạch Hà	Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
4	Đường phía Đông BCH quân sự tỉnh	0,70	0,70			Phường Nguyễn Du	Văn bản số 2072/UBND-TCKH ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh về việc đầu tư Đường phía Nam bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
5	Đường GT tương khu dân cư TDP 10	0,31	0,31			Tổ dân phố 10, phường Tân Giang	Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thành phố về giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	
6	Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	2,00	2,0			Phường Trần Phú, phường Nguyễn Du	Văn bản số 3766/UBND-XD V/v lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	
I.4	Đất thủy lợi	1,64	1,64	0,00	0,00			
1	Tiền dự án thành phần khắc phục, sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Đông Môn từ cầu sông Cụt đến Cầu Phú	1,64	1,64			Phường Đại Nài, phường Văn Yên	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo khả thi tiêu dự án thuộc Hà Tĩnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IV	Đất ở tại đô thị	45,40	45,40	0,00	0,00		Văn bản số 7810/UBND-XD ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh	
1	Khu đô thị Garden Park	7,23	7,23			Phường Văn Yên	Văn bản số 5132/UBND-KT1 Về việc bố trí Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	
2	Quỹ đất thanh toán cho dự án tháo dỡ, xây mới DZ 110KV và 220KV	3,00	3,00			Phường Thạch Linh	Văn bản số 2218/SKH-TĐ về việc đầu tư đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh theo hình thức đối tác công tư	
3	Quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố	2,73	2,73			Phường Nguyễn Du	Văn bản số 2218/SKH-TĐ về việc đầu tư đường phía Nam BCH quân sự tỉnh tại khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh theo hình thức đối tác công tư	
4	Quỹ đất tái định cư phục vụ dự án tái định cư (tổ 6)	0,74	0,74			Phường Nguyễn Du	Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
5	Khu dân cư đô thị Thạch Quý	9,00	9,00			Phường Thạch Quý	Văn bản số 4153/UBND-XD ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	Quỹ đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Đường Nguyễn Trung Thiên (Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Ngô Quyền)	9,00	9,00			Phường Thạch Quý	Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thành phố về giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư năm 2016	
7	Quy hoạch khu dân cư TDP 10	0,90	0,90			Tổ dân phố 10, phường Tân Giang	Văn bản Số 3728/UBND-XD V/v đầu tư đường Xuân Diệu kéo dài theo hình thức PPP ngày 21 tháng 06 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
8	Quỹ đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án đường Xuân Diệu từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền	9,20	9,20			Xã Thạch Trung, Phường Nguyễn Du	Văn bản số 3766/UBND-XD	
9	Quỹ đất thanh toán nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	3,60	3,60			Phường Hà Huy Tập	V/v lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư xây dựng một số tuyến đường khu vực phía Tây thành phố Hà Tĩnh	
V	Đất ở tại nông thôn	8,50	8,50	0,00	0,00			
1	Hạ tầng Trung tâm Hành chính xã Thạch Hưng	3,00	3,00			Xã Thạch Hưng	Văn bản số 318/HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2017	
2	Hạ tầng dân cư Đồi Quang	5,50	5,50			Xã Thạch Đồng	Công văn 696/UBND-QLĐT ngày 31/03/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch khu dân cư Đồi Quang	
VI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	5,00	0,00	0,00			
1	Nghĩa trang Lò Gạch	5,00	5,00			Xóm Đồng Giang, xã Thạch Đồng	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	
31	Tổng A:	75,62	75,62	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
B. Công trình, dự án CMBSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất an ninh	0,60	0,60	0,00	0,00			
I	Trụ sở doanh trại tiểu đoàn 2 trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc trung bộ	0,60	0,60			Hồng Hà, xã Thạch Trung		NQ30
II	Đất thương mại dịch vụ	9,79	9,79	0,00	0,00			
I	Công ty Cổ phần A.T Kim Liên Hà Tĩnh	0,65	0,65			xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh	Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 1/9/2017 của UBND tỉnh	VB283
2	QH khu tổ hợp thương mại dịch vụ thể thao	3,82	3,82			KP. Yên Đồng, phường Thạch Linh		NQ30
3	Quy đất cho các nhà đầu tư	5,00	5,00			Các KP, phường Thạch Linh		NQ30
4	Công ty cổ phần Petrolimex Nghệ Tĩnh	0,11	0,11			Phường Đại Nãi		NQ51
5	Mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã thương mại dịch vụ chế biến nông sản Hạnh Cường	0,11	0,11			Xóm Mới, xã Thạch Bình		NQ51
6	Điểm bán lẻ xăng dầu	0,10	0,10			Thôn Tân Học, xã Thạch Hạ		NQ30
III	Đất phát triển hạ tầng	62,89	62,89	0,00	0,00			
III.1	Đất cơ sở văn hoá	6,32	6,32	0,00	0,00			
I	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tĩnh	6,32	6,32			Phường Văn Yên		NQ30
III.2	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	0,02	0,02	0,00				
I	Dự án mở rộng khuôn viên trường mầm non	0,02	0,02			Xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung		NQ30
III.3	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,55	2,55	0,00	0,00			
I	Khu thể thao Bắc Phú	0,05	0,05			Xóm Bắc Phú, xã Thạch Trung		NQ30
2	Sân thể thao xã	2,00	2,00			Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đồng		NQ30
3	Mở rộng sân bóng trung tâm xã Thạch Hạ	0,50	0,5			Xã Thạch Hạ		NQ51
III.4	Đất giao thông	32,19	32,19	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyên mục đất SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đường 70 đoạn từ đường từ Trần Phú - Vũ Quang (Ban A)	0,75	0,75			Phường Trần Phú		NQ30
2	Đường giao thông liên thôn đường Huy Lung đến ngo Quyền Loan	1,16	1,16			Đông Tiến, Hồng Hà, xã Thạch Trung		NQ30
3	Đường Lê Duẩn đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A	4,90	4,90			Phường Hà Huy Tập, phường Đại Nài		NQ30
4	Đường Lê Ninh kéo dài đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Ngô Quyền	4,90	4,90			Phường Nguyễn Du, xã Thạch Trung		NQ30
5	Đường quản lý hồ Thạch Trung tuyến D1 phần kéo dài (đường Lê Thiệu Huy từ đường Hạ Hoàng đến KP7 Nguyễn Du)	0,18	0,18			Xóm Đoài Thịnh, xã Thạch Trung		NQ30
6	Đường quản lý hồ Thạch Trung tuyến D2a phần kéo dài (đường Nguyễn Huy Lung từ Ngõ Quyền đến Mai Lão Bạng)	1,19	1,19			Xóm Nam Phú, xã Thạch Trung		NQ30
7	Đường vành đai khu đô thị Bắc đoạn từ đường Quang Trung đến sông Rào Cái	8,10	8,10			Phường Thạch Quý, xã Thạch Hưng		NQ30
8	Đường vào khu di tích Văn Miếu	2,70	2,70			Phường Thạch Linh		NQ30
9	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến đường Ngõ Quyền	8,00	8,00			Xã Thạch Trung, phường Nguyễn Du		NQ30
10	Đường vào trung tâm 2 xã Thạch Trung - Thạch Hạ	0,31	0,31			Liên Phú, Bắc Phú - Xã Thạch Trung		NQ51
III.5	Đất thủy lợi	19,10	19,10	0,00	0,00			
1	Đê Đồng Môn đoạn từ Cầu Cây - cầu Hộ Độ (Ban A)	7,00	7,00			Xã Thạch Trung		NQ30
2	Đê Đồng Môn đoạn từ Km0 đến Km5	9,00	9,00			Xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ		NQ30
3	Nâng cấp đê Hữu Phú giai đoạn 2 (đoạn từ K2+350 đến K3+480,8)	3,00	3,00			Xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ		NQ30
4	Nâng cấp đê phía Tây bờ tả sông Phú đoạn từ cầu Núi cũ đến cầu Núi mới	0,10	0,10			Phường Đại Nài		NQ30
III.6	Đất chợ	2,70	2,70	0,00	0,00			
1	Chợ Thạch Đồng	0,40	0,40			Xóm Đồng Giang, xóm Đồng Tiến, xã Thạch Đồng		NQ30
2	Chợ Bình Hương	2,30	2,30			Hồng Hà - Xã Thạch Trung		NQ51
III.7	Đất công trình năng lượng	0,01	0,01	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chống quá tải lưới điện	0,01	0,01			các phường: Văn Yên, Tân Giang, Đại Nài		NQ51
IV	Đất ở tại nông thôn	27,95	27,95	0,00	0,00			
1	Hạ tầng dân cư Đồng Dĩa 2	5,00	5,00			Thôn Bình Minh, xã Thạch Bình		NQ30
2	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cọc Lim (Ban A)	2,50	2,50			Xóm Đông Tiến, xã Thạch Trung		NQ30
3	Hạ tầng khu dân cư Đồng Hoảng	0,30	0,30			Xóm Tân Phú, xã Thạch Trung		NQ30
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Rào	1,30	1,30			Xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung		NQ30
5	Hạ tầng khu tái định cư Đội Nếp (TĐC cho dự án đề Đồng Môn)	1,00	1,00			Xã Thạch Hưng, xã Thạch Hưng		NQ30
6	Khu dân cư Cầu Ngan	4,00	4,00			Thôn Liên Thành, Tân Học, xã Thạch Hạ		NQ30
7	Khu dân cư Đập Rậm	1,00	1,00			Liên Phú, xã Thạch Trung		NQ30
8	Khu dân cư Đồng Xay	4,20	4,20			Thanh Phú, xã Thạch Trung		NQ30
9	Khu DC Đồng Cầu	2,50	2,50			Thôn Kinh Nam, xã Thạch Hưng		NQ30
10	Khu Tái định cư Đồng của Làng	0,45	0,45			Thôn Tiến Hưng, xã Thạch Hưng		NQ30
11	Hạ tầng khu dân cư Tân Học- xã Thạch Hạ (giai đoạn 2)	4,90	4,9			Xóm Tân Học- xã Thạch Hạ		NQ51
12	Hạ tầng dân cư xen đầm thôn Liên Nhất, xen đầm dân cư thôn Tân Lộ, mở rộng khu dân cư phía Tây thôn Tân Học, xen đầm khu dân cư Đội Lầy Thôn Minh Tiến	0,80	0,80			Xã Thạch Hạ		NQ30
V	Đất ở tại đô thị	17,46	17,46	0,00	0,00			
1	Đầu tư XD hạ tầng chỉnh trang đô thị phía đông kênh N1-9 phường Trần Phú - TP Hà Tĩnh	1,40	1,40			KP8,9 phường Trần Phú		NQ30
2	Chỉnh trang đô thị (Tập Đoàn FLC)	3,10	3,10			P. Nguyễn Du		NQ30
3	Hạ tầng dân cư (phía trước trường) tiểu học Thạch Quý	0,19	0,19			KP Trung Quý, phường Thạch Quý		NQ30
4	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,31	0,31			TDP7, P. Nguyễn Du		NQ30
5	Quy hoạch xen đầm khu dân cư TDP 7	0,59	0,59			TDP7, P. Nguyễn Du		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Quy hoạch xen đầm	0,73	0,73			Phường Thạch Quý		NQ30
7	Xen đầm khu dân cư tổ dân phố 1 - giai đoạn II	1,10	1,10			Tổ dân phố 1, phường Trần Phú		NQ30
8	Quy hoạch xen đầm KDC Tuy Hòa (ông Dương)	0,66	0,66			Phường Thạch Linh		NQ30
9	Hạ tầng khu dân cư Khối phố Vĩnh Hòa-phường Thạch Linh	2,80	2,8			Khối phố Vĩnh Hòa-phường Thạch Linh		NQ51
10	Hạ tầng khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du	2,00	2			Phường Thạch Quý		NQ51
11	Quy hoạch xen đầm dân cư ngõ ông Dương khối phố Tuy Hòa, phường Thạch Linh.	0,58	0,58			Tuy Hòa - Phường Thạch Linh		NQ51
12	Hạ tầng Khu dân cư Thạch Linh	4,00	4			Phường Thạch Linh		NQ30
VI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,82	0,82	0,00	0,00			
1	Nghĩa trang Hoàng ca - Hoàng ích	0,82	0,82			Thôn Trung Phú, Xã Thạch Trung		NQ30
VII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,68	1,68	0,00	0,00			
1	Công viên tổ dân phố 8	0,08	0,08			Tổ dân phố 8, phường Trần Phú		NQ30
2	Hồ điều hoà Bến Đá	1,60	1,60			Xóm Hoà Bình, xã Thạch Đà		NQ30
VIII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,15	0,00	0,00			
1	Nhà Văn hóa KP Tây Yên	0,15	0,15			KP Tây Yên - Phường Văn Yên		NQ51
57	Tổng B:	121,34	121,34	0,00				
88	Tổng A+B:	196,96	196,96	0,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyển mục đích đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Đất ở	8,00	8,00	0,00	0,00			
I	Quy hoạch khu dân cư Con Búa	8,00	8,00			TDP 7, Phường Đậu Liêu Thị xã	Thông báo số 12/TB-UBND ngày 06/2/2017 của UBND	
II	Đất thương mại dịch vụ	3,00	3,00	0,00	0,00			
I	Tầm trung chuyển:(Công ty TNHH 36 Miền Trung)	3,00	3,00			TDP 1, Phường Đậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh	QĐ số 1068/UBND-QLĐT ngày 9/10/2017 của UBND	
III	Đất sản xuất kinh doanh	0,50	0,50	0,00	0,00			
I	Xăng dầu Vũng Áng	0,50	0,50			TDP Thuận Tiến, Phường Đức Thuận	Quyết định số 384/LQĐ-UBND ngày 26/6/2017 UBND	
IV	Đất thủy lợi	1,25	0,25	1,00	0,00			
I	Công Trung Lương	0,25	0,25			TDP Hân Dền, Phường Trung Lương	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 UBND	
2	Đập nước Bàu Tiên (Hồ biển đổi khi hậu)	1,00		1,00		TDP 3,4,10, Phường Bắc Hồng	Quyết định số 2510/SKHDT-DT ngày 20/10/2017 của Sở	
VI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,00		1,00				
I	Quần thể khu du lịch sinh thái Plarion Bắc Hồng	1,00		1,00		TDP 10, Phường Bắc Hồng	Công văn số 2519/SKHDT-KTN ngày 20/10/2017 của Sở	
6	Tổng A:	13,75	11,75	2,00	0,00		Kế hoạch và DT	
B. Công trình, dự án CMBSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất nông nghiệp khác	1,74	1,74	0,00	0,00			
I	Đầu tư trồng lúa, chăn nuôi gia súc, khai thác thủy sản (đồng Cồn Soi)	1,30	1,30			TDP Tuấn Cầu, phường Trung Lương		NQ số 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn....., xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Dự án trồng cây lấy gỗ, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy hải sản	0,44	0,44			TDP Thuận Cầu, phường Trung Lương		NQ số 30
II	Đất ở	0,20	0,20	0,00	0,00			
I	Quy hoạch xen đầm khu dân cư Mạ Đình, thôn Chùa	0,20	0,20			Thôn Chùa, xã Thuận lộc		NQ số 30
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sư nghiệp	2,29	2,29	0,00	0,00			
I	Trạm Kiểm dịch động vật nội địa	0,25	0,25			TDPI, phường Đậu Liêu		NQ số 30
2	Dự án trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hồng Lĩnh	2,04	2,04			TDP2, phường Đậu Liêu		NQ số 51
IV	Đất cụm công nghiệp	6,00	6,00	0,00	0,00			
I	Cụm công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 2)	6,00	6,00			TDP 8, Phường Nam Hồng		NQ số 30
V	Đất sản xuất kinh doanh	0,17	0,17	0,00	0,00			
I	Công ty Cổ phần xây dựng Anh Đào	0,17	0,17			TDP 7, phường Bắc Hồng		NQ số 30
VI	Đất giao thông	11,71	11,71	0,00	0,00			
I	Đường Lê Hữu Trác (giai đoạn 1)	9,00	9,00			TDP 1,6,7,8, P.Nam Hồng		NQ số 30
2	Mở rộng đường Thuận Tiến	0,03	0,03			TDP Thuận Tiến phường Đậu Liêu		NQ số 51
3	Đường vào Ban chỉ huy Quân sự thị xã Hồng Lĩnh	1,35	1,35			TDP6, phường Nam Hồng		NQ số 30
4	Đường Nguyễn Biểu	1,33	1,33			TDP 6, phường Bắc Hồng		NQ số 30
VII	Đất di tích lịch sử	15,30		15,30				
I	Mở rộng khu di tích lịch sử chùa Đại Hùng	15,30		15,30		TDP7, phường Đậu Liêu		NQ số 30
VIII	Đất năng lượng	1,00	1,00	0,00	0,00			
I	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110 KVA Hồng Lĩnh	1,00	1,00			Thôn Thuận Giang, xã Thuận Lộc		NQ số 30
IX	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,65	0,65	0,00	0,00			
I	Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè	0,65	0,65			TDP Phúc Sơn, phường Trung Lương		NQ số 30
14	Tổng B:	39,06	23,76	15,30	0,00			
20	Tổng A+B:	52,81	35,51	17,30	0,00			

PHỤ LỤC 2.3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Đất an ninh	0,50	0,50	0,00	0,00			
I	Trụ sở công an Phường	0,50	0,50			Kỳ Nam	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
II	Đất giao dục đào tạo	1,30	1,30	0,00	0,00			
I	Mở trường THCS Hà Hải	0,40	0,40			Kỳ Hà	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
2	Trường tiểu học HBE	0,90	0,90			Sông Trĩ	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
III	Đất thể dục thể thao	1,50	1,50	0,00	0,00			
I	QH sản vận động xã	1,50	1,50			Kỳ Hà	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
IV	Đất giao thông	15,40	12,40	3,00	0,00			
I	Đường ven biển đoạn qua Kỳ Ninh	1,20	1,20			Kỳ Ninh	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
2	QH đường kết nối đô thị từ Kỳ Trinh tới Kỳ Châu	4,91	4,91			Kỳ Trinh và Kỳ Hưng	CV số 238/VPCP-QHQT ngày 14/3/2017 V/v đề xuất Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực vốn WB	
3	Bãi trông giữ xe ngày và đêm	4,90	4,90			Đồng lán xã Kỳ Hoa	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
4	QH Cảng Âu trú bảo	3,00		3,00		Kỳ Hà	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
5	Xây dựng kết kết hợp đường 2 bên bờ sông	1,39	1,39			Sông Trĩ và Kỳ Hoa	CV số 238/VPCP-QHQT ngày 14/3/2017 V/v đề xuất Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực vốn WB	
IV	Đất ở tại nông thôn	6,10	6,10	0,00	0,00			
I	Khu du lịch lồng hợp và dân cư Trung Hoa	6,10	6,10			Xã Kỳ Hoa	Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh	
V	Đất ở đô thị	0,70	0,70	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	LUA	RPH	RDD	(7)	(8)	(9)
1	Quy hoạch dân cư Kỳ Trinh	0,40	0,40			Kỳ Trinh	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
2	Quy hoạch dân cư tổ dân phố 1	0,30	0,30			Sông Trĩ	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
VI	Đất dịch vụ thương mại	4,40	4,40	0,00	0,00			
1	Khu dịch vụ tổng hợp và dân cư Hoa Trung của công ty TNHH Hùng Cường	4,00	4,00			Kỳ Hoa	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
2	Đất thương mại dịch vụ của Công ty Khang Hoàng Long	0,40	0,40			Kỳ Hoa	CV số 1430/CV- UBND thị xã Kỳ Anh, ngày 26/10/2017	
VII	Đất trụ sở cơ quan	0,33	0,33	0,00	0,00			
3	Trụ sở kho bạc nhà nước TX Kỳ Anh	0,33	0,33			Kỳ Trinh	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh về việc khảo sát lập quy hoạch	
15	Tổng A:	30,23	27,23	3,00	0,00			
B. Công trình, dự án CMĐSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất nuôi trồng thủy sản	8,45	8,45	0,00	0,00			
1	Dự án Nuôi tôm, cá bon, cá mú của Công ty TNHH Grobest Hà Tĩnh	8,45	8,45			Kỳ Nam		NQ30
II	Đất nông nghiệp khác	2,00	2,00	0,00	0,00			
1	Khu chăn nuôi tập trung	2,00	2,00			Kỳ Hà		NQ30
III	Đất giao thông	8,00	8,00	0,00	0,00			
1	Đường nội vùng (từ ủy ban đi Tam Hải)	1,50	1,50			Kỳ Ninh		NQ30
2	Đường từ cụm CN-TTCN Lợi Châu đi cơ quan BHXH cũ nối công viên Nguyễn Trọng Bình (3km)	0,30	0,30			Sông Trĩ		NQ30
3	Đường liên khu vực từ Hưng Bình đi Châu Phố	2,00	2,00			Sông Trĩ		NQ30
4	Xây dựng tuyến đường từ công viên Nguyễn Trọng Bình đi chợ TX Kỳ Anh	3,00	3,00			Sông Trĩ		NQ30
5	Tiểu hợp phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư Tân Phúc Thành (phần DT còn lại)	1,20	1,20			Kỳ Lợi		NQ30
IV	Đất y tế	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Trạm y tế	0,50	0,50			Sông Trĩ		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	Đất thủy lợi	6,52	6,52	0,00	0,00			
1	Hệ thống kênh tách nước phân lũ cho các xã phía Nam huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2 và 3 từ cầu Tây Yên đến Hòa Lộc)	6,52	6,52			Kỳ Thịnh		NQ30
VI	Đất truyền dẫn năng lượng	7,26	0,41	6,85	0,00			
1	Xây dựng Đường dây 500kV Vũng Áng-Quảng Trạch, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà	7,26	0,41	6,85		Kỳ Trinh, Kỳ Hưng, Kỳ Hoa		NQ51
VII	Đất ở đô thị	3,00	3,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch dân cư đường trục ngang Kỳ Ninh	2,00	2,00			Kỳ Trinh		NQ30
2	QH khu dân cư Rộc Phụ	1,00	1,00			Sông trí		NQ30
VIII	Đất ở nông thôn	2,10	2,10	0,00	0,00			
1	QH dân cư Hồi xã	0,50	0,50			Kỳ Hưng		NQ30
2	QH dân cư vùng Tân Hà	1,00	1,00			Kỳ Hưng		NQ30
3	Cung cổ nâng cấp hồ chứa nước Khe Bò	0,30	0,30			Kỳ Nam		NQ30
4	QH khu dân cư Mãng Tang giai đoạn 2 thôn Minh Huệ	0,30	0,30			Kỳ Nam		NQ30
IX	Đất sản xuất kinh doanh	20,41	15,18	5,23	0,00			
1	Trụ sở muối l ốt, nhà trục sông rác	0,50	0,50			Sông trí		NQ30
2	Kho bãi tập kết của Cty TNHH Hướng Thiên	5,23		5,23		Kỳ Lợi		NQ30
3	Lô đất HT03-ĐC thuộc quy hoạch Khu đô thị Long-Liên-Phượng	1,00	1,00			Kỳ Long, Kỳ Phương		NQ30
4	Nhà máy nước của Cty CP đầu tư và PT Vùng Áng (giai đoạn 2)	7,10	7,10			Kỳ Thịnh		NQ30
5	Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp nước của Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng Tân Vinh	4,58	4,58	0,00	0,00	Kỳ Thịnh		NQ30
6	Nhà máy sản xuất phân bón Hoàng Sơn	2,00	2,00			Kỳ Thịnh		NQ51
X	Đất dịch vụ thương mại	1,00	1,00	0,00	0,00			
1	Dự án Khu dịch vụ hậu cảng của Công ty cổ phần cảng Vũng Áng Việt - Lào	1,00	1,00			Kỳ Lợi		NQ30
23	Tổng B:	59,24	47,16	12,08	0,00			
38	Tổng A+B:	89,47	74,39	15,08	0,00			

PHỤ LỤC 2.4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN NGHĨ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..., xã....)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Đất khu công nghiệp	12,34	12,34	0,00	0,00			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Gia Lách	3,34	3,34			Xã Xuân Viên	Văn bản số 95/HĐND ngày 29/3/2017 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	
2	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	1,60	1,60			TT Xuân An		
3	Các lô đất thuộc qui hoạch khu công nghiệp Gia Lách	3,40	3,40			Xã Xuân Viên	QĐ số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	
		2,75	2,75			Xã Xuân Viên	Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	
		1,25	1,25			TT Xuân An		
II	Đất giao thông	11,50	0,00	11,50	0,00			
1	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (Giai đoạn 1) đoạn từ Km32+693,87 đến Km37+411,66 thuộc dự án Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn km27+00 đến Km37+411) từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng, xã Cương Gián	11,50		11,50		xã Cương Gián	Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn Km27+00-K37+411,66) từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân)	
III	Đất ở tại nông thôn	3,00	3,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới thôn Bắc Sơn	3,00	3,00			Xã Cương Gián	Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
IV	Đất thương mại dịch vụ	0,86	0,36	0,50	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (Thôn..... xã.....)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phú Minh Gia	0,50		0,50		Xã Cương Gián	Quyết định số 3673/QĐ-UBND ngày 08/12/2007 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
2	Dự án Cửa hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm và thương mại DV xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân của Công ty TNHH Dân tư	0,36	0,36			Xuân Phổ	Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
7	Tổng A:	27,70	15,70	12,00	0,00			
B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
1	Đất khu công nghiệp	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Lô đất B-4, C-7, C-8 của quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lách	0,50	0,50			xã Xuân Viên		NQ30
II	Đất giao thông	1,60	1,60	0,00	0,00			
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông tuyến đường giao thông liên xã Mỹ - Thanh - Hoa, huyện Nghi Xuân (HH.03)	0,30	0,30			xã Xuân Mỹ, Xuân Thành, Cỏ Đạm		NQ30
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thanh	0,80	0,80			Xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Xuân Thành, TT Xuân An		NQ30
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Viên - Linh	0,50	0,50			Xã Xuân Viên, Xuân Linh		NQ30
4	Tổng B:	2,10	2,10	0,00	0,00			
II	Tổng A+B:	29,80	17,80	12,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2018								
I	Đất nông nghiệp khác	7,00	7,00					
1	Khu chăn nuôi tập trung	3,00	3,00			Thôn Liên Phố Thạch Hội	Quyết định số 1666/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng khu chăn nuôi tập trung tại xã Thạch Hội, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh của hợp tác xã nông nghiệp Thành Công	
2	Trang trại nông nghiệp tổng hợp	4,00	4,00			Đồng Trèn (Ồ ở Hoang) Thạch Ngọc	Quyết định số 5570/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh	
II	Đất thương mại, dịch vụ	15,01	14,01	1,00				
1	Khu TMDV và du lịch biển Văn Trị	1,00		1,00		Thạch Văn, Thạch Trị	Văn bản số 899/SXD-KTQH ngày 19/5/2017 của Sở Xây dựng về việc quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu dịch vụ và du lịch biển Văn Trị huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh tỷ lệ 1/2000	
2	Quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Long	0,30	0,30			Thôn Đan Trung, xã Thạch Long	Công văn 6180/UBND-XD1 ngày 3/10/2017 của UBND tỉnh về việc địa điểm khảo sát lập QH xây dựng trụ sở làm việc quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Long, huyện Thạch Hà	
3	Thương mại dịch vụ	3,00	3,00			Xóm Đông Tân, xã Thạch Tân	Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Nhà hàng, Khách sạn và TMDV Thiên Hà tại xã Thạch Tân, huyện Thạch Hà của công ty TNHH Hoàng Thủy	
4	Cửa hàng xăng dầu	0,70	0,70			Xóm 17, xã Thạch Tân	Văn bản số 5381/UBND-KT ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh bổ sung một số của hàng Xăng dầu trên địa bàn huyện Thạch Hà (tại vị trí đường nương nước xã Thạch Tân)	
5	Xây dựng kho thương mại và dịch vụ vận tải của công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Kính	0,30	0,30			Xóm Hòa Hợp, xã Thạch Thanh	Văn bản 1757/SXD-KTQH4 ngày 7/7/2017 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra tham mưu địa điểm di chuyển vị trí kinh doanh ra ngoài thành phố của công ty TNHH thương mại vận tải Bình Kính	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Dự án khu Shophouse và hạ tầng khu dân cư nông thôn	6,77	6,77			Thôn Bắc Thượng, xã Thạch Dai	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khu Shophouse và hạ tầng khu dân cư nông thôn tại xã Thạch Dai, huyện Thạch Hà	
7	Cho thuê đất sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp	1,00	1,00			Thôn Bắc Văn, xã Thạch Văn	Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng khu nhà nghỉ và dịch vụ thương mại tại xã Bắc Văn, huyện Thạch Hà	
8	Kho chứa hàng, bãi đậu xe của Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tĩnh	0,70	0,70			Thôn Đan Trung, Đại Đồng xã Thạch Long	Văn bản số 110/VP-CT ngày 17/10/2017 của Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tĩnh (Do kho bãi của Công ty đã GPMB làm Chợ cây nên việc đầu tư tại vị trí mới là cần thiết, cấp bách cho hoạt động của Công ty)	
9	Đầu tư XDKD nhà nghỉ, nhà hàng của Cty CPXD Đại Hồng	0,24	0,24			Xã Thạch Văn	Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng” tại xã Thạch Văn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	
10	Dự án nhà hàng khách sạn và TMDV Thiên Hà của Cty CP Hoàng Thủy	0,50	0,50			Xã Thạch Tân	Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Nhà hàng, khách sạn và thương mại dịch vụ Thiên Hà tại xã Thạch Tân, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	
11	Tự sở làm việc của công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	0,50	0,50			Xã Thạch Dai	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 22/2016 của UBND tỉnh	
III	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,35	5,35					
1	QH đất sản xuất kinh doanh thôn Vĩnh Cát	0,10	0,10			Thạch Vĩnh	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ Trần Văn Hải	
2	Dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel Việt Tiến của công ty TNHH Thuận Hoàng	5,00	5,00			Thôn Lộc Thọ, xã Thạch Tiến	Văn bản số 2592/SKHDT-KTN ngày 27/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham mưu đề xuất xử lý kiến nghị của Công ty TNHH Thuận Hoàng	
3	Kinh doanh chăn nuôi thuốc thú y	0,25	0,25			Xã Thạch Văn	Quyết định số 6188/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND huyện về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Kinh doanh chăn nuôi và thuốc thú y	
IV	Đất giáo dục	1,38	1,38					
1	Mở rộng trường mầm non	0,08	0,08			Thạch Bàn	Văn bản số 4076/UBND-XD2 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh về việc QH mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Thạch Bàn	
2	Đường vào chăn nuôi tập trung kết hợp đường giao thông nội đồng xã Thạch Liên	1,30	1,30			Thạch Liên	Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 7/5/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế đường vào khu chăn nuôi tập trung	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	Đất giao thông	1,90	1,90					
I	Đường trục xã kéo dài đến vành đai đường TP	1,00	1,00			Thạch Thảng	Văn bản 117/HĐND ngày 17/4/2017 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế xã hội các xã chịu ảnh hưởng của dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê.	
2	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã 04 đoạn từ thị trấn Thạch Hà nối đường tránh Quốc lộ 1A	0,90	0,90			Thạch Thanh, Thị trấn	Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	
VI	Đất thủy lợi	8,23	8,23					
I	Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	7,73	7,73			Thạch Tiến, Việt Xuyên, Thạch Ngọc	Quyết định số 1998/QĐ-BNN-XD ngày 23/5/2017 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thủy lợi Ngàn trươi Cẩm Trang (giai đoạn 2) tỉnh Hà Tĩnh.	
2	Nạo vét hới Mụ Rí	0,50	0,50			Hội Cát, thôn Đan Trung, Thạch Long	Văn bản số 1777/SNN-XDĐT ngày 7/9/2017 về việc kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi kiểu dự án hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Thạch Long, Mai Phụ, Hộ Độ thuộc dự án hạ tầng cơ bản theo phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị (B _{II} G _{II})	
VII	Đất ở nông thôn	12,34	12,34					
1	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Nam Sơn, xã Ngọc Sơn		
2	Đất ở nông thôn	1,74	1,74			Thôn Thống Nhất, xã Phú Việt		
3	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Đông Cột Cờ thôn Lộc Hồ, xã Thạch Điền		
4	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Tân Lộc Thạch Điền		
5	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Bắc Hải, xã Thạch Hải		
6	QH đất ở dọc đường tỉnh lộ 3 (phía tây)	1,00	1,00			Từ nhà ông Trung đến đồng công an mở sắt, Thạch Khê		
7	Đất ở nông thôn	0,90	0,90			Thôn Hòa Lạc Thạch Lạc		
8	Đất ở nông thôn	0,13	0,13			Thôn Phú, xã Thạch Liên		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Chú chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Thôn Quý, xã Thạch Liên		
10	Đất ở nông thôn	0,22	0,22			Thôn Lợi, xã Thạch Liên		
11	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Nguyên, xã Thạch Liên		
12	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Thạch Liên		
13	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Khang, xã Thạch Liên		
14	Đất ở nông thôn	0,13	0,13			Thôn Khang, xã Thạch Liên		
15	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Nam Giang, Thạch Long		
16	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Các xóm, Thạch Lưu		
17	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Yên Nghĩa, xã Thạch Lưu		
18	Đất ở nông thôn	0,36	0,36			Đông Mụ gát, thôn Lộc Yên, Thạch Lưu		
19	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Bắc Tiến, xã Thạch Ngọc		
20	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Sơn Hà Thạch Sơn		
21	Đất ở nông thôn	0,24	0,24			Thôn Phú Sơn, xã Tượng Sơn		
22	QH khu nhà ở đô thị ĐQT	0,60	0,60			xã Thạch Tân		
23	Đất ở nông thôn	0,12	0,12			Thôn Trung Phú, xã Thạch Thảng		
24	Đất ở nông thôn	0,60	0,60			Thôn Cao Thảng, xã Thạch Thảng		
25	Đất ở nông thôn	0,45	0,45			Thôn Nam Thảng, xã Thạch Thảng		
26	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thảng		
27	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Hòa Bình, xã Thạch Thảng		
28	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Phúc, xã Thạch Tiến		
29	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Thôn Vinh Mối, xã Thạch Tiến		

Văn bản số 2423/UBND-TNMT ngày 17/10/2017 của UBND huyện Thạch Hà về việc chủ trương thực hiện cấp quyền, đấu giá quyền sử dụng đất ở năm 2018

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	LUA	RPH	RDD	(7)	(8)	(9)
30	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Lỗi Ao, thôn Trần Phú, xã Thạch Trị		
31	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Văn, xã Thạch Văn		
32	Đất ở nông thôn	0,80	0,80			Thôn Vĩnh An, xã Thạch Vĩnh		
33	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Thôn Hòa Mỹ		
34	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Tương Sơn		
35	Đất ở nông thôn	0,40	0,40			Thôn Phú Sơn		
36	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Thôn Việt Yên, xã Việt Xuyên		
37	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Tùng Lang, xã Việt Xuyên		
38	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Việt Yên, xã Việt Xuyên		
VIII	Đất công trình năng lượng	0,05	0,05			Thôn Trung Trinh Việt Xuyên		
I	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã phía Tây, phía Đông huyện Thạch Hà	0,05	0,05			Các xã: Thạch Xuân, Phù Việt, Thạch Trị, Thạch Vĩnh, Thạch Sơn, Thạch Bàn, Thạch Khê, Thạch Liên, Thạch Điền, Bắc Sơn, Thạch Ngọc, Thạch Hương, Thạch Lạc, Thạch Hội, Thạch Tân và TT Thạch Hà	Quyết định số 2273/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
IX	Đất trụ sở cơ quan	0,26	0,26					
I	Mở rộng UBND xã	0,26	0,26			Thống Khang, xã Thạch Liên	Quyết định số 2342/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND Tỉnh về việc giới thiệu điểm khảo sát lập QH mở rộng khuôn viên Trụ sở làm việc UBND xã Thạch Liên huyện Thạch Hà	
X	Đất tôn giáo	0,35		0,35				
I	Mở rộng chùa Quỳnh Viên	0,35		0,35		Núi Nam dưới thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn	Văn bản số 5720/UBND-XD ngày 11/9/2017 của UBND Tỉnh về việc mở rộng chùa Quỳnh Viên Tại xã Thạch Bàn	
XI	Đất tín ngưỡng	0,15	0,15					

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	QH mở rộng Miếu Mây	0,15	0,15			Thôn Vĩnh Trung, xã Thạch Vĩnh	Văn bản số 672/UBND ngày 8/3/2017 của UBND huyện Thạch Hà về việc xin ý kiến thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng di tích Miếu Mây tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà	
64	Tổng A:	52,02	50,67	1,35				
B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được HDND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HDND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HDND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất nông nghiệp khác	4,20	4,20					
1	Chăn nuôi tập trung	3,50	3,50			Còn Nảy Thạch Ngọc		NQ 30
2	Chăn nuôi tập trung	0,70	0,70			Thôn Lộc Nội Thạch Xuân		NQ 30
II	Đất an ninh	0,20	0,20					
I	Đồn Công An tại mỏ sắt Thạch Khê	0,20	0,20			Thôn Đồng Giang, xã Thạch Khê		NQ 51
III	Đất thương mại, dịch vụ	1,85	1,85					
1	Cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp của ông Hoàng Thế Anh	0,30	0,30			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài		NQ 51
2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ Thương Mại tổng hợp Hiếu Viên	0,60	0,60			Thôn Liên Hương Thạch Đài		NQ 30
3	Dự án Cơ sở kinh doanh các loại VLXD của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dầu tư xây dựng Tuấn Anh	0,28	0,28			Thôn Bắc Thượng Thạch Đài		NQ 30
4	Cơ sở Kinh doanh TMDV Hoàng Anh	0,13	0,13			Xóm Đồng Tân Thạch Tân		NQ 30
5	Dự án Showroom trưng bày giới thiệu và bán các loại máy nông nghiệp, máy công trình của Công ty TNHH thương mại tổng hợp và Dịch vụ Huệ Minh	0,54	0,54			Thạch Long		NQ 51
IV	Đất sản xuất kinh doanh	0,33	0,33					
I	Xây dựng khu thể thao-café-giải khát-dịch vụ ăn uống của Võ Quang Hạnh	0,33	0,33			Thôn Lợi, xã Thạch Liên		NQ 30
V	Đất y tế	0,14	0,14					
I	Mô rộng trạm y tế	0,14	0,14			Thôn Khang, xã Thạch Liên		NQ 51

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VI	Đất giáo dục	0,15	0,15					
1	Mở rộng trường Mầm Non	0,15	0,15			Thôn Khang, xã Thạch Liên		NQ 51
VII	Đất giao thông	1,20	1,20					
1	Mở rộng đường Thôn Đình Hàn di Thạch Kênh	0,55	0,55			Thạch Sơn		NQ 30
2	Đường vào khu chăn nuôi tập trung	0,65	0,65			Thạch Xuân		NQ 30
VIII	Đất năng lượng	0,01	0,01					
1	Trạm biến áp 110 kV	0,01	0,01			Thôn Tân Thanh, Đồng Sơn, xã Thạch Xuân		NQ 51
IX	Đất ở nông thôn	27,99	27,99					
1	Dự án Khu Shophouse và Hạ tầng Khu dân cư nông thôn	6,77	6,77			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài		VB 378
2	Đất ở nông thôn	0,07	0,07			Thổ Việt Yên		NQ 30
3	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Nam Hương Thôn Thông Nhái		NQ 30
4	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Nam Hương Thôn Yên Thượng		NQ 30
5	Đất ở nông thôn	0,06	0,06			Nam Hương Thôn Hòa Bình		NQ 30
6	Đất ở nông thôn	0,06	0,06			Nam Hương Thôn Ngọc Hà, thôn Khe Giao II và thôn Trung Tâm		NQ 30
7	Đất ở nông thôn	0,13	0,13			Ngọc Sơn Bàu Hối, thôn Hòa Bình Phù Việt		NQ 30
8	Đất ở nông thôn	0,08	0,08			Thôn Bùi Xá Phù Việt		NQ 30
9	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			3 vùng khe Trung Miêu, thôn Tân Phong, xã Thạch Bàn		NQ 30
10	Đất ở nông thôn	3,00	3,00			Thôn Bắc Thượng, xã Thạch Đài		NQ 51
11	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Kỳ Phong, xã Thạch Đài		NQ 51
12	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài		NQ 51

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Đất ở nông thôn	1,70	1,70			Thôn Liên Hương Thạch Đài		NQ 30
14	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Đội Cầu, thôn Liên Hương Thạch Đài		NQ 30
15	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Vùng cây xăng Nam Á Thạch Đài		NQ 30
16	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Đông Mưa đường 17 Thạch Điện		NQ 30
17	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Thôn Tùng Lâm Thạch Điện		NQ 30
18	Đất ở nông thôn	0,09	0,09			Hải ô, Hoan Thạch Đình		NQ 30
19	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Vùng Đới Ké, thôn Liên Phố Thạch Hội		NQ 30
20	Đất ở nông thôn	0,30	0,30			Đông Dung, thôn Tân Tiến, xã Thạch Hương		NQ 30
21	Đất ở nông thôn	0,60	0,60			Thôn Minh Đình, xã Thạch Hương		NQ 51
22	Đất ở nông thôn	0,12	0,12			Thôn Thượng Nguyên, xã Thạch Kênh		NQ 51
23	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Hải ô, Tuế, r/Thôn Liên Đông Thạch Khê		NQ 30
24	Đất ở nông thôn	0,11	0,11			Trưởng THPT, thôn Tây Hồ Thạch Khê		NQ 30
25	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Đông nương Khai Thạch Lạc		NQ 30
26	Đất ở nông thôn	0,16	0,16			Thôn Phú Thạch Liên		NQ 30
27	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Thôn Quý Thạch Liên		NQ 30
28	Đất ở nông thôn	2,00	2,00			Thôn Nam Giang, xã Thạch Long		NQ 51
29	Đất ở nông thôn	0,18	0,18			Đông Vung, thôn Lộc Ân Thạch Lưu		NQ 30
30	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Yên Nghĩa Thạch Lưu		NQ 30
31	Đất ở nông thôn	1,00	1,00			Thôn Yên Nghĩa, xã Thạch Lưu		NQ 51
32	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Đông Châu Thạch Ngọc		NQ 30
33	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Ngọc Sơn Thạch Ngọc		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34	Đất ở nông thôn	0,20	0,20			Thôn Tân Tiến, xã Thạch Ngọc		NQ 51
35	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Trầm Đền, thôn Tân Hợp, xã Thạch Sơn		NQ 51
36	Đất ở nông thôn	0,90	0,90			Thôn Tri Khê, xã Thạch Sơn		NQ 51
37	Đất ở nông thôn	2,80	2,80			Xóm Tân Tiến, xã Thạch Tân		NQ 51
38	Đất ở nông thôn	0,95	0,95			Xóm Thanh Mỹ, xã Thạch Thanh		NQ 51
39	Đất ở nông thôn	0,47	0,47			Xóm Phúc Lạc, xã Thạch Thanh		NQ 51
40	Đất ở nông thôn	0,03	0,03			Vùng Kè Vẹt Thạch Tiến		NQ 30
41	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Hương Xá Thạch Vĩnh		NQ 30
42	Đất ở nông thôn	0,15	0,15			Thôn Thiên Thai Thạch Vĩnh		NQ 30
43	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Lộc Nội Thạch Xuân		NQ 30
44	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Quyết Tiến Thạch Xuân		NQ 30
45	Đất ở nông thôn	0,70	0,70			Thôn Đồng Sơn, xã Thạch Xuân		NQ 51
46	Đất ở nông thôn	0,50	0,50			Thôn Tân Thanh, xã Thạch Xuân		NQ 51
47	Đất ở nông thôn	0,08	0,08			Thôn Long Giang Thạch Khê		NQ 30
48	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			Thôn Đồng Châu Thạch Ngọc		NQ 30
49	Đất ở nông thôn	0,02	0,02			Ngõ Bà Tòng Thạch Đài		NQ 30
50	Đất ở nông thôn	0,05	0,05			các xóm Thạch Lưu		NQ 30
51	Đất ở nông thôn	0,75	0,75			Thôn Hòa Hợp, xã Thạch Kênh		NQ 51
52	Đất ở nông thôn	0,10	0,10			Thôn Hòa Bình Phù Việt		NQ 30
53	Đất ở nông thôn	0,25	0,25			Thôn Tri Lễ, xã Thạch Kênh		NQ 51
54	Đất ở nông thôn	0,90	0,90			Thạch Tân		NQ 51

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyet Dự án của cấp có thẩm quyền)	Chí chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
X	Đất ở đô thị	2,03	2,03					
1	Đất ở đô thị	1,50	1,50			TDP 9 TT Thạch Hà		NQ 30
2	Đất ở đô thị	0,50	0,50			Vùng đổi diện Bệnh viện tuyến 2 Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 9 TT Thạch Hà		NQ 30
3	Đất ở đô thị	0,03	0,03			TT Thạch Hà		NQ 51
XI	Đất trụ sở cơ quan	1,20	1,20					
1	Xây mới trụ sở UBND xã	1,20	1,20			Thôn Mộc Hải Thạch Ngọc		NQ 30
XII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,45	0,45					
1	Nhà văn hóa thôn	0,25	0,25			Thôn Yên Lạc, xã Thạch Thắng		NQ 51
2	Nhà văn hóa thôn	0,20	0,20			Thôn Vinh An, xã Thạch Vinh		NQ 51
74	Tổng B:	39,75	39,75					
138	Tổng A+B:	91,77	90,42	1,35				

PHỤ LỤC 2.6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2018								
I	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	5,00	5,00	0,00	0,00			
1	Trồng cây rau củ	5,00	5,00			Thôn Yên Quý, xã Cẩm Yên	QĐ số 1363/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND huyện	
II	Đất nuôi trồng thủy sản	7,00	7,00	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	6,00	6,00			Thôn 3, 4, 5, 6, 7 xã Cẩm Huy	QĐ số 1600/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 của UBND huyện	
2	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00			Thôn Hồ Phương, xã Cẩm Yên	QĐ số 1363/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND huyện	
III	Đất nông nghiệp khác	13,70	13,70	0,00	0,00			
1	Khu chăn nuôi tổng hợp	8,00	8,00			Thôn Quý Đại, xã Cẩm Hòa	QĐ số 1417/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của UBND huyện	
2	Khu chăn nuôi tổng hợp	1,80	1,80			Thôn Nam Văn, Lạc Thọ, Trung Đoài, Hoa Thám, xã Cẩm Lạc	QĐ số 6467/QĐ-UBND ngày 18/11/1013 của UBND huyện	
3	Khu chăn nuôi tổng hợp	3,10	3,10			Thôn 1, 2, 4, xã Cẩm Lộc	QĐ số 833/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 của huyện	
4	Khu chăn nuôi tổng hợp	0,80	0,80			Thôn Yên Thành, xã Cẩm Nam	QĐ số 1416/QĐ-UBND ngày 14/3/1014 của UBND huyện	
IV	Đất thương mại, dịch vụ	0,80	0,80	0,00	0,00			
1	Khu thương mại dịch vụ	0,80	0,80			Thôn Ái Quốc, xã Cẩm Duệ	QĐ số 4376/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 huyện	
V	Đất cụm công nghiệp	9,00	9,00	0,00	0,00			
1	QH Cụm công nghiệp bắc Cẩm Xuyên	9,00	9,00			Xã Cẩm Vĩnh	QĐ số 3171/QĐ-UBND ngày 4/12/2007 của UBND tỉnh	
VI	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,50	0,50	0,00	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tiểu thủ công nghiệp	0,50	0,50			Thôn Trung Thành, xã Cẩm Duệ	QĐ số 4376/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 của huyện	
VII	Đường giao thông	4,36	4,36	0,00	0,00			
I	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh	4,16	4,16			Cẩm Dương, Cẩm Thịnh	QĐ số 301/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh	
2	Mở rộng Đường cứu hộ, cứu nạn và PCLB hồ Kê Gổ	0,20	0,20			Xã Cẩm Huy	QĐ số 2742/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của tỉnh	
VIII	Đất thủy lợi	9,60	9,60	0,00	0,00			
I	Đê Lộc Hà	3,00	3,00			Cẩm Thịnh, Cẩm Hà	QĐ số 1178/QĐ-UBND ngày 6/4/2011 của UBND tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hới Sóc - Cầu Nậy	6,60	6,60			Xã Cẩm Dương, Cẩm Hòa, Cẩm Yên, Cẩm Nam, Cẩm Phúc và TT Thiên Cẩm	Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh	
IX	Đất công trình năng lượng	0,03	0,03	0,00	0,00			
I	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,03	0,03			Các xã: Cẩm Thăng, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Quang, Cẩm Huy, Cẩm Hòa, Cẩm Dương và TT. Cẩm Xuyên	Quyết định số 2272/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
X	Đất chợ	2,00	2,00	0,00	0,00			
I	Quy hoạch chợ	2,00	2,00			Thôn Đông Vinh, xã Cẩm Vinh	Quyết định số 5466/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của	
XI	Đất ở tại nông thôn	23,62	23,62	0,00	0,00			
I	Đất ở tại nông thôn	2,10	2,10			Thôn Vinh Thái, Đông Vinh, Bình Minh, Tân An, Nam Tiến, Bắc Tiến, Nam Lý, Trung Trám, Bình Luật, xã Cẩm Bình	QĐ số 7918/QĐ-UBND huyện ngày 14/6/2017; QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND huyện	
2	Đất ở tại nông thôn	0,74	0,74			Thôn Tân Mỹ, Chu Trinh, Ai Quốc, Quốc Tiến, Trần Phú, Phú Thượng, xã Cẩm Duệ	QĐ số 5167/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND huyện	
3	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Trung Đông, xã Cẩm Dương	QĐ số 6626/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của huyện	
4	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Nguyễn Dối, Trung Thắng, Thành Xuân, Nam Xuân, Trung Thắng, xã Cẩm Hà	QĐ số 6655/QĐ-UBND huyện ngày 25/11/2013 của UBND huyện; QĐ số 5467/QĐ-UBND huyện; QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 4/1/2008	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Thắng Thành, Hưng Nam, Hưng Lộc, Hương Dương, Hưng Tiến, xã Cẩm Hưng	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 4/3/2011 của UBND huyện; QĐ số 3549/QĐ-UBND ngày 3/5/2013 của UBND huyện; QĐ số 2273/QĐ-UBND ngày 4/4/2014 của UBND huyện	
6	Đất ở tại nông thôn	0,24	0,24			Thôn 3, 5, 6, 7, xã Cẩm Huy	QĐ số 3240/QĐ-UBND ngày 17/05/2016 của huyện	
7	Đất ở tại nông thôn	0,24	0,24			Thôn Lạc Thọ, Hoa Thám, Trần Phú, Hưng Đạo, xã Cẩm Lạc	QĐ số 4431/QĐ-UBND ngày 6/8/2012 của UBND huyện; QĐ số 6467/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện	
8	Đất ở tại nông thôn	0,75	0,75			Thôn Đình Phùng, Quang Trung 2, Yên Lạc, xã Cẩm Lạc	QĐ số 2843/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của huyện	
9	Đất ở tại nông thôn	0,11	0,11			Thôn 3, 4, 5, 7, xã Cẩm Lĩnh	QĐ số 4130/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND huyện	
10	Đất ở tại nông thôn	1,50	1,50			Thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, xã Cẩm Minh	QĐ số 4122/QĐ-UBND huyện ngày 2/6/2012; QĐ số 2274/QĐ-UBND ngày 4/4/2014	
11	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 10, 11, 12, xã Cẩm Mỹ		
12	Đất ở tại nông thôn	0,64	0,64			Thôn Nam Yên, Trung Bá, xã Cẩm Nam	QĐ số 7390/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 của huyện	
13	Đất ở tại nông thôn	1,16	1,16			Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, xã Cẩm Phúc	QĐ số 1748/QĐ-UBND huyện ngày 05/5/2017; QĐ số 7389/QĐ-UBND ngày 10/8/2015	
14	Đất ở tại nông thôn	1,99	1,99			Xã Cẩm Quan	QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 16/4/2009 của UBND huyện; QĐ số 2130/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của huyện; QĐ số 12204/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của huyện	
15	Đất ở tại nông thôn	0,95	0,95			Xã Cẩm Quang	QĐ số 7748/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND huyện; QĐ số 210/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND huyện	
16	Đất ở tại nông thôn	1,50	1,50			Thôn 4, 5, xã Cẩm Sơn	QĐ số 223/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND huyện	
17	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Bộc Nguyễn, Na Trung, Đại Tàng, xã Cẩm Thạch	QĐ số 3106/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	
18	Đất ở tại nông thôn	1,50	1,50			Thôn Tân Vĩnh Càn, xã Cẩm Thành	QĐ số 3574/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND huyện	
19	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Yên Trung, xã Cẩm Thịnh	QĐ số 3630/QĐ-UBND ngày 05/6/2012 của huyện	
20	Đất ở tại nông thôn	0,40	0,40			Thôn Đông Hạ, Tam Đồng, xã Cẩm Vĩnh	QĐ số 4131/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của UBND huyện	
21	Khu dân cư đô thị và thương mại - dịch vụ Cẩm Vĩnh	7,90	7,90			Thôn Đông Hạ, xã Cẩm Vĩnh	Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Cẩm Xuyên, giai đoạn 2012 - 2020	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
XII	Đất ở tại đô thị	0,60	0,60	0,00	0,00			
I	Đất ở tại đô thị	0,30	0,30			TDP 10, TT Cẩm Xuyên	QĐ số 7798/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 của UBND huyện	
2	Đất ở tại đô thị	0,30	0,30			Thôn Trần Phú, TT Thiên Cẩm	QĐ số 7798/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 của UBND huyện	
XIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,00	3,00	0,00	0,00			
I	Mở rộng nghĩa trang	3,00	3,00			Thôn 5, xã Cẩm Huy	QĐ số 7355/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND huyện	
XIV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	0,10	0,00	0,00			
I	Quy hoạch hội quán	0,10	0,10			Thôn 2,3, 4,5, 7, xã Cẩm Phúc	QĐ 3751/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND huyện	
43	Tổng	79,31	79,31	0,00	0,00			

B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được HDND tính thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HDND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HDND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018

I	Đất nông nghiệp khác	28,12	28,12	0,00	0,00			
I	Khu chăn nuôi tổng hợp	8,00	8,00			Thôn Đông Đoài, xã Cẩm Dương		NQ 30
2	Khu chăn nuôi tổng hợp	4,40	4,40			Đông Hoà, Nhân Hoà, xã Cẩm Hoà		NQ 30
3	Khu chăn nuôi tổng hợp	1,10	1,10			Thôn 5, xã Cẩm Mỹ		NQ 30
4	Khu chăn nuôi tổng hợp	8,00	8,00			Thôn 3, 4, xã Cẩm Phúc		NQ 30
5	Khu chăn nuôi tổng hợp	6,00	6,00			Thôn 1,2,3, 5, xã Cẩm Quang		NQ 30
6	Khu chăn nuôi tổng hợp	0,62	0,62			Thôn 2, 4, xã Cẩm Sơn		NQ 30
II	Đất cụm công nghiệp	5,00	0,00	5,00	0,00			
I	Cụm công nghiệp Cẩm Nhượng	5,00		5,00		Thôn Nam Hải, xã Cẩm Nhượng		NQ 30
III	Đất thương mại dịch vụ	1,33	1,33	0,00	0,00			
I	Cửa hàng xăng dầu Cẩm Bình	0,33	0,33			Thôn Vinh Thái, xã Cẩm Bình		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Dự án Cơ sở kinh doanh VLXD Anh Quang của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Quang	0,30	0,30			Xã Cẩm Hưng	QĐ 2507/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh	VB 381
3	Quy hoạch mặt bằng sản xuất KD	1,00	1,00			Xã Cẩm Trung		NQ 30
IV	Đất cơ sở y tế	0,21	0,21	0,00	0,00			
1	Trạm Y tế xã Cẩm Minh	0,21	0,21			Thôn 7, xã Cẩm Minh		NQ 51
V	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,72	1,72	0,00	0,00			
1	Mở rộng Trường Mầm non	0,52	0,52			Thôn Trung Thắng, xã Cẩm Hà		NQ 30
2	Quy hoạch Trường tiểu học	1,20	1,20			Thôn 5, xã Cẩm Quan		NQ 30
VI	Đất giao thông	2,01	2,01	0,00	0,00			
1	Đường cứu hộ, cứu nạn và PCLB hồ Kê Gổ	0,60	0,60			Xã Cẩm Nam, xã Cẩm Dương, Cẩm Yên, xã Cẩm TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm, xã Cẩm Phúc, xã Cẩm Thăng		NQ 30
2	Nâng cấp Quốc lộ 8C từ TT Cẩm Xuyên đi TT Thiên Cẩm	1,41	1,41					
VII	Đất năng lượng	0,89	0,89	0,00	0,00			
1	Chống quá tải lưới điện	0,13	0,13			Cẩm Bình, Cẩm Hòa, Cẩm Minh, Cẩm Sơn		NQ 51
2	Chống quá tải lưới điện	0,10	0,10			Cẩm Dương, Cẩm Lộc, Cẩm Quan, Cẩm Trung		NQ 51
3	Xây dựng lưới điện trung hạ áp nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	0,61	0,61			Cẩm Dương, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, TT Cẩm Xuyên, TT Thiên Cẩm		NQ 51
4	Quy hoạch Trạm điện Hạ thế	0,05	0,05			Thôn 3, xã Cẩm Thăng		NQ 30
VIII	Đất ở tại nông thôn	13,72	13,72	0,00	0,00			
1	Dự án chợ, hạ tầng đất ở của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư 36	4,50	4,50			Thôn Tân Vĩnh Cẩm, xã Cẩm Thành		VB 318
2	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Ái Quốc, xã Cẩm Duệ		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất ở tại nông thôn	1,12	1,12			Thôn Nam Thành, Bắc Thành, Trung Đông, Liên Hương, xã Cầm Dương		NQ 30
4	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Xuân Hạ, xã Cầm Hà		NQ 30
5	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn Hưng Trung, xã Cầm Hưng		NQ 51
6	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn 4, xã Cầm Huy		NQ 30
7	Đất ở tại nông thôn	0,35	0,35			Thôn 7, xã Cầm Huy		NQ 30
8	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 2, xã Cầm Linh		NQ 30
9	Đất ở tại nông thôn	0,26	0,26			Thôn 4, 5, xã Cầm Lộc		NQ 30
10	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50			Thôn 1, xã Cầm Minh		NQ 30
11	Đất ở tại nông thôn	0,08	0,08			Thôn Hà Bắc, xã Cầm Nam		NQ 30
12	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Nam Thành, xã Cầm Nam		NQ 30
13	Đất ở tại nông thôn	0,56	0,56			Thôn 1, xã Cầm Phúc		NQ 51
14	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 2, xã Cầm Phúc		NQ 30
15	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn 3, xã Cầm Phúc		NQ 30
16	Đất ở tại nông thôn	0,75	0,75			Thôn 5, xã Cầm Quang		NQ 30
17	Đất ở tại nông thôn	0,72	0,72			Thôn 3, xã Cầm Quang		NQ 30
18	Đất ở tại nông thôn	0,15	0,15			Thôn 6, xã Cầm Quang		NQ 30
19	Đất ở tại nông thôn	0,10	0,10			Thôn Đại Tăng, xã Cầm Thạch		NQ 30
20	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn Mỹ Thành, xã Cầm Thạch		NQ 30
21	Đất ở tại nông thôn	0,98	0,98			Thôn Mỹ Thành, xã Cầm Thạch		NQ 51
22	Đất ở tại nông thôn	0,05	0,05			Thôn Đông Nam Lộ, xã Cầm Thành		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30			Thôn Sơn Nam, xã Cẩm Thịnh		NQ 30
24	Đất ở tại nông thôn	0,20	0,20			Thôn Trường Xuân, xã Cẩm Thịnh		NQ 30
25	Đất ở tại nông thôn	0,50	0,50			Thôn Tam Đồng, Đồng Hạ, Đông Vĩnh, xã Cẩm Vĩnh		NQ 30
26	Đất ở tại nông thôn	0,60	0,60			Thôn Minh Lạc, xã Cẩm Yên		NQ 51
IX	Đất ở tại đô thị	1,71	1,71	0,00	0,00			
1	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			TDP 8, TT Cẩm Xuyên		NQ 30
2	Đất ở tại đô thị	1,00	1,00			TDP 6, TT Cẩm Xuyên		NQ 51
3	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			Thôn Liên Phương, TT Thiên Cẩm		NQ 30
4	Đất ở tại đô thị	0,20	0,20			Thôn Yên Hà, TT Thiên Cẩm		NQ 30
5	Đất ở tại đô thị	0,05	0,05			Thôn Nhân Hòa, TT Thiên Cẩm		NQ 30
6	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06			Thôn Hoàng Hoa, TT Thiên Cẩm		NQ 30
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,39	0,39	0,00	0,00			
1	Quy hoạch Bảo hiểm xã hội	0,39	0,39			Thôn Nam Hữu Quyền, xã Cẩm Huy		NQ 30
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Quy hoạch hội quán	0,20	0,20			Thôn Trung Thắng, xã Cẩm Hà		NQ 30
2	Quy hoạch hội quán	0,15	0,15			Thôn 2, xã Cẩm Lộc		NQ 30
3	Quy hoạch hội quán	0,15	0,15			Thôn 8, xã Cẩm Lộc		NQ 30
XII	Đất nghĩa địa, nghĩa trang	1,00	1,00	0,00	0,00			
1	Mở rộng nghĩa trang	1,00	1,00			Thôn 7, xã Cẩm Huy		NQ 30
56	Tổng	56,60	51,60	5,00	0,00			
99	Tổng A+B:	135,91	130,91	5,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.7. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA HUYỆN HUƠNG SON

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục dịch sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	0,00	5,00	0,00			
I	Khai thác và xây dựng nhà máy sản xuất nước khoáng - khu nghỉ dưỡng sinh thái	5,00	0,00	5,00		Sơn Kim 1	CCNBDT số 28321000012 CN lần đầu: ngày 17/10/2011; CN thay đổi lần thứ nhất: ngày 19/7/2012 của Ban QLKKT Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo V/v thực hiện dự án	
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,72	0,72	0,00	0,00			
I	Mở rộng trường mầm non (thôn Kim Lĩnh)	0,04	0,04			Sơn Mai		
2	Mở rộng trường mầm non (thôn Hội Sơn)	0,08	0,08			Sơn Mai	QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt dự án Kiên cố hóa phòng học các Trường mầm non, tiểu học xã đặc biệt khó khăn	
3	QH trường mầm non Sơn Tiến (thôn Ngọc Sơn)	0,50	0,50			Sơn Tiến		
4	Mở rộng trường mầm non Sơn Thịnh	0,10	0,10			Sơn Thịnh		
III	Đất giao thông	2,20	0,20	2,00	0,00			
I	Nâng cấp, mở rộng đường (8B nói 8A)	0,20	0,20			Sơn Long	QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	
2	Hạ tầng kỹ thuật Công A (Khu vực Chợ và gần Chợ cửa khẩu Cầu Treo, xã Sơn Kim 1)	2,00	0,00	2,00		Sơn Kim 1	QĐ số 90/HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh V/v quyết định chủ trương đầu tư Dự án	
IV	Đất công trình năng lượng	0,09	0,09	0,00	0,00			
I	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng các xã phía Đông Bắc huyện Hương Sơn	0,09	0,09			Các xã: Sơn Thủy, Sơn Châu, Sơn Giang, Sơn Lễ, Sơn Diệm, Sơn Thịnh, Sơn Tây, Sơn Trà, Sơn Trường, Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Tiến và các TT: Phố Châu, Tây Sơn	Quyết định số 2271/QĐ-PTH ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
V	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,70	0,00	3,70	0,00			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Dự án đầu tư Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu KT Cửa khẩu cầu treo	1,00	0,00	1,00		Sơn Kim 1	VB số 3812/UBND-XD ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v lắp đặt một số lò đốt rác thải sinh hoạt không sử dụng nhiên liệu trên địa bàn tỉnh	
2	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo	2,70		2,70		Sơn Kim 1	VB số 2369/UBND-TM ngày 25/7/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh V/v đổ đất thừa của các dự án xây dựng tại khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	
VI	Đất ở tại nông thôn	3,81	3,81	0,00	0,00			
1	Đất ở mới (Nhà thờ họ Thái, thôn Phan Định)	0,20	0,20			Sơn Bằng		
2	Xen dăm đất ở (Vùng Nhà Bàn, Đền Phúc Lai, ngõ Ông Bình)	0,10	0,10			Sơn Bằng		
3	Đất ở mới (Cây Xăng; Ngõ ông Vinh, thôn Đồng Sơn)	0,30	0,30			Sơn Bằng		
4	Đất ở mới (Vùng Cây Đa)	0,12	0,12			Sơn Hàm		
5	Đất ở mới (Thôn Tây Hà)	0,54	0,54			Sơn Hà		
6	Đất ở mới (Cụạ Trại)	0,13	0,13			Sơn Ninh		
7	Đất ở mới (Nhà Sấn)	0,12	0,12			Sơn Ninh		
8	Đất ở mới (Thôn Bình Hòa, Giếng Thi)	0,35	0,35			Sơn Hòa		
9	Đất ở mới (Cây Dầu)	0,30	0,30			Sơn Trung		
10	Đất ở mới (Cây Mướp)	0,10	0,10			Sơn Trung		
11	Đất ở mới (Đồng Rú Chuối)	0,35	0,35			Sơn Giang		
12	Đất ở mới (Thôn 11)	0,35	0,35			Sơn Giang		
13	Đất ở mới (Xóm Am Thủy, Long Thủy)	0,05	0,05			Sơn Thủy		
14	Đất ở mới (thôn Kim Sơn)	0,10	0,10			Sơn Phúc		
15	Đất ở mới (Vùng Bàu, dọc quốc lộ 8C)	0,50	0,50			Sơn Thịnh		
16	Đất ở mới (Thôn 1)	0,20	0,20			Sơn Trường		
VII	Đất ở tại đô thị	0,09	0,09	0,00	0,00			

VB số 778/UBND-TNMT ngày 23/10/2017 của UBND
huyện Hương Sơn V/v chủ trương đầu tư xây dựng các
vùng hạ tầng đất ở năm 2018

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất ở mới (Vùng Bàu Ngải dưới, gần NVH khối 4)	0,09	0,09			TT Phố Châu	VB số 2586/UBND-TNMT ngày 23/10/2017 của UBND huyện Hương Sơn V/v chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng đất ở năm 2018	
VIII	Đất Quốc phòng	0,55	0,00	0,55	0,00			
I	Nhà đón tiếp khách nước ngoài tại Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Hà Tĩnh	0,55		0,55		Xã Sơn Kim I	VB số 2794/QĐ-BTL ngày 17/8/2015 của Bộ tư lệnh bộ đội Biên phòng	
28	Tổng	16,16	4,91	11,25	0,00			
B. Công trình, dự án CMĐSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,75	0,75	0,00	0,00			
I	XD cửa hàng TM tổng hợp & Bãi đậu xe (CT Thọ Lam)	0,60	0,60			TT Phố Châu	QĐ số 2586/QĐ-UBND ngày 6/9/2017 của UBND tỉnh	VB381
2	XD quỹ tín dụng nhân dân Liên Sơn (thôn Kim Thành)	0,15	0,15			Sơn Tây		NQ 51
II	Đất giao thông	19,30	1,40	17,90	0,00			
I	Nâng cấp, mở rộng QL 8A	18,90	1,00	17,90		Sơn Kim I, Sơn Tây		NQ 30
2	Dự án mở rộng, nâng cấp đường Tây - Lĩnh - Hồng	0,40	0,40			Sơn Hồng, Sơn Tây		NQ 30
III	Đất ở tại nông thôn	1,64	1,64	0,00	0,00			
1	Đất ở mới (Vùng Chu Mẩn)	0,15	0,15			Sơn Bình		NQ 30
2	Đất ở mới (thôn Nam Đoài)	0,03	0,03			Sơn Châu		NQ 51
3	Đất ở mới (Vùng Trại Gồm- thôn 8)	0,40	0,40			Sơn Giang		NQ 30
4	Đất ở mới (thôn Hồng Hà)	0,36	0,36			Sơn Hà		NQ 30
5	Đất ở mới (Ruộng Gồm)	0,30	0,30			Sơn Tân		NQ 30
6	Đất ở mới (Đòng Chòi)	0,40	0,40			Sơn Tân		NQ 30
IV	Đất ở tại đô thị	5,23	5,23	0,00	0,00			
I	Đất ở mới (Vùng Ruộng Cốc, khối 15)	0,23	0,23			TT Phố Châu		NQ 30
2	Đất ở mới (khu dân cư Nam Phố Châu) khối 14, thị trấn Phố Châu	5,00	5,00			TT Phố Châu		NQ 30
12	Tổng	26,92	9,02	17,90	0,00			
40	Tổng A+B	43,08	13,93	29,15	0,00			

PHỤ LỤC 2.8. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2018								
I	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp khác	0,35	0,35					
1	QH thi hành án (nhà lay)	0,35	0,35			TT Đức Thọ	QĐ số 189/QĐ-BTC ngày 27/1/2016 của Bộ Tài chính	
II	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,31	2,31					
1	QH kinh doanh tổng hợp (cồn kho ngọc lâm)	2,00	2,00			Đức Lâm	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
2	Biển quảng (ngã tư trở)	0,01	0,01			Đức Nhân	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2019	
3	Xây dựng HTX nông nghiệp	0,30	0,30			Tân Hương	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2020	
III	Đất thương mại dịch vụ	0,80	0,80	0,00	0,00			
1	Khu thương mại dịch vụ và Kho chứa hàng tại xã Yên Hồ của Cty TNHH MTV Đức Tiến	0,40	0,40			Xã Yên Hồ	Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh	
2	Dự án cơ sở dịch vụ - Thương mại VLXD và kho chứa hàng Hùng Quang	0,40	0,40			Xã Yên Hồ	Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh	
IV	Đất ở	10,65	10,65					
1	QH đất ở tuyến 2 quốc lộ 8A	0,50	0,50			Bùi Xá	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2022	
2	QH đất ở Thị Hoà	0,20	0,20			Đức Lạc	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2023	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDP			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	QH đất ở Đồng Lạc	0,50	0,50			Đức Lạc	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2024	
4	QH đất ở đây 4,5 Đồng trường	0,60	0,60			Đức Lâm	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2025	
5	QH đất đồng nghêu, Đồng Cây	0,50	0,50			Đức Lâm	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2026	
6	QH đất ở nhà Đò	1,00	1,00			Đức Lâm	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2027	
7	QH đất ở vùng đầm dãi, mụ Búp	0,30	0,30			Đức Thủy	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2028	
8	QH đất ở vùng Hai Mầu	0,40	0,40			Đức Vĩnh	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2029	
9	QH đất ở Vùng Con Chơm	0,15	0,15			Liên Minh	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2030	
10	QH đất ở vùng Ao Thông tổ 2	1,20	1,20			TT Đức Thọ	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2031	
11	Khu dân cư phía đông nam Ngã Tư Trố	5,30	5,30			Yên Hồ	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Thọ, giai đoạn 2012 - 2020	
V	Đất giao thông	1,77	1,77				Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2018	
1	QH mở rộng đường HL19	1,20	1,20			Đức An	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2019	
2	QH mở rộng đường TT7	0,40	0,40			Đức An	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2020	
3	Đường liên thôn 8	0,08	0,08			Đức Đồng	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2021	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	$(3) = (4) + (5) + (6) + (7)$	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đường giao thông (LT2)	0,05	0,05			Đức Thủy	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2022	
5	Đường giao thông nội đồng tán cánh bướm	0,04	0,04			Đức Yên	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2023	
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,06	0,06				Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2024	
1	Qh nhà Văn Hóa Tân mỹ	0,06	0,06			Đức Lập	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2026	
VII	Đất bury chính viễn thông	0,20	0,20	0,00	0,00			
1	QH điểm bury điện VH xã	0,20	0,20			Đức Đồng	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2025	
VIII	Đất giáo dục	0,20	0,20					
1	Mở rộng trường tiểu học	0,20	0,20			Đức Yên	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2028	
IX	Đất thể thao	0,20	0,20					
1	Khu thể thao cựa ao	0,20	0,20			Trưởng Sơn	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2030	
X	Đất di tích lịch sử	0,20	0,20					
1	QH khôi phục lại Đền Trung Đình	0,20	0,20			Đức Thanh	Văn bản số 2105/UBND-TN ngày 30/10/2017 của UBND huyện Đức Thọ về việc chủ trương đầu tư xây dựng các vùng hạ tầng năm 2032	
27	Tổng	16,74	16,74	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án CMĐSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
1	Đất Nông nghiệp khác	15,90	15,90	0,00	0,00			
1	QH nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả	3,00	3,00			Đức Lạc		NQ30
2	QH trang trại vùng Cồn Đình	5,00	5,00			Đức Tùng		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LƯA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	QH Trang trại chăn nuôi tập trung hồ Nguyễn Thị Bằng	0,90	0,90			Đức Lãng		NQ30
4	QH gia trại Bàu	7,00	7,00			Trường Sơn		NQ30
II	Đất cụm công nghiệp	8,23	8,23					
I	Dự án đầu tư và khai thác hạ tầng khu công nghiệp Thái Yên(giai đoạn I) của công ty có phần đầu tư IDI	8,23	8,23			Thái Yên		NQ51
III	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,70	0,70	0,00	0,00			
1	QH khu TTCN	0,50	0,50			Đức Yên		NQ30
2	QH mở rộng nhà máy nước sạch	0,20	0,20			Yên Hồ		NQ30
IV	Đất ở	15,15	15,15	0,00	0,00			
1	QH đất ở thôn Làng hạ	0,01	0,01			Đức Hòa		NQ30
2	QH đất ở vùng Đồng Véo	3,00	3,00			Tùng Ảnh		NQ30
3	QH đất ở ngã tư Trỏ (Tiến Hòa)	0,40	0,40			Yên Hồ		NQ30
4	QH đất ở vùng thôn Trung Nam	0,20	0,20			Đức Dũng		NQ30
5	QH đất ở vùng ruộng mẫu	1,00	1,00			Đức Yên		NQ30
6	QH đất ở khu vực Đồng Cầu thôn Hữu Chế	0,25	0,25			Đức An		NQ30
7	QH đất ở Làng Mới	1,00	1,00			Đức Thanh		NQ30
8	QH đất ở đồng Thảng 10	1,00	1,00			Đức Thanh		NQ30
9	QH đất ở Thượng Leo	1,80	1,80			Đức Thanh		NQ30
10	QH đất ở vùng đội Lối thôn Trung Nam Hồng	0,06	0,06			Yên Hồ		NQ30
11	QH đất ở phía sau HTX Yên Phúc	0,50	0,50			Yên Hồ		NQ30
12	QH đất ở Biển Đông thôn Trung văn Minh	0,50	0,50			Yên Hồ		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	QH đất ở tại đồng Dăm Lẽ 1	0,30	0,30			Xã Trung Lẽ		NQ30
14	QH đất ở vùng tuyến 2 Cầu Chợ	0,50	0,50			Xã Đức Thanh		NQ30
15	QH đất ở tại vùng cỏ Bù	0,27	0,27			Xã Đức Dũng		NQ30
16	QH đất ở tại thôn Quang Thịnh	0,25	0,25			Xã Đức Thịnh		NQ30
17	QH đất ở vùng Nhà Lay	0,45	0,45			TT Đức Thọ		NQ30
18	QH dân cư Ngã Tư Trố	0,71	0,71			Thôn Phú Quý, xã Đức Nhân		NQ30
19	Quy hoạch đất ở xen dăm	0,50	0,50			Đồng Quang, xã Đức Đồng		NQ30
20	Quy hoạch đất ở vùng Dăm Lẽ	0,80	0,80			Trung Lẽ		NQ51
21	QH đất ở Lanh Cù	0,30	0,30			Đức Long		NQ51
22	QH đất ở Đồng Vĩnh	0,52	0,52			Đức Long		NQ51
23	Quy hoạch đất ở đầu giá vùng nhà lay trên	0,80	0,80			Thị trấn		NQ51
24	QH đất ở Cựa Phù	0,03	0,03			Yên Hồ		NQ30
V	Đất giao thông	5,23	5,23					
1	Đường liên xã Đồng - Lập - Tân Hương	2,39	2,39			Xã Đức Đồng - xã Đức Lập - xã Tân Hương		NQ30
2	Đường cứu hộ cứu nạn Đức Quang - Yên Hồ - Đức Vĩnh	1,24	1,24			Xã Đức Quang - xã Yên Hồ - xã Đức Vĩnh		NQ30
3	Đường thị trấn - khu lưu niệm Trần Phú	1,60	1,60			TT Đức Thọ - xã Tùng Anh		NQ30
VI	Đất thủy lợi	5,82	5,82	0,00	0,00			
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Ngân Sáu Đồng - Lạc	3,30	3,30			Xã Đức Đồng - xã Đức Lạc		NQ30
2	Hệ thống tiêu úng An - Lạc - Dũng - Lâm - Lập - Long - Yên - Xá	2,52	2,52			Xã Đức An, xã Đức Lạc, xã Đức Dũng, xã Đức Lâm, xã Đức Lập, xã Đức Long, xã Đức Yên, xã Bùi Xá		NQ30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+ (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,95	0,95	0,00	0,00			
1	Nhà văn hóa thôn Tiến Hòa	0,25	0,25			Yên Hió		NQ30
2	Nhà văn hóa thôn Quý Vượng	0,25	0,25			Yên Hió		NQ30
3	Nhà văn hóa thôn Trung Nam Hồng	0,25	0,25			Yên Hió		NQ30
4	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đại Tiến	0,20	0,20			Đức Dũng		NQ51
VIII	Đất giáo dục	1,80	1,80	0,00	0,00			
1	QH Trường Tiểu học Tùng Ảnh	1,20	1,20			Tùng Ảnh		NQ30
2	Trường Mầm Non	0,60	0,60			Trung Lễ		NQ51
IX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,50	1,50	0,00	0,00			
1	Mở rộng nghĩa trang Đại Thanh	1,50	1,50			Đức Thanh		NQ30
43	Tổng	55,28	55,28	0,00	0,00			
70	Tổng A+B	72,02	72,02	0,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.9. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6) + (7)	LUA	RPH	RDD	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2018								
I	Đất thủy lợi	0,50	0,50	0,00	0,00			
1	Nâng cấp Kênh tưới Bắc Thạch Hà	0,50	0,50			Xã Sơn Lộc	Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh	
II	Đất công trình năng lượng	0,11	0,11	0,00	0,00			
1	Đường dây và trạm biến áp 110Kv Hồng Lĩnh	0,05	0,05			Xã Kim Lộc	Quyết định số 1577/QĐ-BCT ngày 4/5/2017 của Bộ Công thương	
2	Dự án chống quá tải và tổn thất điện năng	0,06	0,06			Các xã: Đồng Lộc, Mỹ Lộc, Phú Lộc, Xuân Lộc	Quyết định số 2278/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
3	Tổng A:	0,61	0,61	0,00	0,00			
B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất giao thông	3,50	3,50	0,00	0,00			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên - An	3,50	3,50			Thôn Long Lộc, Tây Hồ, Trường Tiến, thôn Yên, Liên Sơn, xã Thuận Thiện		NQ 30
II	Đất thương mại, dịch vụ	4,87	4,87	0,00	0,00			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu TMDV và sản xuất tập trung	4,50	4,50			Thôn Minh Tiến, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	QĐ 1303/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh	VB 283
2	Xăng dầu Tùng Lộc	0,17	0,17			Thôn Minh Tiến, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	QĐ 3497/QĐ-UBND ngày 2/12/2016 của UBND tỉnh	VB 283
3	Dự án cửa hàng xăng dầu của Cty CPTM dịch vụ và XNK Phát An Khang	0,20	0,20			Xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc	QĐ 2054/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh	318
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,23	0,23	0,00	0,00			

1	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Can Lộc	0,23	0,23			Thị trấn Can Lộc		NQ 30
IV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19,00	0,00	19,00	0,00			
1	Khu du lịch chùa Hương	19,00		19,00		Đông Trại Rú, xã Thiên Lộc		NQ 30
6	Tổng	27,60	8,60	19,00	0,00			
9	Tổng A+B	28,21	9,21	19,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.10. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất đề xuất mới trong năm 2018								
I	Đất giao thông	16,39	6,39	10,00	0,00			
1	Công trình sửa chữa cầu Hải Ninh và đường đầu nối DT.555 vào trục chính khu đô thị Kỳ Ninh	0,20	0,20			Kỳ Hải	Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh	
2	Mở rộng đường giao thông trục xã	0,15	0,15			Kỳ Văn	QH nông thôn mới	
3	Xây dựng tuyến đường huyện lộ ĐH.137 đoạn từ Cồn Bụi Trập đến đường tuần tra ven biển	1,20	1,20			xã Kỳ Xuân	Quyết định số 5070/QĐ-UBND ngày 6/10/2017 của UBND huyện Kỳ Anh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
4	Dự án "Phát triển tổng hợp các đề thị động lực"	1,34	1,34			xã Kỳ Châu	Quyết định số 938/QĐ-UBND 10/4/2017 UBND tỉnh Hà Tĩnh	
5	Đường trục chính trung tâm đô thị Kỳ Đồng	2,50	2,50			Kỳ Đồng	Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	Dự án Nâng cấp tuyến ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	11,00	1,00	10,00		Kỳ Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Khang	Quyết định 1758/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh	
II	Đất thương mại, dịch vụ	0,41	0,41	0,00	0,00			
1	Khu kinh doanh tổng hợp và đại lý vật liệu xây dựng Thanh Thu	0,41	0,41			xã Kỳ Châu	Quyết định 3014/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND huyện Kỳ Anh	
III	Đất ở nông thôn	6,60	6,60	0,00	0,00			
1	QH Khu dân cư vùng Trạch Chè	0,30	0,30			Thôn Quảng Ích - Kỳ Khang	Quyết định 1652/QĐ-UBND huyện ngày 23/3/2017	
2	QH dân cư vùng Giếng Kho	0,30	0,30			Thôn Hòa Bình - Kỳ Thư	Quyết định số 8098/QĐ-UBND huyện ngày 7/10/2014	
3	QH đất ở	0,30	0,30			Cửa Truyền - Thôn Sơn Thịnh - Kỳ Tiến	Quyết định 1999/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND huyện	
4	Khu đất ở nông thôn	5,50	5,50			Thôn Trung Thượng, Đông Văn xã Kỳ Tân	Quyết định 2344/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của UBND huyện	
5	Quy hoạch dân cư Đồng Trưa	0,20	0,20			Thôn Xuân Thắng - Kỳ Xuân	Quyết định 871/QĐ-UBND ngày 15/5/2012 của UBND huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha) (3)=(4)+(5)+(6)+(7)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IV	Đất chợ	0,52	0,52	0,00	0,00			
I	QH chợ Kỳ Xuân	0,30	0,30			Thôn Xuân Thắng - Kỳ Xuân	Quyết định 871/QĐ-UBND ngày 15/5/2012 của UBND huyện	
2	Mở rộng chợ Kỳ Giang	0,22	0,22			Thôn Tân Giang - Kỳ Giang	UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết ngày 29/5/2017	
V	Đất giáo dục - đào tạo	2,25	2,25	0,00	0,00			
I	QH XD mới Trường mầm non Kỳ Tây	0,15	0,15			Xã Kỳ Tây	Quyết định 1434/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
2	Trường THCS Giang Đồng	2,10	2,10			Thôn Đồng Tiến - Kỳ Đồng	Quyết định 2106/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh	
VI	Đất công trình năng lượng	0,28	0,28	0,00	0,00			
I	Dự án đường đầu nối DT.555 vào đường trục chính khu đô thị Kỳ Ninh	0,2	0,20			Xã Kỳ Hải	Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh	
2	Xây dựng đường dây, trạm biến áp chống quá tải và giảm tổn thất điện năng	0,08	0,08			Các xã: Kỳ Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Thượng, Kỳ Khang, Kỳ Phong, Kỳ Xuân, Kỳ Lâm, Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Tiến	Quyết định số 2275/QĐ-PCHT ngày 12/10/2017 của Công ty Điện lực Hà Tĩnh	
18	Tổng	26,45	16,45	10,00	0,00			

B. Công trình, dự án CMD SD đất đã được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại các Văn bản số 283/HĐND; VB số 318/HĐND và các Nghị quyết của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018

I	Đất ở nông thôn	10,12	10,12	0,00	0,00			
1	Quy hoạch vùng Đồng Mai Càng	2,00	2,00			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
2	Quy hoạch đất ở tuyến 2 Quốc lộ 1A - Khu Tái định cư	2,30	2,30			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
3	QDHC vùng Đồng Vọt	2,00	2,00			Thôn Tân Giang, xã Kỳ Giang		NQ30
4	Quy hoạch đất ở vùng Cồn Dung	1,00	1,00			Thôn Tân Giang, xã Kỳ Giang		NQ30
5	Đất ở vùng Cựạ Xã	0,50	0,50			Thôn Tuấn Tương, xã Kỳ Phong		NQ30
6	Quy hoạch đất ở	0,34	0,34			Đồng Cựạ Tuyền, xã Kỳ Tiến		NQ30
7	Quy hoạch dân cư vùng Cồn Chợ	0,30	0,30			Thôn Tân Thọ, xã Kỳ Thọ		NQ51

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha) (3)=(4)+(5)+(6)+(7)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Quy hoạch dân cư vùng Bàu	1,68	1,68			Thôn Xuân Tiến, xã Kỳ Xuân		NQ51
II	Đất giáo dục - đào tạo	0,50	0,50	0,00	0,00			
I	Mở rộng Trường mầm non thôn Phú Sơn, xã Kỳ Phú	0,50	0,50			Thôn Phú Sơn, xã Kỳ Phú		NQ30
III	Đất sản xuất kinh doanh	0,50	0,50	0,00	0,00			
I	Ngân hàng chính sách huyện	0,50	0,50			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
IV	Đất trụ sở cơ quan	7,50	7,50	0,00	0,00			
I	Trụ sở các hội xã hội	0,40	0,40			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,20	1,20			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
3	Bảo hiểm xã hội huyện	0,40	0,40			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
4	Trụ sở Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	3,50	3,50			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
5	Trụ sở cơ quan trong trung tâm hành chính huyện (gồm nhiều công trình)	2,00	2,00			Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng		NQ30
15	Tổng	18,62	18,62	0,00	0,00			
33	Tổng A+B	45,07	35,07	10,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.11. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA HUYỆN HUƠNG KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

A. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018

I	Đất quốc phòng	10,10			10,10			
I	Đồn Biên phòng Hoa Hải (569)	10,10			10,10	Xã Hòa Hải	Quyết định số 4474/QĐ-BQP ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt dự án đầu tư	
II	Đất ở nông thôn	1,20	1,20	0,00	0,00			
I	QH Đất ở thôn Bình Thái; Bình Trung; Bình Minh; Bình Hà; Bình Hưng	0,90	0,90			Hương Bình	Quyết định số 5549/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Hương Bình, huyện Hương Khê	
2	QH Đất ở thôn Hòa Nhượng; Phú Yên; Quang Lộc; Phú Hưng; Trường Sơn; Phú Bình; Phú Thành	0,30	0,30			Phú Gia	Quyết định số 6635/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Hương Khê về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xen đầm dân cư xã Phú Gia, huyện Hương Khê	
III	Đất nông nghiệp khác	0,84	0,84	0,00	0,00			
I	Dự án khu chăn nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái của HTX Sông Tiêm	0,84	0,84			Xóm 3 xã Phú Phong, huyện Hương Khê	Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 3/7/2014 của UBND tỉnh	
4	Tổng A:	12,14	2,04	0,00	10,10			

B. Công trình, dự án CMDSD đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018

I	Đất giao thông	3,00	3,00	0,00	0,00			
I	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ KM49+900-Km74+680	2,20	2,20			Hương Trà, Hương Xuân, Hương Lâm		NQ 30
2	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Diên và Phương Mỹ huyện Hương Khê	0,50	0,50			Phúc Đồng		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + ... + (7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phường Mỹ huyện Hương Khê	0,30	0,30			Phương Điền		NQ 30
II	Đất ở tại nông thôn	0,30	0,30	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất ở thôn 1	0,30	0,30			Hòa Hải		NQ 30
4	Tổng B:	3,30	3,30	0,00	0,00			
8	Tổng A + B:	15,44	5,34	0,00	10,10			

PHỤ LỤC 2.12. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018

CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý (QĐ chấp thuận chủ trương hoặc phê duyệt Dự án của cấp có thẩm quyền)	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án thu hồi đất để xuất mới trong năm 2018								
1	Quy hoạch đất ở thôn 2	1,13	1,13			Xã Đức Bồng	Quyết định 472/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch mới bằng chia lô đất ở khu vực ruộng Đền Ông thôn 2	
2	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ tổng hợp	0,02	0,02			Xã Hương Thọ	Quyết định số 3950/QĐ UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	
2	Tổng A:	1,15	1,15					
B. Công trình, dự án CMDSĐ đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018								
I	Đất giao thông	4,56	4,56	0,00	0,00			
1	Mở rộng đường giao thông thôn 4	0,30	0,30			Thôn 4, xã Đức Bồng		NQ 30
2	Nâng cấp mở rộng đường Dốc Bà Toàn - Hương Thọ	2,00	2,00			Xã Hương Minh		NQ 31
3	Đường trung tâm xã (thôn 4, thôn 5)	0,56	0,56			Xã Sơn Thọ		NQ 32
4	Nâng cấp sửa chữa Đường giao thông Sơn Long - Chợ Bồng	1,70	1,70			Xã Ân Phú, xã Đức Bồng, xã Đức Giang, xã Đức Lĩnh		NQ 33
III	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,10	0,10	0,00	0,00			
1	Bãi vật liệu thuộc dự án kênh chính thủy lợi Ngân trươi - cầnm trang	0,10	0,10			TPĐ6, TT Vũ Quang		NQ 51
5	Tổng B:	4,66	4,66	0,00	0,00			
7	Tổng A+B:	5,81	5,81	0,00	0,00			

PHỤ LỤC 2.13. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất để xuất mới trong năm 2018								
I	Cụm công nghiệp	5,20	0,00	5,20	0,00			
1	Cụm công nghiệp	5,20		5,20		Xã Thạch Bằng	QĐ số: 1974/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
II	Đất thương mại dịch vụ	0,84	0,84	0,00	0,00			
1	Quy hoạch đất TMDV cầu Gia Mỹ (đồng Bắn)	0,14	0,14			Thôn An Lộc, xã Thạch Châu	Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND huyện Lộc Hà	
2	Khu khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng (Công ty cổ phần Quốc tế Lộc Hà)	0,70	0,70			Thôn Nam Sơn, xã Thịnh Lộc	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
III	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,10	0,10	0,00	0,00			
1	Mở rộng trường tiểu học	0,10	0,10			Xã Mai Phụ	QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND huyện	
IV	Đất giao thông	5,41	5,41	0,00	0,00			
1	MR đường giao thông qua xã Bình Lộc - Tân Lộc	0,74	0,74			Xã Bình Lộc	Quyết định số 455/QĐ-SNN ngày 09/6/2017 của sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh	
2	Đường giao thông kết hợp mương khu dân cư vùng Con Dừa	0,68	0,68			Thôn Trung Lương, xã Ích Hậu	Quyết định số 1163/QĐ-UB ngày 24/5/2017 của UBND huyện Lộc Hà	
3	Đường giao thông vào trang trại Nam Hà	1,70	1,70			Xã Ích Hậu	Quyết định số 3116/QĐ-UB ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
4	MR đường giao thông vào khu trang trại kết hợp cứu hộ đập Khe Quá xã Thịnh Lộc	1,00	1,00			Xã Thịnh Lộc	QĐ số: 3298/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
5	MR đường giao thông nông thôn kết hợp vào khu chăn nuôi các xã Thịnh Lộc, Phù Lưu	1,10				Xã Thịnh Lộc, xã Phù Lưu	QĐ số: 3117/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	
6	Đường từ cửa nhà thờ họ Nguyễn Duy vào đường cầu chợ mới	0,08	0,08			Thôn Phú Đồng, xã Thạch Bằng	QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà	
7	Đường từ cửa anh Tân Thương lên đường Cầu Vả	0,07	0,07			Thôn Phú Đồng, xã Thạch Bằng	QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)				Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
8	Dường giao thông từ cửa bà Oanh đến Côn Hân	0,04	0,04			Thôn Xuân Khánh, xã Thạch Bàng	QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà		
V	Đất thủy lợi	9,90	0,00	9,90	0,00				
1	Cùng cổ, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển Lộc Hà (giai đoạn 2) đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	9,90		9,90		Xã Thạch Kim	Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh		
VI	Đất ở tại nông thôn	4,14	4,14	0,00	0,00				
1	Đất ở nông thôn vùng Phái Lát (đầu giá)	0,60	0,60			Thôn Thống Nhất, xã An Lộc	Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 19/05/2016 của UBND huyện Lộc Hà		
2	Đất ở nông thôn vùng Hạ đường	0,22	0,22			Xã Hồng Lộc	Quyết định số 3259/QĐ-UBND ngày 4/9/2015 của UBND huyện Lộc Hà		
3	Đất ở nông thôn vùng Con Dừa	0,98	0,98			Thôn Trung Lương, xã Ich Hậu	Quyết định số 1163/QĐ-UB ngày 24/5/2017 của UBND huyện Lộc Hà		
4	Đất ở nông thôn đồng Bíp vùng dọc Tỉnh lộ 7 (đầu giá)	0,10	0,10			Thôn Thanh Lương, xã Phú Lưu	VB số 781/UBND-KTHT ngày 29/5/2017 về việc khảo sát, lập QH chi tiết		
5	Đất ở nông thôn vùng đội Hâu	0,02	0,02			Xã Phú Lưu	Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND huyện Lộc Hà		
6	Đất ở nông thôn vùng Nhà Trói	0,40	0,40			Thôn Thanh Lương, xã Phú Lưu	Quyết định số 6637/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND huyện Lộc Hà		
7	Đất ở nông thôn vùng đồng Trét	0,20	0,20			Thôn Bắc Sơn, xã Phú Lưu	Quyết định số 6637/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND huyện Lộc Hà		
8	Đất ở nông thôn đồng Trộp	0,32	0,32			Thôn Hồng Lạc, xã Thạch Châu	Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND huyện Lộc Hà		
9	Đất ở nông thôn đồng Mỹ, dặm dân, đầu giá	0,40	0,40			Thôn Thanh Tân, xã Thạch Châu	Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND huyện Lộc Hà		
10	Đất ở nông thôn vùng phía Tây đường 70 tuyến 3-6 (đầu giá)	0,30	0,30			Thôn Xuân Khánh, xã Thạch Bàng	Quyết định số 3302/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Lộc Hà		
11	Quy hoạch, đầu giá đất ở nông thôn	0,45	0,45			Thôn Phú Xuân, xã Thạch Bàng	VB số 648/UBND ngày 11/5/2017 về cho chủ trương lập QH chi tiết		
12	Đất ở nông thôn vùng đồng Giang	0,15	0,15			Thôn Xuân Khánh, xã Thạch Bàng	QĐ số 2078/QĐ-UBND, ngày 30/7/2014 của UBND huyện Lộc Hà		
25	Tổng	25,59	10,49	15,10	0,00				

B. Công trình, dự án CMD SD đất đã được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2016; NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh nay chuyển sang thực hiện trong năm 2018

1	Đất nông nghiệp khác	2,00	2,00	0,00	0,00				
---	----------------------	------	------	------	------	--	--	--	--

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chăn nuôi thủy cầm và nuôi trồng thủy sản vùng Rào Mát	2,00	2,00			Thôn Tân Trung xã Tân Lộc		NQ 30
II	Đất thương mại dịch vụ	8,15	1,00	7,15	0,00			
1	Tổ hợp nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí Vinpearl Cửa Sốt	7,15	0,00	7,15		Xã Thịnh Lộc		NQ 51
2	Cửa hàng xăng dầu và TMDV tổng hợp Dũng Hường	1,00	1,00			Xã Thạch Châu		NQ 51
III	Đất giao thông	11,93	9,43	2,50	0,00			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Hồng Lộc - xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà	3,00	3,00			Xã Hồng Lộc		NQ 30
2	Hệ thống đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương	0,80	0,80			Xã Mai Phụ		NQ 51
3	Đường kênh tiêu Lối Ma - Thiên Thịnh	0,89	0,89			Xã Tân Lộc		NQ 30
4	Đường giao thôn kết hợp kênh tiêu xã Tân Lộc - Bình Lộc	0,34	0,34			Xã Tân Lộc		NQ 30
5	Dự án đường ven biển tỉnh Hà Tĩnh	3,00	2,50	0,50		Xã Thịnh Lộc, xã Thạch Bàng		NQ 51
6	Đường giao thông nội vùng khu TTHC huyện Lộc Hà	0,40	0,40			Xã Thạch Bàng		
7	Xây dựng hạ tầng khu du lịch biển Lộc Hà (phần DT đất giao thông)	3,50	1,50	2,00		Xã Thịnh Lộc, xã Thạch Bàng		NQ 30
IV	Đất thủy lợi	0,36	0,36	0,00	0,00			
1	Kênh tiêu Con Mua - Cửa Miếu	0,36	0,36			Xã Tân Lộc		NQ 30
V	Đất ở tại nông thôn	1,05	1,05	0,00	0,00			
1	Đất ở nông thôn vùng Địa Cạn	0,10	0,10			Thôn 6 xã Bình Lộc		NQ 30
2	Đất ở nông thôn vùng Cửa Bìn	0,05	0,05			Thôn Trung Sơn xã Hồng Lộc		NQ 30
3	Đất ở nông thôn vùng đồng Cự	0,05	0,05			Thôn Yên Giang xã Hồng Lộc		NQ 30
4	Đất ở nông thôn và đất giá quyền sử dụng đất vùng Tỉnh lộ 9	0,32	0,32			Thôn Đồng Sơn xã Mai Phụ		NQ 30

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục dịch SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Đất ở nông thôn vùng đồng Cự	0,12	0,12			Thôn Mỹ Hòa xã Phú Lưu		NQ 30
6	Đất ở nông thôn vùng đồng Con Bui	0,21	0,21			Thôn Tân Thành xã Tân Lộc		NQ 30
7	Đất ở nông thôn ở dọc đường 22/12 (đầu giã)	0,05	0,05			Thôn Yên Bình, xã Thạch Băng		NQ 51
8	Đầu giả QSD đất vùng Đồng Mỹ trong	0,15	0,15			Thôn Đức Châu xã Thạch Châu		NQ 30
VI	Đất tôn giáo	15,00	0,00	15,00	0,00			
1	Mở rộng chùa Chân Tiên	15,00		15,00		Xã Thịnh Lộc		NQ 30
20	Tổng	38,49	13,84	24,65	0,00			
45	Tổng A+B:	64,08	24,33	39,75	0,00			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TỈNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

PHỤ LỤC 3a. THỐNG NHẤT BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2017
ĐÃ ĐƯỢC THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN GIỮA 2 KỲ HỌP
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm (Thôn..., xã..., huyện..., tỉnh...)	Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				Cơ sở pháp lý	Được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại văn bản	
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			Doanh nghiệp
(1)	(2)	$(3)=(4)+(5)+(6)+(7)$	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	$(9)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)$	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng	22,74	15,78	0,00	0,00	6,96		27,72	2,00	0,00	7,70	0,00	18,02		
1	Kênh trục 19-5	3,54	0,40	-	-	3,14	Thôn Thuận sơn, Tân Hòa, Hồng Lam, xã Thuận Lộc	2,00	2,00	-	-	-	-	Quyết định số 1232/QĐ-BNN-XD ngày 09/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
2	Khu dân cư thôn Tân Hòa (Tái định cư cho dự án Kênh trục 19-5)	0,81	0,81	-	-	-	Thôn Tân Hòa, xã Thuận Lộc	1,20	-	-	1,20	-	-	Quyết định số 1232/QĐ-BNN-XD ngày 09/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
3	Hạ tầng Trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	3,00	3,00	-	-	-	Xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh	6,00	-	-	6,00	-	-	Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
4	Khu dân cư nông thôn mới xã Xuân Hội	0,30	0,30	-	-	-	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	0,50	-	-	0,50	-	-	Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
5	Dự án chợ, hạ tầng đất ở của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư 36	4,50	4,50	-	-	-	Thôn Tân Vĩnh Cẩn, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	5,00	-	-	-	-	5,00	Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
6	Xây dựng Khu dân cư nông thôn mới Trường Thành, Trường Vĩnh, Trường Hải xã Xuân Trường	3,82	-	-	-	3,82	Xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân	3,82	-	-	-	-	3,82	Quyết định số 2563/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
7	Dự án Khu Shophouse và Hạ tầng Khu dân cư nông thôn	6,77	6,77	-	-	-	thôn Nam Thương, xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	9,20	-	-	-	-	9,20	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh và Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 378/HĐND ngày 24/11/2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3b. THÔNG NHẤT BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2017
ĐÃ ĐƯỢC THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN GIỮA 2 KỲ HỌP
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại văn bản
			LUA	RPH	RBD			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
1	Kênh trục 19-5	0,40	0,40	-	-	Thôn Thuận sơn, Tân Hòa, Hồng Lam, xã Thuận Lộc	Quyết định số 1232/QĐ-BNN-XD ngày 09/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu TMDV và sản xuất tập trung	4,50	4,50	-	-	Thôn Minh Tiến, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
3	Xăng dầu Tùng Lộc	0,17	0,17	-	-	Thôn Minh Tiến, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc	Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
4	Cụm Công nghiệp Thái Yên mở rộng	8,00	8,00	-	-	Xã Thái Yên, huyện Đức Thọ	Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
5	Quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng phòng hộ ven biển tại xã Xuân Thành	0,19	-	0,19	-	xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 283/HĐND ngày 30/8/2017
6	Hạ tầng Trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	3,00	3,00			Xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh	Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND thành phố Hà Tĩnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
7	Trường Mầm non Kỳ Hà	0,30	0,30			Xã Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh	Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 29/9/2014 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
8	Khu dân cư nông thôn mới xã Xuân Hội	0,30	0,30			Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
9	Dự án chợ, hạ tầng đất ở của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư 36	4,50	4,50			Thôn Tân Vinh Cầm, xã Cầm Thành, huyện Cẩm Xuyên	Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Được Thường trực UBND tỉnh chấp thuận tại văn bản
			LUA	RPH	RDD			
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
10	Dự án Cửa hàng xăng dầu và Khu thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Hà An Anh	0,28	0,28			xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà	Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
11	Dự án Cửa hàng xăng dầu của Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phát An Khang	0,20	0,20			xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc	Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
12	Dự án Cơ sở kinh doanh VLXD Anh Quang của Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Quang	0,30	0,30			xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
13	Giáo họ Nhân Hòa	0,50	0,50			Xã Thạch Tân, huyện Thạch Hà	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất (tỷ lệ 1/500) Nhà thờ giáo họ Nhân Hòa, giáo xứ Tĩnh Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt ngày 16/8/2017	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
14	Công ty Cổ phần vận tải Thọ Lam	0,60	0,60			TT Phố Châu, huyện Hương Sơn	Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
15	Công ty Cổ phần AT Kim Liên Hà Tĩnh	0,65	0,65			xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh	Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
16	HTX Tân Tiến Phát	1,50	1,50			Cụm CN Bắc Cẩm Xuyên thuộc xã Cẩm Vĩnh, huyện Cẩm Xuyên	Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 318/HĐND ngày 09/10/2017
17	Dự án Khu Shophouse và Hạ tầng Khu dân cư nông thôn	6,77	6,77	-	-	thôn Nam Thượng, xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh và Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh	Văn bản số 378/HĐND ngày 24/11/2017
	Tổng cộng	32,16	31,97	0,19	0,00			